

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
(GIAI ĐOẠN 2016 – 2020)

(Theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ
Giáo dục và Đào tạo ban hành tại Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày
14/3/2016)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2021

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

(Kèm theo Quyết định số 2910/QĐ-DCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	PGS.TS Nguyễn Xuân Hoàn	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	ThS. Thái Doãn Thanh	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ	
3	TS. Bùi Hồng Đăng	Phó Trưởng khoa Phụ trách	Phó Chủ tịch HĐ	
4	ThS. Dương Hoàng Kiệt	Phó Giám đốc TT.QLCL	Thư ký	
5	TS. Văn Thế Thành	Trưởng phòng QLKH&ĐTSDH	Thành viên	
6	ThS. Dương Hồng Quân	Trưởng phòng QTTB	Thành viên	
7	ThS. Phạm Xuân Đông	Trưởng phòng KHTC	Thành viên	
8	ThS. Lê Hoàng Vũ	Giảng viên Khoa QTKD	Thành viên	
9	TS. Nguyễn Văn Ít	Phó Trưởng khoa QTKD	Thành viên	
10	TS. Ngô Văn Thọ	Trưởng Bộ môn Kinh tế Khoa QTKD	Thành viên	
11	TS. Nguyễn Văn Quyết	Giảng viên Khoa QTKD	Thành viên	
12	TS. Trần Thị Ngọc Lan	Giảng viên Khoa QTKD	Thành viên	
13	ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân	Giảng viên Khoa QTKD	Thành viên	
14	TS. Đỗ Hữu Hải	Giảng viên Khoa QTKD	Thành viên	
15	Bùi Thị Minh Châu	Học viên – 02 ThS.QTKD	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người).

MỤC LỤC

MỤC LỤC	3
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	6
DANH MỤC CÁC HÌNH	8
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	9
PHẦN I: KHÁI QUÁT.....	10
1.1. Đặt vấn đề.....	10
1.2. Tổng quan chung	15
1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	15
1.2.2. Giới thiệu về đơn vị thực hiện CTĐT	18
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	22
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.....	22
Tiêu chí 1.1.	22
Tiêu chí 1.2.	25
Tiêu chí 1.3.	26
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	28
Tiêu chí 2.1.	28
Tiêu chí 2.2.	29
Tiêu chí 2.3.	31
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	32
Tiêu chí 3.1.	33
Tiêu chí 3.2.	35
Tiêu chí 3.3.	36
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	40
Tiêu chí 4.1.	40
Tiêu chí 4.2.	42
Tiêu chí 4.3.	43
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	45

Tiêu chí 5.1.	46
Tiêu chí 5.2.	47
Tiêu chí 5.3.	49
Tiêu chí 5.4.	50
Tiêu chí 5.5.	51
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	53
Tiêu chí 6.1.	54
Tiêu chí 6.2.	56
Tiêu chí 6.3.	58
Tiêu chí 6.4.	60
Tiêu chí 6.5.	61
Tiêu chí 6.6.	63
Tiêu chí 6.7.	64
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....	67
Tiêu chí 7.1.	68
Tiêu chí 7.2.	71
Tiêu chí 7.3.	72
Tiêu chí 7.4.	74
Tiêu chí 7.5.	75
Tiêu chuẩn 8. Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	77
Tiêu chí 8.1.	78
Tiêu chí 8.2.	79
Tiêu chí 8.3.	81
Tiêu chí 8.4.	83
Tiêu chí 8.5.	84
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	86
Tiêu chí 9.1.	87
Tiêu chí 9.2.	89
Tiêu chí 9.3.	91
Tiêu chí 9.4.	92
Tiêu chí 9.5.	94
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	97

Tiêu chí 10.1.	97
Tiêu chí 10.2.	98
Tiêu chí 10.3.	99
Tiêu chí 10.4.	101
Tiêu chí 10.5.	102
Tiêu chí 10.6.	103
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	105
Tiêu chí 11.1.	106
Tiêu chí 11.2.	107
Tiêu chí 11.3.	108
Tiêu chí 11.4.	109
Tiêu chí 11.5.	111
PHẦN III: KẾT LUẬN.....	113
3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT của Trường	113
3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT của Trường.....	116
3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT	117
3.4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT	119
PHỤ LỤC I. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH.....	122
PHỤ LỤC II. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH.....	138
PHỤ LỤC III. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH.....	139

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ THÍCH
1.	ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
2.	AUN-QA	Hệ thống đảm bảo chất lượng mạng lưới các trường Đại học Đông Nam Á
3.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
4.	BLQ	Bên liên quan
5.	CB-GV	Cán bộ - giảng viên
6.	CBVC	Cán bộ viên chức
7.	CĐR	Chuẩn đầu ra
8.	CLB	Câu lạc bộ
9.	CNTT	Công nghệ thông tin
10.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
11.	CSGD	Cơ sở giáo dục
12.	CSVC	Cơ sở vật chất
13.	CTDH	Chương trình dạy học
14.	CTĐT	Chương trình đào tạo
15.	CVHT	Cổ vấn học tập
16.	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
17.	ĐGCL	Đánh giá chất lượng
18.	ĐH	Đại học
19.	DN	Doanh nghiệp
20.	ĐTSDH	Đào tạo Sau đại học
21.	GDĐH	Giáo dục đại học
22.	GS	Giáo sư
23.	GV	Giảng viên
24.	GVHD	Giảng viên hướng dẫn
25.	HTQT	Hợp tác quốc tế
26.	HV	Học viên

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHÚ THÍCH
27.	KQHT	Kết quả học tập
28.	KTX	Ký túc xá
29.	MC	Minh chứng
30.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
31.	NCS	Nghiên cứu sinh
32.	NCV	Nghiên cứu viên
33.	NV	Nhân viên
34.	PGS	Phó giáo sư
35.	PVCD	Phục vụ cộng đồng
36.	CTSV	Công tác sinh viên
37.	QLCL	Quản lý chất lượng
38.	QLKH	Quản lý khoa học
39.	QTTB	Quản trị thiết bị
40.	TCHC	Phòng Tổ chức Hành chính
41.	SV	Sinh viên
42.	SWOT	Ma trận Swot
43.	TĐG	Tự đánh giá
44.	ThS	Thạc sĩ
45.	TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
46.	TS&TT	Tuyển sinh và Truyền thông
47.	TTTTV	Thông tin Thư viện
48.	CNTP	Công nghiệp Thực phẩm
49.	TS	Tiến sĩ
50.	TSKH	Tiến sĩ khoa học
51.	UIS	Cổng thông tin điện tử

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1: Sơ đồ tổ chức của Trường

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.3.1: Cấu trúc chương trình đào tạo ngành QTKD khóa 2018

Bảng 6.1.1: Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT

Bảng 6.2.1: Số lượng GV của CTĐT

Bảng 6.2.2: Tỷ lệ GV/người học của CTĐT

Bảng 8.2.1: Thống kê tình hình nhập học của HV cao học năm thứ nhất

Bảng 8.3.1: Thống kê tình hình học tập của HV cao học theo khóa

Bảng 9.1.1: Số liệu cơ sở vật chất phục vụ chương trình Cao học ngành QTKD

Bảng 11.1.1: Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học

PHẦN I: KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH CNTP TP.HCM) được Bộ GD&ĐT cho phép cho đào tạo chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ từ năm 2017, Trong giai đoạn 2016 – 2020, Trường đã tuyển sinh được 03 khóa (từ khóa 01 đến khóa 03), trong đó có 02 khóa đã tốt nghiệp (từ khóa 1 đến khóa 02). Thông qua chương trình đào tạo này, Trường đã góp phần đào tạo nguồn nhân lực quản lý chất lượng cao cho xã hội. Trong xu thế đổi mới cơ chế hoạt động theo hướng tự chủ, nâng cao trách nhiệm giải trình trước xã hội, Trường lập báo cáo tự đánh giá (TĐG) các chương trình đào tạo (CTĐT), trong đó có CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ. Nội dung báo cáo được khái quát như sau:

- *Về mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT*: Trường đã tập trung nghiên cứu xây dựng CTĐT với những yêu cầu về CĐR được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và đáp ứng yêu cầu của người học.

- *Về bản mô tả CTĐT*: CTĐT được mô tả với đầy đủ các thông tin và được công bố công khai, phục vụ nhu cầu tìm hiểu của người học trước khi đăng ký tham gia hoặc cho người đang học chủ động trong công tác học tập và nghiên cứu. Đề cương các học phần cũng được xây dựng và công bố công khai nhằm hỗ trợ người học chuẩn bị cho từng học phần trước khi chính thức bắt đầu học tập. CTĐT và đề cương môn học định kỳ được rà soát và bổ sung cập nhật theo quy định cũng như yêu cầu của thực tế.

- *Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH)*: CTDH có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo tính liên mạch, bổ sung hỗ trợ nhau trong quá trình triển khai. Nội dung CTDH được giảng viên biên soạn cho từng học phần, bao gồm đầy đủ các thông tin về phương pháp giảng dạy, cách thức học tập nghiên cứu, đánh giá kiểm tra, tài liệu tham khảo nhằm giúp người học từng bước đạt CĐR sau quá trình học tập.

- *Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học*: Trường đã chú trọng và xác định công tác đổi mới xây dựng các CTĐT, phương pháp tiếp cận dạy và học,

phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được các yêu cầu của CĐR. Sự đổi mới này thực hiện dựa trên những định hướng chung của Đảng, Nhà nước và Bộ GD&ĐT tăng cường tính chủ động sáng tạo, phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu, và khả năng làm việc theo nhóm của người học trong trường ĐH. Chủ trương của Trường không ngừng đa dạng hoá các phương pháp dạy học, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học.

- *Về đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học:* Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được của CĐR, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học theo CTĐT đều được thông báo công khai tới người học qua nhiều kênh để đảm bảo tất cả người học đều hiểu rõ. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập và nghiên cứu của mình, đồng thời tạo điều kiện cho người học tiếp cận dễ dàng với qui trình khiếu nại về kết quả học tập của mình.

- *Về đội ngũ giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV):* Đội ngũ GV tham gia giảng dạy và hướng dẫn chương trình sau đại học được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và các hoạt động phục vụ cộng đồng (PVCD). Đội ngũ GV có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia các loại hoạt động NCKH và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV, tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động PVCD.

- *Về đội ngũ nhân viên (NV):* Đội ngũ NV của Trường được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Đội ngũ NV của Trường có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn và luôn sẵn

sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, Trường ĐH CNTP TP.HCM luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ NV là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Trường đã thực hiện tốt kế hoạch tuyển dụng viên chức, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều NV được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đội ngũ hỗ trợ của Trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức và năng lực công tác.

- *Về người học và hoạt động hỗ trợ người học*: Trường đã xây dựng bộ máy, phân công trách nhiệm hỗ trợ HV cao học trong quá trình học tập tại Trường; xác định chính sách tuyển sinh rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, công bố công khai và có điều chỉnh, cập nhật; xây dựng tiêu chí tuyển sinh, xác định các đối tượng ưu tiên, có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá tiến độ của HV cao học cả về khối lượng lẫn chất lượng học tập; đã triển khai các hoạt động tư vấn, ngoại khóa và các hoạt động hỗ trợ khác cho HV. Trường quan tâm và tạo môi trường, cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

- *Về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị*: Trường đã từng bước hoàn thiện về CSVC, có kế hoạch đầu tư cụ thể nhằm tăng diện tích phòng học, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ HV, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào hoạt động quản lý, điều hành. Với nguồn lực hiện có, Trường luôn đảm bảo các điều kiện về CSVC và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực nghiệm và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học chuyên ngành QTKD phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác.

- *Về nâng cao chất lượng*: Trường đã đánh giá nhu cầu của các BLQ và sử dụng thông tin phản hồi làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT. Quá trình này lặp lại với tần suất 02 năm/lần kể từ năm 2017, được đánh giá và cải tiến trong quá trình thực hiện. Trong quá trình tổ chức và quản lý đào tạo, hoạt động giảng

dạy, học tập và kết quả học tập của HV cao học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Các kết quả NCKH, mà cụ thể là các đề tài NCKH cấp cơ sở của các GV giảng dạy chương trình đã được sử dụng làm các tình huống giảng dạy trong các học phần, làm định hướng nghiên cứu của các luận văn thạc sĩ. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác thường xuyên được đánh giá và cải tiến.

- Về kết quả đầu ra: Trường đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý tiến độ đào tạo chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ; xây dựng qui trình, phân công bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học; phân tích nguyên nhân và đề ra các giải pháp đảm bảo tiến độ học tập và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp. Trường đặt ra yêu cầu bắt buộc NCKH trong HV cao học, thể hiện ở hệ thống quy định, các hình thức nghiên cứu, từng bước nâng cao chất lượng luận văn thạc sĩ, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành và năng lực của HV. Trường xây dựng cơ sở dữ liệu về việc làm của HV, định kỳ tiến hành khảo sát người học tốt nghiệp và nhà tuyển dụng về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp. Trường cũng đã xây dựng qui trình, phân công bộ phận tiếp nhận phản hồi từ các BLQ; định kỳ triển khai các hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi, làm cơ sở để cải tiến CTĐT.

Kết cấu báo cáo tự đánh giá: gồm 04 phần như sau:

- Phần I: Khái quát, bao gồm việc mô tả tóm tắt báo cáo tự đánh giá (TĐG) CTĐT; các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể, tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo là Khoa QTKD và Phòng Quản lý khoa học (QLKH) và Đào tạo sau đại học (ĐTSDH).

- Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với cấu trúc: 1. Mô tả - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; 2. Nêu những điểm mạnh của CTĐT; 3. Những tồn tại; 4. Kế hoạch hành động nhằm cải tiến chất lượng và 5. Tự đánh giá.

- Phần III: Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả TĐG.

- Phần IV: Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT theo Thông tư 04/2016, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng (MC).

Mã hóa MC: Đối với từng tiêu chí trong tiêu chuẩn, nội dung mô tả có MC kèm theo. MC được mã hóa theo cách thức Hn.ab.cd.ef, trong đó: H là hộp MC, n là số thứ tự hộp MC, ab là số thứ tự tiêu chuẩn, cd là số thứ tự tiêu chí, ef là số thứ tự của MC trong tiêu chí.

Mục đích TĐG: Giúp Trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo hiệu quả hơn; thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã xác định; tạo điều kiện cần thiết để Trường đăng ký đánh giá ngoài.

Quy trình TĐG: *Bước 1.* Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ; *bước 2.* Lập kế hoạch TĐG; *bước 3.* Họp Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, Nhóm công tác chuyên trách để triển khai và phân công; *bước 4.* Triển khai viết báo cáo TĐG (phân tích nội hàm yêu cầu tiêu chí, thu thập số liệu thông tin MC, viết phiếu đánh giá tiêu chí, tổng hợp báo cáo TĐG); *bước 5.* Họp Hội đồng TĐG thông qua báo cáo TĐG và công bố toàn trường.

Phương pháp TĐG: Dùng phương pháp SWOT, mô tả phân tích thực trạng, đánh giá điểm mạnh, điểm tồn tại từ đó đưa ra kế hoạch hành động phù hợp và khả thi.

Công cụ TĐG: Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ GD&ĐT ban hành tại Thông tư 04/2016 ngày 14/3/2016 và các văn bản hướng dẫn khác của Cục Quản lý chất lượng.

Trường đã ban hành Quyết định số 2918/QĐ-DCT ngày 30/11/2020 thành lập Hội đồng TĐG và Kế hoạch số 1044/KH-DCT, ngày 21/12/2020 về TĐG CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ. Ban thư ký thuộc Hội đồng TĐG đã được tập huấn, hướng dẫn chi tiết qui trình TĐG và viết báo cáo; các nhóm công

chuyên trách tác chịu trách nhiệm một số tiêu chuẩn được phân công. Phòng QLKH và ĐTSĐH huy động toàn bộ nguồn lực GV, HV để hỗ trợ thực hiện các bước qui trình TĐG. Để triển khai TĐG, Trung tâm Quản lý chất lượng (TT.QLCL) tiến hành họp phổ biến kế hoạch tiến độ chi tiết và phân công rõ ràng từng mảng công việc như: điều tra khảo sát các BLQ; thu thập, phân loại, mã hóa MC; viết báo cáo tiêu chí; dự thảo báo cáo TĐG; sắp xếp MC. Ngoài ra, các đơn vị thuộc Trường cung cấp số liệu, thông tin MC cần thiết khi có yêu cầu từ TT.QLCL.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

Trường ĐH CNTP TP.HCM được thành lập từ năm 1982 và được nâng cấp lên thành trường đại học năm 2010. Năm 2015, Trường thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động tự chủ theo Quyết định 901 của Thủ tướng Chính phủ.

Sứ mạng: Trường ĐH CNTP TP.HCM là cơ sở giáo dục đại học đào tạo đa lĩnh vực, đa ngành, đa trình độ, có thế mạnh trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm, Trường có sứ mạng:

1. Đào tạo nhân lực có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội;
2. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phát triển dịch vụ;
3. Thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn: Trường ĐH CNTP TP.HCM trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có vị thế trong khu vực và quốc tế, luôn tiên phong trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm.

Các giá trị cốt lõi: Trường ĐH CNTP TP.HCM không ngừng phấn đấu để tạo ra “*Văn hoá Trường ĐH CNTP TP.HCM*” đặc thù với 4 giá trị cốt lõi theo triết lý sau đây (theo tiếng Anh viết tắt là HUFİ):

Nhân văn (Humanities): Vì sự phát triển toàn diện của con người, lấy người học làm trung tâm.

Đoàn kết (Unity): Mọi thành công đột phá đều bắt nguồn từ sáng tạo và giá trị cá nhân, nhưng chìa khóa đảm bảo thành công bền vững chính là sự đoàn kết và trí tuệ tập thể.

Tiên phong (Forwad): Phân đầu đi đầu về quản trị đại học; đào tạo, khoa học công nghệ trong lĩnh vực thực phẩm và dịch vụ.

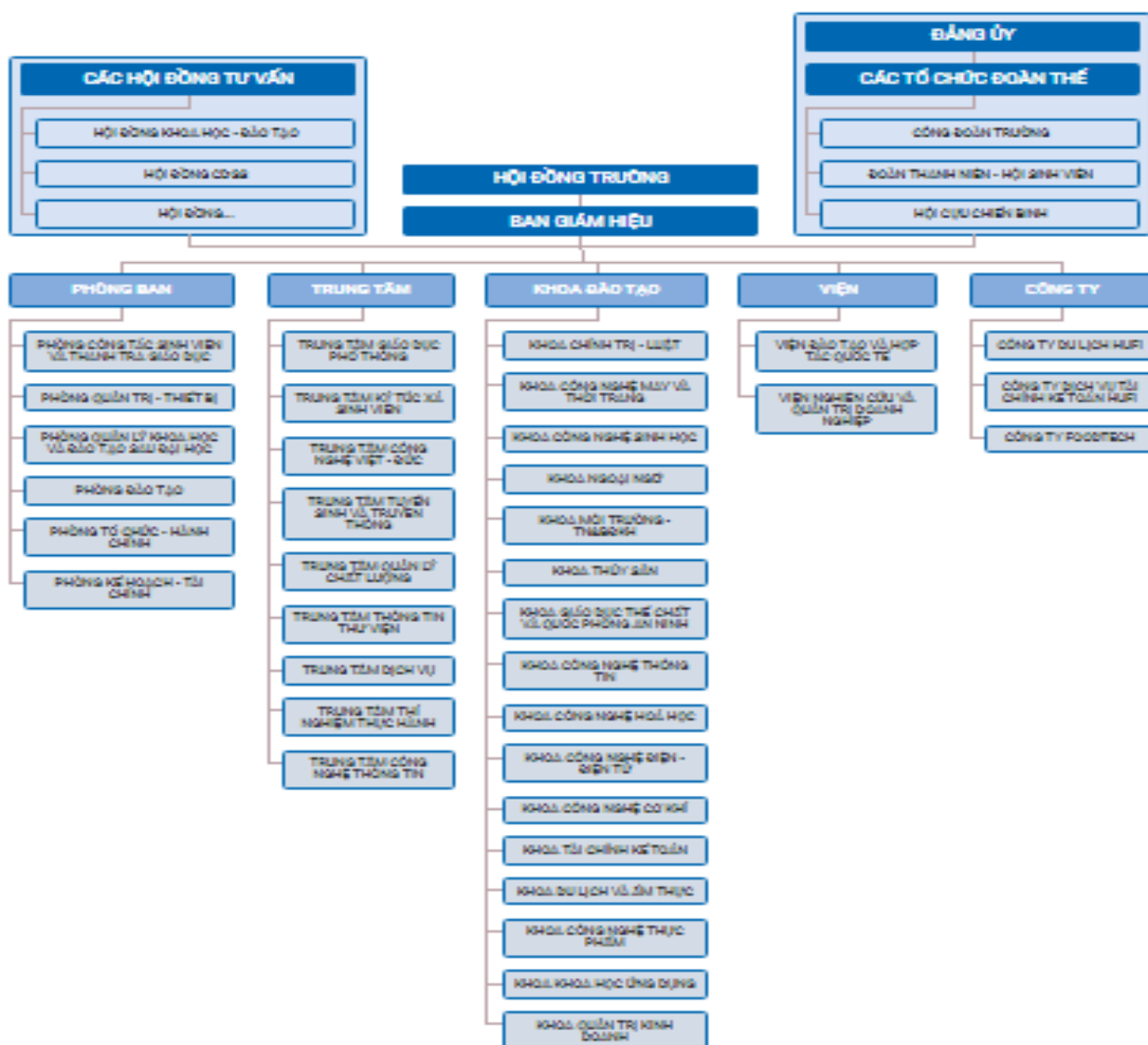
Đổi mới (Innovation): Động lực chính cho phát triển bền vững là đổi mới sáng tạo dựa trên tiếp thu tinh hoa tri thức của nhân loại, kế thừa những thành quả đã đạt được và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp.

Triết lý giáo dục: Với phương châm người học luôn chủ động trong quá trình học tập, phương pháp chủ đạo là tự học và lấy người học là trung tâm; người học với tư duy sáng tạo, luôn phải thích ứng với sự thay đổi của xã hội trên nền tảng kiến thức và kỹ năng được đào tạo, được rèn luyện và phát triển mức tự chủ và trách nhiệm để hòa nhập nhanh với cộng đồng. Do đó, triết lý giáo dục của Trường ĐH CNTP TP.HCM là “**Học tập chủ động, làm việc sáng tạo**”.

Mục tiêu chung: Xây dựng công nghệ quản trị hiện đại, hoàn thành cơ bản các điều kiện đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đóng góp cho xã hội, tạo ra giá trị thực tiễn và hiệu quả từ hoạt động NCKH và chuyên giao công nghệ, hợp tác quốc tế.

Mục tiêu về đảm bảo chất lượng: Đến năm 2022, Trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT và 50% số CTĐT đạt chuẩn chất lượng của Bộ GD&ĐT, trong đó có 02 CTĐT đạt chuẩn AUN-QA.

Cơ cấu tổ chức trường ĐH CNTP TP.HCM gồm Hội đồng trường, Đảng ủy và các đoàn thể, Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 02 Phó hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, Khoa chuyên môn, đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu. (xem hình 1.1)



Hình 1.1: Sơ đồ tổ chức của Trường

Về nhân lực: tính đến 30/12/2020 tổng số viên chức, GV, người lao động hiện đang làm việc tại trường là 719 người. Đội ngũ GV toàn trường là 592 người, trong đó có 2 GS, 17 PGS.TS, 116 TS; 457 ThS.

Về đào tạo: Trường đào tạo đa ngành, đa cấp độ. Đào tạo đại học gồm 28 ngành, đào tạo thạc sĩ 8 chuyên ngành. Công tác quản lý đào tạo các bậc hệ của Trường được giao cho 2 đơn vị đầu mối là Phòng ĐT và Phòng QLKH và ĐTSĐH.

Về CSVC: Trường có 6 cơ sở chính tại quận Tân Phú; có đủ giảng đường, phòng học, phòng thực hành máy tính, phòng thực hành với trang thiết bị và phương tiện hiện đại phục vụ giảng dạy; có bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; thư viện phục vụ nhu cầu của người học, GV.

Về tài chính: Trường là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Bộ Công Thương được giao tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được thực hiện theo quy định. Các nguồn thu hợp pháp của Trường đều tuân thủ theo đúng quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính và các quy định của Hiệu trưởng về mức thu và đối tượng thu.

Về NCKH: Trường đầu tư cấp kinh phí cho hoạt động NCKH theo quy định; có chế độ khuyến khích viên chức, GV NCKH; hằng năm tham gia đấu thầu và thực hiện các đề tài cấp Bộ, Sở ban ngành, địa phương; Trường thuộc Top 30 các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam về công bố quốc tế với hơn 500 bài báo ISI, Scopus; các sản phẩm NCKH của GV phục vụ tốt cho quá trình giảng dạy như giáo trình, tài liệu.

Về hợp tác quốc tế: Trường đang hợp tác với hơn hai trăm trường đại học, tổ chức trên toàn thế giới. Một số đối tác quan trọng đến từ Đức, Nhật Bản, Đài Loan, Vương quốc Anh, Bỉ, Bồ Đào Nha, Úc, New Zealand, Mỹ, Hàn Quốc... Hằng năm, một số nhà khoa học có uy tín của các đối tác quốc tế đến trường để giảng dạy, thực hiện các dự án NCKH, tư vấn xây dựng CTDH.

Về hợp tác trong nước: gồm các hoạt động liên kết đào tạo, đào tạo ngắn hạn, tập huấn chương trình xóa đói giảm nghèo 135, bồi dưỡng cán bộ viên chức tại các cấp tỉnh, huyện; giảng viên tham gia giảng dạy và NCKH tại các trường đại học, viện trong cả nước.

Về ĐBCL: Trường có mạng lưới Tổ ĐBCL tất cả các đơn vị thuộc Trường và đang vận hành mô hình ĐBCL bên trong; tháng 05/2017 được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – ĐH quốc gia TP.HCM cấp giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục; đến tháng 01/2020, Trường có 9 CTĐT đạt chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn Bộ GD&ĐT và AUN-QA. Mặt khác, Trường đã xây dựng và đang thực hiện các Kế hoạch cải tiến chất lượng hậu kiểm định cho giai đoạn 5 năm tiếp theo, phát triển CTĐT, xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống thu thập thông tin phản hồi ý kiến các bên liên quan (BLQ).

1.2.2. Giới thiệu về đơn vị thực hiện CTĐT

1.2.2.1. Phòng Quản lý khoa học và Đào tạo sau đại học

.....

1.2.2.2. Khoa Quản trị kinh doanh

Tiền thân của Khoa QTKD là Khoa Kinh tế của Trường Cao đẳng Công thương TP. HCM; sau khi Trường ĐH CNTP TP. HCM được thành lập trên cơ sở Trường Cao đẳng Công thương TP. HCM theo Quyết số 284/QĐ-TTg ngày 23/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ, đến tháng 3/2010 Khoa Kinh tế được tách ra thành hai khoa là Khoa Tài chính - Kế toán và Khoa QTKD & Du lịch; sau 08 năm trưởng thành và phát triển, Khoa QTKD&DL tiếp tục được chia tách thành 2 khoa là Khoa QTKD và Khoa Du lịch. Từ 01/12/2017, Khoa QTKD chính thức được tách riêng và đi vào hoạt động động lập; Khoa QTKD trở thành một trong 16 khoa chuyên môn và là một trong 14 khoa chuyên môn có ngành đào tạo trong cơ cấu chính thức của ĐH CNTP TP. HCM.

Hiện nay, Khoa QTKD là khoa xếp thứ 01 toàn Trường về quy mô đào tạo, với tổng số sinh viên đại học, cao đẳng khoảng hơn 4508 sinh viên. Khoa đang đào tạo 3 cấp trình độ: Cao đẳng, đại học và ThS; trong đó, đào tạo trình độ ThS bắt đầu tuyển sinh và đào tạo từ năm 2017, tổng số Học viên đến thời điểm hiện nay là 61. Việc tổ chức đào tạo trình độ ThS còn có ý nghĩa quan trọng khác là tạo điều kiện cho những sinh viên đã tốt nghiệp trình độ đại học của Khoa có cơ hội tiếp tục học tập nâng cao trình độ ngay sau khi ra trường hoặc sau khi tốt nghiệp đi làm các em có thể quay về học tiếp lên trình độ ThS để có thể đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc đang đảm nhận, làm bệ phóng cho sự phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

Về cơ cấu tổ chức, Khoa thực hiện theo sự chỉ đạo toàn diện về chủ trương, đường lối của Chi bộ giáo viên 4 (Chi bộ ghép); Ban chủ nhiệm Khoa có 02 người (01 Trưởng khoa, 01 Phó Trưởng khoa); Khoa đang quản lý 02 bộ môn là Bộ môn Kinh tế và Bộ môn Quản trị; ngoài ra, các tổ chức đoàn - hội trong Khoa gồm: Tổ Công đoàn, Liên chi đoàn Khoa, Liên chi Hội sinh viên Khoa cũng đang phối kết hợp tốt với chính quyền Khoa trong triển khai tổ chức mọi hoạt động, vận hành theo đúng chức năng, nhiệm vụ của mỗi tổ chức đoàn - hội.

Tính đến thời điểm hiện tại (tháng 03/12/2020), Khoa QTKD có tổng số 38

cán bộ - giảng viên; trong đó: có 09 (02 TS đã có học hàm PGS); 29 GV đạt trình độ ThS trong đó có 04 ThS đang làm NCS (02 làm NCS trong nước và 02 làm NCS tập trung tại nước ngoài), Cần bổ sung số liệu đến 31/12/2020. Bên cạnh đội ngũ giảng viên nhiều kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn cao; số còn lại mặc dù có tuổi đời khá trẻ nhưng cũng đã có nhiều năm kinh nghiệm giảng dạy, giàu nhiệt huyết, luôn năng động, sáng tạo và có nhiều kinh nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp phù hợp với lĩnh vực giảng dạy. Chính sự kết hợp giữa các thế hệ và kết hợp giữa các thế mạnh riêng trong đội ngũ giảng viên của Khoa nên đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngày một tốt hơn; nhiều SV ngay sau khi tốt nghiệp đã được tiếp nhận vào làm việc vào những doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong nước và nước ngoài bởi các em đã được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết ngay khi còn ngồi trên ghế Nhà trường và dễ dàng được thị trường lao động chấp nhận, tiếp nhận ngay khi vừa ra Trường.

Hoạt động NCKH của Khoa thời gian qua cũng được triển khai khá hiệu quả. Đội ngũ giảng viên có trình độ cao kết hợp với các giảng viên còn lại đã có sự kết hợp để tạo sự lan toả trong hoạt động NCKH một cách rộng khắp. Đã có nhiều sản phẩm NCKH được đăng tải trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín trong và ngoài nước; hàng năm phần lớn hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định. Hoạt động NCKH trong sinh viên cũng được chú trọng, nhiều hoạt động nhằm khuyến khích SV tích cực tham gia NCKH đã được phát động; mặc dù số lượng SV đăng ký NCKH mỗi năm học vẫn còn hạn chế, nhưng với sản phẩm NCKH của SV đã đăng ký có sự hướng dẫn của các giảng viên trong Khoa và bảo vệ thành công đều là các đề tài có chất lượng tốt, sẽ là động lực tích cực để tiếp tục khuyến khích nhiều SV khác tham gia hoạt động NCKH trong SV thời gian tới.

Đối với CTĐT, sau nhiều lần định kỳ chỉnh sửa thì từ năm học 2020-2021 Khoa áp dụng CTĐT trình độ thạc sĩ ngành QTKD đề cao tính ứng dụng, thời gian đào tạo 2 năm.

Hàng năm, Liên chi đoàn Khoa cũng chủ trì tổ chức nhiều hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục - thể thao và các hoạt động cộng đồng thu hút đông đảo

SV tham gia. Các hoạt động đã tạo ra các sân chơi bổ ích để HV giải toả áp lực trong học tập; đồng thời cũng giúp các em khẳng định được bản thân, phát huy những điểm mạnh, trải nghiệm thực tế, đóng góp sức mình vào các hoạt động thiện nguyện phát triển, giúp đỡ cộng đồng và hình thành các kỹ năng hoạt động nhóm hiệu quả.

Chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng của Khoa Quản trị kinh doanh luôn gắn liền với chính sách đảm bảo chất lượng của Trường. Khoa luôn thực hiện đảm bảo các hoạt động dạy và học gắn liền với cam kết thực hiện đạt CDR CTĐT. Quá trình tự đánh giá là quá trình Khoa Quản trị kinh doanh tự xem xét, nghiên cứu các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành, giúp Khoa tự rà soát mọi hoạt động, đánh giá thực trạng của CTĐT, các yếu tố tác động đến chất lượng đào tạo như nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác. Trong quá trình tự đánh giá, Khoa nhận định được những điểm mạnh và điểm tồn tại, từ đó đề ra kế hoạch hành động nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các bên liên quan.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mở đầu

Mục tiêu và CĐR của CTĐT là những yếu tố quan trọng thể hiện sự cam kết của các cơ sở GDĐH về chất lượng đào tạo đối với xã hội và năng lực của người học sau khi tốt nghiệp. Mục tiêu và CĐR của CTĐT thạc sĩ ngành QTKD gắn kết Nhà trường, ngành đào tạo với nhu cầu đào tạo của xã hội, được xác định rõ ràng. CĐR của ngành QTKD là một trong những yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của ngành, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Vì vậy, khi xây dựng mục tiêu và CĐR của CTĐT, Khoa đã căn cứ trên tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường và không tách khỏi mục tiêu chung của giáo dục đại học đã quy định tại Luật giáo dục đại học, có sự đóng góp ý kiến các bên liên quan. CĐR ngành QTKD được Khoa định kỳ được rà soát, cập nhật theo quy trình chung của Trường.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả

Từ năm 2017, Trường ĐH CNTP TP.HCM được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ. Mục tiêu của CTĐT Thạc sĩ ngành QTKD được xác định rõ ràng qua mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT [H1.01.01.01], cụ thể: **Mục tiêu chung** “*Đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng cho ngành Quản trị doanh nghiệp, kinh tế và xã hội; có phẩm chất chính trị vững vàng, có kiến thức khoa học kinh tế nền tảng, có kỹ năng chuyên môn sâu về chuyên ngành Quản trị kinh doanh, thông thạo tiếng Anh, Tin học trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực Quản trị kinh doanh trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới*”, **Mục tiêu cụ thể**: “*Người tốt nghiệp chương trình thạc sĩ Quản trị kinh doanh có định hướng hoạt động tại các tổ chức, doanh nghiệp với tư cách là chuyên gia tư vấn kinh doanh hoặc nhà quản lý ở các cấp khác nhau*”.

Mục tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường giúp HV nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo phù hợp với tầm nhìn

sứ mệnh của Trường cũng như mục tiêu giáo dục đại học của Luật giáo dục. Với tầm nhìn và sứ mạng đến năm 2025, Trường sẽ trở thành trường đại học theo định hướng ứng dụng, CTĐT đề ra những tiêu chuẩn mà người học phải đạt được sau khi học về những nội dung:

(i) *Về phẩm chất chính trị*: Có phẩm chất chính trị vững vàng, nắm vững những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật Nhà Nước, hình thành một thái độ tốt đối với cộng đồng, biết yêu các giá trị của cuộc sống, yêu Tổ quốc; có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc và cuộc sống; hình thành đạo đức nghề nghiệp.

(ii) *Kiến thức*: Mở rộng, nâng cao và cập nhật cho học viên các kiến thức cơ sở đã được giảng dạy ở bậc đại học về quản trị kinh doanh; Trang bị mới theo hướng chuyên sâu cho học viên một lượng kiến thức chuyên ngành cần thiết, đặc biệt kiến thức chuyên ngành quản trị kinh doanh. Trong đó dành một thời lượng hợp lý để học viên giải quyết những bài tập tình huống và các vấn đề thực tiễn của các doanh nghiệp.

(iii) *Kỹ năng*: Nâng cao kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá đối với các vấn đề về kinh doanh và quản lý, đặc biệt là những vấn đề về quản trị doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh; Phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập của học viên đối với các vấn đề kinh doanh và quản lý đồng thời nâng cao kỹ năng ứng dụng, để giải quyết các vấn đề thực tiễn; Trang bị kỹ năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ chuyên ngành.

(iv) *Về đạo đức nghề nghiệp*: Có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; Yêu thích và tâm huyết với nghề đã chọn; Có năng lực làm việc tại doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo, đơn vị sử dụng lao động có liên quan đến lĩnh vực quản trị kinh doanh, quản trị du lịch và lữ hành.

(v) *Trình độ và năng lực chuyên môn sau khi tốt nghiệp*: Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề quản trị kinh doanh và đề xuất những sáng kiến có giá trị; Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; Đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch, bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn trong lĩnh vực quản trị; Có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt

chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

(v) *Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp*: Đảm nhận được trọng trách về quản trị kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam và Quốc tế; Nghiên cứu, hoạch định chính sách và chiến lược kinh doanh ở các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước và tham gia lập dự án, thẩm định các dự án kinh doanh của các tổ chức kinh tế; Có thể tiếp tục nghiên cứu để giảng dạy chuyên sâu về quản trị kinh doanh và quản trị kinh doanh ở bậc đại học; Tiếp tục tham gia đào tạo ở bậc tiến sĩ ở trong và ngoài nước về chuyên ngành quản trị kinh doanh [H1.01.01.02].

Sau khi thiết kế mục tiêu và CDR, CTĐT được xây dựng để hướng đến đảm bảo HV được cung cấp đầy đủ các kiến thức và kỹ năng để đáp ứng CDR khi tốt nghiệp. CTĐT được Tổ thư ký dự thảo, sau đó được gửi cho các chuyên gia phản biện, sau khi chỉnh sửa thì CTĐT được tiến hành nghiệm thu theo quy định. Nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, CTĐT định kỳ được rà soát 02 năm một lần để điều chỉnh, cập nhật và bổ sung cho phù hợp với thực tế hoặc được điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT, trong quá trình cập nhật, có xét đến những CTĐT của những trường khác có đào tạo [H1.01.01.03]. Năm 2020, Trường đã tiến hành rà soát đánh giá CTĐT nhằm điều chỉnh bổ sung theo hướng hiện đại, phù hợp với thực tế nhằm đáp ứng yêu cầu về xây dựng CTĐT của Bộ GD&ĐT và nhu cầu của thị trường lao động [H1.01.01.04]. Năm 2020, Trường cũng tiến hành rà soát và ban hành CTĐT cho phù hợp Khung trình độ quốc gia, chuẩn chương trình và tình hình thực tế về nhu cầu kiến thức của người học [H1.01.01.05].

Thông tin về CTĐT, các khoá đào tạo và mục tiêu đào tạo được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa để người học tham khảo, so sánh trước khi tham gia học tập, cũng như để các cơ quan, đơn vị, xã hội tìm hiểu, phản biện [H1.01.01.06].

2. Điểm mạnh

CTĐT được xây dựng với mục tiêu được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học và được rà soát điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát đánh giá của người học, người sử dụng lao động chưa đa dạng đối

tượng, chưa thường xuyên tổ chức hội thảo về CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ 2 năm/1 lần, Phòng QLKH&ĐTSDH cùng với Khoa xây dựng kế hoạch rà soát điều chỉnh, đổi chiều, cập nhật CTĐT, trong đó sẽ đa dạng hóa các đối tượng liên quan trong việc lấy ý kiến thông qua tổ chức hội thảo về CTĐT để nghe ý kiến đóng góp.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả

Theo quy định của Bộ GD&ĐT thì các trường phải công bố CĐR của CTĐT, theo đó, CĐR là quy định về nội dung kiến thức chuyên môn; kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức công nghệ và giải quyết vấn đề; công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác đối với từng trình độ, ngành đào tạo. Năm 2017, Trường đã ban hành quy định về xây dựng và công bố CĐR của các CTĐT kèm theo văn bản hướng dẫn xây dựng CĐR [H1.01.02.01].

Căn cứ theo quy định hiện hành, mục tiêu của chương trình đào tạo và các yếu tố thực tiễn, Trường đã ban hành quyết định về CĐR của CTĐT thạc sĩ, theo đó, CĐR đã xác định rõ yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm và triển vọng việc làm khi học xong [H1.01.02.03].

Ngoài những yêu cầu chung, CĐR cũng đề cập đến những yêu cầu chuyên biệt cho đối tượng học thạc sĩ về lĩnh vực Quản trị kinh doanh là kiến thức chuyên môn, kiến thức lý thuyết chuyên sâu, kỹ năng nghề nghiệp, mức độ tự chủ và trách nhiệm với bản thân và cộng đồng, trình độ ngoại ngữ và tin học [H1.01.02.04]. Mặt khác, mỗi CĐR đều được phân nhiệm cho từng học phần với mức trình độ năng lực tương ứng để GV chủ động trong việc xây dựng các đề cương học phần [H1.01.02.05].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT đã xác định rõ yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm và triển vọng việc làm khi học xong; phân nhiệm rõ ràng cho từng học phần.

3. Điểm tồn tại

Chuẩn đầu ra ngành Quản trị kinh doanh chưa thể hiện một cách logic mối quan hệ giữa CĐR các môn học và CĐR của chương trình đào tạo. Mặt khác, kết cấu nội dung chưa được sắp xếp một cách hợp lý theo trình tự như Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 1982 của Thủ tướng Chính phủ).

4. Kế hoạch hành động

Trong lần bổ sung chỉnh sửa chương trình đào tạo sắp tới khoa sẽ tiến hành đánh giá toàn diện chương trình đào tạo, khảo sát lấy ý kiến người học, đối chiếu với các quy định hiện hành để xây dựng chuẩn đầu ra hợp lý hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

Phiên bản đầu tiên về CĐR của CTĐT chuyên ngành Quản trị kinh doanh trình độ ThS được xây dựng từ năm 2017, việc xây dựng CĐR được thực hiện dựa trên phân tích nhu cầu của thị trường lao động; khảo sát nhu cầu của người học, người sử dụng lao động; đồng thời tham khảo CĐR của các trường có đào tạo cùng lĩnh vực [H01.01.03.01]. Sau đó, Trường tiến hành xây dựng và ban hành CĐR của CTĐT kèm theo ma trận CĐR.

CĐR được rà soát, điều chỉnh 2 năm một lần chung với việc rà soát, điều chỉnh CTĐT. Việc rà soát, điều chỉnh được thực hiện bởi Tổ soạn thảo, đầu tiên là lấy ý kiến đánh giá người học khoá trước, ý kiến đánh giá của người sử dụng lao động, góp ý của GV. Trường tiến hành xây dựng bảng câu hỏi khảo sát dành cho các đối tượng liên quan là HV, chuyên gia, giảng viên, người sử dụng lao động (Số lượng bảng câu hỏi gửi cho mỗi đối tượng theo quy định nhằm đáp ứng mẫu nghiên cứu). Bảng câu hỏi được gửi đi dưới dạng Google docs. Kết quả khảo sát được xử lý bởi phương pháp và công cụ thống kê. Kết quả khảo sát cho thấy đối tượng là HV, chuyên gia và GV quan tâm và đánh giá sát sao do trực tiếp liên quan đến CTĐT, đối tượng là người sử dụng lao động chỉ đánh giá phần kỹ năng. Sau khi tổng hợp ý kiến các BLQ [H01.01.03.02], Tổ soạn thảo sẽ tiến hành phân tích, đánh giá việc điều chỉnh bổ sung CĐR áp dụng cho khoá học tiếp theo trình Hiệu trưởng ký ban hành và triển khai [H01.01.03.03].

Ngay sau khi ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai trong báo cáo cập nhật việc thực hiện Ba công khai của Trường hàng năm, đồng thời công bố trên

trang thông tin điện tử của Trường và trên các tài liệu quảng bá tuyển sinh cao học của Phòng QLKH&ĐTSDH [H01.01.01.04].

2. Điểm mạnh

Việc xây dựng CĐR của CTĐT được lấy ý kiến của các BLQ nhằm cập nhật những yêu cầu mới nhất.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến các BLQ để rà soát, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu đào tạo và CĐR còn hạn chế về số lượng và chưa đa dạng các lĩnh vực.

4. Kế hoạch hành động

Trong các đợt rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT tiếp theo theo định kỳ 2 năm/lần, Phòng QLKH&ĐTSDH và Khoa sẽ chú ý về số lượng, đa dạng các lĩnh vực trong việc lấy ý kiến các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

- Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Mục tiêu CTĐT ngành QTKD xác định rõ ràng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về trong lĩnh vực QTKD trong thời đại cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; Mục tiêu CTĐT ngành QTKD được xây dựng phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của Giáo dục đại học.

CĐR ngành QTKD được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT; CĐR thể hiện các mức độ giảng dạy và trình độ năng lực mà người học cần phải đạt được, vì vậy có thể đo lường và đánh giá được.

CĐR của CTĐT thạc sĩ ngành QTKD được xây dựng, rà soát, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện định kỳ theo quy định của Trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi của các tổ chức độc lập và từ các bên liên quan trong và ngoài trường nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành QTKD.

- Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Việc khảo sát đánh giá của người học, người sử dụng lao động chưa đa dạng đối tượng, chưa thường xuyên tổ chức hội thảo về CTĐT.

Chuẩn đầu ra ngành Quản trị kinh doanh chưa thể hiện một cách logic mối quan hệ giữa CĐR các môn học và CĐR của chương trình đào tạo. Mặt khác, kết cấu nội dung chưa được sắp xếp một cách hợp lý theo trình tự như Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 1982 của Thủ tướng Chính phủ).

Việc xây dựng CĐR của CTĐT được lấy ý kiến của các BLQ nhằm cập nhật những yêu cầu mới nhất.

- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:

Có 1/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 4,33; Số tiêu chí đạt: 3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD là văn bản cung cấp thông tin về CTĐT cho các bên liên quan: SV, NTD, các tổ chức nghề nghiệp và các cơ quan quản lý có thẩm quyền, giúp Khoa và Nhà trường đảm bảo các CĐR của CTĐT được thiết kế rõ ràng để người học có khả năng đạt được. Nội dung của bản mô tả CTĐT của ngành QTKD thể hiện đầy đủ các thông tin và thường xuyên cập nhật về CTĐT, dự kiến kết quả, cấu trúc khoá học, ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được CĐR của chương trình, bản tổng hợp các học phần, các tiêu chí, yêu cầu tuyển sinh, đề cương học phần cũng như các thông tin chi tiết về PPDH, kiểm tra/đánh giá học phần. Bản mô tả CTĐT ngành QTKD và ĐCCT học phần cung cấp đầy đủ thông tin, được cập nhật thường xuyên và được công bố công khai cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT được xây dựng với đầy đủ các thông tin liên quan như: tóm tắt mục tiêu đào tạo; CĐR; cấu trúc CTĐT; ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của chương trình; tên cơ sở đào tạo; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; tiêu chí tuyển sinh; điều kiện tốt nghiệp, kế hoạch đào tạo và giảng viên cho các học phần giúp cho người học có cái nhìn tổng quan và chủ động về khoá học sẽ theo học.

CTĐT ban hành năm 2018 còn có những thiếu sót nhất. Tuy nhiên, đến lần điều chỉnh 2020 thì các CTĐT đáp ứng đầy đủ các thông tin trên [H2.02.01.01-02].

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD thường xuyên được cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới hoặc những văn bản pháp quy hiện hành, về lĩnh vực của ngành; được thực hiện 2 năm một lần nhằm điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của người học và người sử dụng lao động [H2.02.01.03]. Bên cạnh kiến thức, chương trình còn thể hiện các kỹ năng mà HV đạt được khi tốt nghiệp [H2.02.01.04]. Đồng thời, CTĐT được cập nhật, chỉnh sửa trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của GV, của HV, cựu HV, nhà tuyển dụng, nhà quản lý nhằm đảm bảo chương trình mang tính thực tiễn, phản ánh nhu cầu xã hội [H2.02.01.05].

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận với bản mô tả CTĐT, nội dung văn bản này được Nhà trường đăng tải trên Website của P.QLKH &ĐTSDH và của Khoa, được cập nhật trong các tài liệu quảng bá, phổ biến trong buổi gặp mặt đầu khoá của tân HV.

2. Điểm mạnh

CTĐT được mô tả chi tiết và đầy đủ thông tin giúp những người liên quan có đầy đủ thông tin để đánh giá. Việc rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện chương trình đào tạo giúp cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho người học tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021, khi điều chỉnh CTĐT cần xác định số lượng đối tượng lấy ý kiến của các BLQ bảo đảm thông tin thu thập đủ độ tin cậy.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Trường đã ban hành hướng dẫn về mẫu đề cương học phần, theo đó đề cương học phần cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan: tên đơn vị phụ trách, tên giảng viên đảm nhận giảng dạy; tên học phần; số tín chỉ; mục tiêu, CDR của học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của học phần; cấu trúc học phần; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra, đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo,...[H2.02.02.01].

Tất cả CTĐT, các ĐCCT học phần, các kế hoạch giảng dạy được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành bằng bản mềm và bản cứng, được công bố trên website của P.QLKH &ĐTSDH và của Khoa; qua gặp mặt đầu khoá của tân HV,... và gửi trực tiếp HV.

100% đề cương các học phần trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch Nhà trường. So với ĐCCT khóa 2018, ĐCCT khóa 2020 đã có nhiều thay đổi, thể hiện rõ sự cải tiến trong việc thiết kế bài giảng với các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá có các trình độ năng lực cụ thể được lượng giá rõ ràng để đạt được CĐR. Sau khi CTĐT được cập nhật, bổ sung thì đề cương học phần cũng được tiến hành điều chỉnh đối với những học phần đã có và bổ sung đề cương học phần mới [H2.02.02.02].

Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương học phần yêu cầu giảng viên phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những yêu cầu mới của học phần, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, và tạo điều kiện cho HV được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc [H2.02.02.03].

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần của ngành QTKD thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng dạy tương ứng với các trình độ năng lực mà người học cần đạt được sau khi học xong học phần.

Đề cương học phần được thực hiện rà soát điều chỉnh theo định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện đề cương học phần theo hướng tiếp cận kiến thức mới, yêu cầu mới.

3. Điểm tồn tại

Các ý kiến đóng góp của CHV cho việc cải tiến cập nhật CTĐT, CĐR thì đầy đủ nhưng với ĐCCT học phần thì còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020 – 2021, Khoa kết hợp với TT.QLCL xây dựng thêm các kênh thông tin tiếp nhận ý kiến đóng góp từ các CHV về ĐCCT để việc cập nhật ĐCCT ngày càng hoàn chỉnh hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần được công bố công khai trên trang điện tử của Trường, phòng QLKH và ĐTSĐH nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của các BLQ như người học, người sử dụng lao động, và những đối tượng khác quan tâm. Để tạo điều kiện cho những đối tượng quan tâm dễ tiếp cận CTĐT và đề cương học phần mới nhất cũng như của những khoá đào tạo trước. Tùy đối tượng mà Nhà trường và Khoa chọn hình thức công bố thích hợp để các bên liên quan tiếp cận một cách thuận tiện nhất như: công bố công khai trên website của Trường, website của phòng QLKH và ĐTSĐH, của Khoa, trong buổi gặp mặt HV đầu khoá học. Bên cạnh đó, phòng QLKH và ĐTSĐH đã đăng toàn bộ các CTĐT cũng như đề cương các học phần lên website của phòng theo từng khoá đào tạo [H2.02.03.01-02].

Ngoài ra, thông tin về bản mô tả CTĐT, đề cương học phần còn được cung cấp kèm theo thư ngỏ tuyển sinh gửi đến các công ty, đơn vị qua gửi thư hoặc trực tiếp qua ngày hội việc làm của Trường và các nơi khác. Trong giai đoạn 2017 – nay, phòng QLKH và ĐTSĐH đã gửi hàng trăm thư ngỏ kèm bản mô tả CTĐT cho các công ty, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước trên địa bàn TP.HCM và các tỉnh lân cận [H02.02.03.03]. Phòng cũng gửi cho các sinh viên của Trường trực tiếp trong buổi lễ tốt nghiệp cũng như gửi email cho cựu HV, cựu sinh viên của Trường [H02.02.03.04].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương môn học luôn được kịp thời công bố công khai, rộng khắp qua nhiều kênh trực tiếp cũng như gián tiếp nhằm tạo điều kiện tiếp cận tốt nhất cho các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, từ năm 2020 trở đi, phòng QLKH và ĐTSĐH sẽ tăng cường tìm kiếm các kênh để công khai bản mô tả CTĐT, đồng thời xây dựng cơ chế đánh giá mức tiếp cận của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 2:

- Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Việc xây dựng CTĐT được thực hiện theo quy trình và biểu mẫu rõ ràng. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành QTKD được thể hiện đầy đủ và tường minh; Bản mô tả CTĐT ngành QTKD luôn cập nhật những vấn đề theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới trên cơ sở phân tích đối sánh với các trường đại học khác trong và ngoài nước phù hợp nhu cầu của thị trường lao động về lĩnh vực QTKD.

Đề cương các học phần của ngành QTKD thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng tương ứng với các trình độ năng lực mà người học cần đạt được sau khi học xong học phần; Tất cả các ĐCCT học phần được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ hàng năm. Đặc biệt các CDR của học phần được rà soát lại để có thể lượng hóa chính xác mức độ đáp ứng CDR của CTĐT, đồng thời phương pháp dạy và học được chi tiết hóa theo CDR.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành QTKD được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau (công bố công khai trên website, trong buổi gặp mặt HV đầu khoá học, e-HUFI, fanpage, ...), tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và sử dụng.

- Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.

Các thông tin liên quan đến phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá còn chung chung, chưa được cụ thể và chi tiết.

Chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:

Có 1/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 4,33; Số tiêu chí đạt: 3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học **Mở đầu**

Một trong những yêu cầu bắt buộc của các CTĐT của Trường ĐH CNTP TP HCM

là phải tính đến và phản ánh được tầm nhìn, sứ mạng, mục đích và mục tiêu của Nhà trường. CTĐT của Khoa QTKD cũng không nằm ngoài những yêu cầu đó và đã thể hiện được sự phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Khoa. Điều này thể hiện trong nội dung của các học phần và trong toàn bộ CTĐT, góp phần xây dựng mục tiêu của ĐH CNTP TP.HCM theo hướng định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực, phục vụ quá trình phát triển thực tiễn của đất nước, chủ động hội nhập với các trường đại học trong khu vực và quốc tế.

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành QTKD có mục tiêu rõ ràng và cụ thể, cấu trúc hợp lý, đảm bảo tính hệ thống và tuân thủ theo các quy định của Nhà trường. Chương trình dạy học ngành QTKD được xây dựng dựa trên cấu trúc chương trình khung của Bộ GD&ĐT, kết hợp tham khảo CTDH của các trường ĐH uy tín trong và ngoài nước; được rà soát và điều chỉnh định kỳ theo từng giai đoạn nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

Chương trình dạy học bao gồm các học phần được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành đến chuyên ngành. Học phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế có tính tích hợp. Mỗi học phần đều có vai trò đóng góp cụ thể trong việc đạt được CĐR của CTĐT. Các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá SV được sử dụng một cách hiệu quả nhất, nghiêm ngặt nhất để nhằm đảm bảo đạt các CĐR trong từng học phần của CTĐT.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

CĐR giúp xây dựng CTĐT và từ đó, CTDH gắn kết và xây dựng dựa trên việc đáp ứng CĐR. CĐR là những gì mà người học phải đạt được sau khi học về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Thực hiện phương châm này, CTDH đã được xây dựng chi tiết, công phu phù hợp với CĐR. CTDH được lồng ghép phương pháp giảng dạy, học tập, tự nghiên cứu, phương pháp đánh giá phù hợp và hỗ trợ việc đạt được CĐR. Mỗi nội dung giảng dạy trong CTDH đã có sự chuẩn bị kỹ càng từ xây dựng bài giảng, bài tập kiểm tra, bài tập thực hành, đề tài tiểu luận tự nghiên cứu để vừa cung cấp kiến thức cho người học, đồng thời cũng giúp người học tự nghiên cứu để rèn luyện các kỹ năng, từ đó tăng mức tự chủ và chịu trách nhiệm bản thân. [H3.03.01.01].

Bảng 3.1: Kết cấu của chương trình dạy học

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1	Phần kiến thức chung	4	8,9
2	Phần kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	6	13,3
3	Phần kiến thức cơ sở ngành tự chọn	2	4,5
4	Phần kiến thức chuyên ngành bắt buộc	12	26,7
5	Phần kiến thức chuyên ngành tự chọn	6	13,3
6	Luận văn thạc sĩ	15	33,3
Tổng toàn khóa		45	100

Trong CTDH, mỗi học phần có vai trò nhất định để đạt được CDR, các học phần thuộc về kiến thức chung trang bị cho người học kỹ năng nghiên cứu; những học phần thuộc về kiến thức ngành cung cấp những kiến thức nền tảng về cơ sở ngành; những học phần thuộc về kiến thức chuyên ngành trang bị cho HV những kiến thức, kỹ năng chuyên môn. Điều này được thể hiện qua: Hồ sơ giảng dạy của GV [H3.03.01.02]; Bản mô tả CTĐT, Bản mô tả môn học/ học phần; Ma trận kỹ năng, CDR của CTĐT; tài liệu bài giảng; ý kiến phản hồi của các bên liên quan, các văn bản liên quan đến hoạt động rà soát chương trình.

Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan (như: GV; PGS, TS chuyên gia đầu ngành về giáo dục; các DN; cựu HV) về CTDH trình độ ThS chuyên ngành QTKD đã được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa CTDH của trường ĐH và các bên liên quan đã hướng tới 3 tiêu chí đánh giá như sau: 1- cấu trúc và yêu cầu đề cương chi tiết học phần; 2- nội dung đề cương chi tiết học phần; 3- kiểm tra đánh giá, đều đạt yêu cầu. Ngoài ra, trước khi HV tốt nghiệp, Trường tổ chức khảo sát, đánh giá chất lượng chương trình của chuyên ngành đến từng HV và kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ HV hài lòng về chương trình khá cao [H3.03.01.03].

Đối với đơn vị quản lý, để thực hiện CTDH cho một CTĐT đã bố trí đủ nhân lực, vật lực, thời gian phù hợp. Lịch học cũng như thông tin về các học phần được thông báo trước cho HV và GV để chủ động trong học tập, đảm bảo quá trình giảng dạy học tập được liên tục [H3.03.01.04].

2. Điểm mạnh

CTDH được xây dựng phù hợp yêu cầu của CDR. Các đề cương chi tiết trong từng học phần đều thể hiện tính gắn kết giữa dạy – học và đánh giá để đạt được CDR.

3. Điểm tồn tại

CTDH thiết kế nhiều hoạt động gắn kết với doanh nghiệp, với các đơn vị ngoài Trường giúp đạt được CĐR nhưng hoạt động ghi nhận sự phản hồi của doanh nghiệp khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 – 2022, Khoa xây dựng kế hoạch và triển khai điều chỉnh CTDH tiếp theo, xây dựng bản mô tả CTDH độc lập, chi tiết và ngắn gọn để tiến hành lấy ý kiến của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả

CTDH ngành QTKD được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ đại cương, cơ sở ngành đến ngành chuyên sâu tổng cộng 45TC, trong đó bao gồm năm khối kiến thức là Phần kiến thức chung (04TC, chiếm tỉ lệ: 8,89%), Phần kiến thức cơ sở ngành bắt buộc (04TC, chiếm tỉ lệ: 8,89%), Phần kiến thức cơ sở ngành tự chọn (04TC, chiếm tỉ lệ: 8,89%), Phần kiến thức chuyên ngành bắt buộc (04TC, chiếm tỉ lệ: 8,89%), Phần kiến thức chuyên ngành tự chọn (10TC, chiếm tỉ lệ: 22,22%), Luận văn tốt nghiệp (15TC, chiếm tỉ lệ: 33,33%). Để đảm bảo các học phần hướng đến đạt CĐR của CTĐT, 100% đề cương học phần được xây dựng theo hướng tương thích với các yêu cầu của CĐR theo từng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, khả năng rèn luyện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của HV thông qua việc xác định mục tiêu của học phần nhằm đạt CĐR được phân nhiệm với trình độ năng lực cụ thể, sau đó xác định CĐR học phần để đạt mục tiêu, từ đó mới xây dựng nội dung bài giảng, phương pháp giảng dạy và học tập, cách thức kiểm tra đánh giá nhằm đạt CĐR học phần [H3.03.02.01].

Mặt khác, các học phần tự chọn sẽ giúp HV tự chọn những học phần phù hợp với nguyện vọng, sở trường, cũng như định hướng công việc của bản thân. Mỗi học phần tự chọn đều có đề cương được xây dựng theo hướng giúp người học đáp ứng những yêu cầu của CĐR, đảm bảo 100% các yêu cầu của kiến thức, kỹ năng, tự chủ tự chịu trách nhiệm và những mục tiêu khác của CĐR đảm bảo trên 85% [H3.03.02.02].

Toàn bộ đề cương các học phần cũng được rà soát cập nhật và bổ sung theo góp ý của các BLQ như HV, GV. Từ năm 2017 đến nay đã có 02 lần rà soát bổ sung điều

chỉnh đề cương môn học theo CTĐT vào năm 2018 và 2020, với mục đích đảm bảo yêu cầu theo quy định của luật Giáo dục đại học, khung trình độ Quốc gia và cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, thị trường lao động và những phát triển của lĩnh vực về quản trị kinh doanh trong nước và thế giới [H3.03.02.03].

Qua kết quả các đợt khảo sát lấy ý kiến từ các HV cuối mỗi học kỳ và cuối khóa học, lấy ý kiến từ cựu HV và từ các DN, cho thấy trên 80% hài lòng với nội dung của các học phần được thiết kế trong chương trình [H3.03.02.04]. Thông qua việc kiểm tra, đánh giá điểm quá trình, điểm kết thúc học phần và điểm luận văn của các HV để đo lường mức độ đạt được CĐR của mỗi môn học đều đạt yêu cầu; chứng tỏ mỗi học phần đều có đóng góp rõ ràng trong việc đạt được CĐR của chương trình [H3.03.02.05].

2. Điểm mạnh

CTĐT có nhiều học phần tự chọn với đề cương chi tiết được xây dựng đáp ứng yêu cầu của CĐR.

3. Điểm tồn tại

Khoa mới phân tích, đánh giá việc SV có đạt được CĐR hay không dựa vào kết quả học tập từng học phần, chưa tổ chức phân tích đánh giá một cách bài bản ở góc độ CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 – 2022, Khoa sẽ thực hiện phân tích đánh giá việc đạt được CĐR của CTĐT một cách hệ thống.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

Từ năm 2017, Trường đã ban hành CĐR cho từng CTĐT ngành ThS. Xuất phát từ yêu cầu của CĐR được phân nhiệm với mức trình độ năng lực tương ứng, các học phần được xác định nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của CĐR.

Cấu trúc của CTDH ngành QTKD được trình bày trong Bảng 3.3.1 bao gồm khối kiến thức chung, Khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành

Bảng 3.3. 1: Cấu trúc chương trình đào tạo ngành QTKD khóa 2018

Bậc	Thời	Tổng khối lượng kiến thức tích lũy (45TC)	Tổng
-----	------	---	------

đào tạo	gian đào tạo	Kiến thức chung	Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	Kiến thức cơ sở ngành tự chọn	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc	Kiến thức chuyên ngành tự chọn	Luận văn tốt nghệ nghiệp	khối lượng
ThS	2 năm							
Số tín chỉ:		4 TC	4TC	4 TC	8 TC	10TC	15TC	45 TC
Tỷ lệ %:		8,89%	8,89%	8,89%	17,77%	22,22%	33,33%	100%

Kiến thức chung, cơ sở ngành và chuyên ngành, không những đáp ứng yêu cầu của khung trình độ quốc gia, Bộ GD&ĐT về kết cấu của chương trình mà còn đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các khối kiến thức khi khối kiến thức trước sẽ là nền tảng để học và nghiên cứu cho các khối kiến thức sau. Các học phần thuộc các khối kiến thức được sắp xếp hợp lý từ thời lượng cho đến thứ tự học tập nhằm trang bị kiến thức cho HV để dễ dàng tiếp thu những học phần phía sau. Không chỉ vậy, CTĐT còn có các học phần tự chọn, giúp người học lựa chọn được những học phần mà bản thân thấy thiết thực và cần thiết cho công việc. Thời lượng của từng khối kiến thức được xây dựng cân đối hài hòa, đảm bảo đáp ứng tiêu chí của CDR, theo đó phần kiến thức chuyên ngành chiếm hơn 40% tổng thời lượng của CTĐT nhằm đảm bảo trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành, luận văn chiếm gần 33,3% thời lượng giúp người học xây dựng các kỹ năng trong thực hiện công việc cũng như khả năng quản lý, khả năng tự chủ và tự chịu trách nhiệm [H3.03.03.01].

Trong CTĐT được sắp xếp khoa học nhằm trang bị cho người học có kiến thức từ phẩm chất đạo đức, kỹ năng mềm, kiến thức chuyên môn vững vàng, năng lực thực hành tốt, khả năng thích ứng cao trước sự phát triển của thị trường; có khả năng phát hiện và giải quyết một số vấn đề học thuật và thực tiễn thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo cụ thể như:

Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe: Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức và ý thức trách nhiệm công dân; Có hiểu biết về văn hóa - xã hội, kinh tế và pháp luật; Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; Có ý thức học tập để nâng cao năng lực và trình độ; Có ý thức rèn luyện sức khỏe để làm việc.

Kỹ năng mềm: Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm và với cộng đồng, có khả năng giao tiếp hiệu quả, khả năng viết báo cáo, trình bày ý tưởng qua lời nói và hình ảnh; Có khả năng thu thập và xử lý thông tin để giải quyết vấn đề trong bối

cảnh hội nhập toàn cầu, thích ứng với điều kiện kinh tế, xã hội và môi trường trong nước; Sử dụng tốt công nghệ thông tin và ngoại ngữ phục vụ tốt cho công việc chuyên môn và quản lý.

Kiến thức chuyên môn: Hiểu, biết và ứng dụng tốt lý thuyết quản trị và các phương pháp nghiên cứu vào thực tiễn; Kiến thức về phương pháp luận khoa học trong quản trị, các phương pháp nghiên cứu áp dụng trong khoa học quản trị; Khả năng áp dụng lý thuyết, phương pháp nghiên cứu phù hợp để phát hiện, phân tích, giải quyết các vấn đề trong công tác quản trị thực tế dưới dạng công trình khoa học hoặc đề án; Khả năng sử dụng các kiến thức chuyên sâu về khoa học quản trị để đưa ra các câu hỏi nghiên cứu mới, bổ sung luận điểm mới cho khung lý thuyết chuyên ngành.

Kỹ năng nghề nghiệp: Khả năng phân tích, đánh giá, kỹ năng nhận dạng các vấn đề đang xảy ra trong thực tiễn doanh nghiệp để nghiên cứu, tìm kiếm giải pháp; Kỹ năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, tự tin trong nhận diện, giải quyết, triển khai thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị; Khả năng tìm tòi, phát hiện phương pháp mới, kỹ thuật mới, hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu; thực hiện, hoàn thành và công bố kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; Kỹ năng tìm kiếm thông tin và dữ liệu nghiên cứu; thông thạo về việc tiếp cận các cơ sở dữ liệu nghiên cứu lĩnh vực kinh doanh; Kỹ năng trình bày một kết quả nghiên cứu kinh doanh theo chuẩn quốc tế; Kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tổ chức, điều hành các hoạt động nghiên cứu tại đơn vị. 100% các học phần trong CTDH được tích hợp lồng ghép và bố trí hợp lý [H3.03.03.02].

CTDH được rà soát điều chỉnh hai năm một lần chung với CTĐT nhằm điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu đảm bảo tối đa việc đáp ứng CDR của CTĐT. Khi điều chỉnh CTDH, Trường có tham khảo CTĐT của một số trường Đại học trong và ngoài nước như: Trong nước: các trường có danh tiếng hiện nay về đào tạo thạc sĩ: Đại học Kinh tế TP. HCM; Đại học Mở TP. HCM; Đại học Ngoại Thương; Đại học Kinh tế Quốc dân. Ngoài nước: tham khảo chương trình từ các trường Đại học tiên tiến nước ngoài: Trường Đại học Quốc gia Đài Loan (National Taiwan University); Trường Đại học Quốc gia Thành Công (National Cheng Kung University); Trường Đại học Minh Truyền (Ming Chuan University); Trường Đại học Mỹ CMU [H3.03.03.03].

2. Điểm mạnh

CTDH có cấu trúc phù hợp, trình tự logic và được đối sánh với các CTĐT nước ngoài khi cập nhật, rà soát định kỳ.

3. Điểm tồn tại

Có đối sánh CTDH với các trường khác, tuy nhiên chưa phân tích sâu về việc sử dụng thông tin phản hồi từ sau đối sánh để cải thiện CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 – 2022, Khoa/Bộ môn sẽ nâng cao chất lượng công tác đối sánh, sử dụng kết quả đối sánh để cải thiện CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

- Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

CTDH ngành QTKD được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm người học. Khoa đã chú trọng tới tính logic của các học phần trong chương trình dạy học, nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức chuyên ngành hẹp tự chọn; Đồng thời, để góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR, GV của Khoa đã lựa chọn tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học của tất cả các học phần trong CTĐT hợp lý, phù hợp và linh hoạt góp phần đạt CĐR và có thể lượng hóa được.

Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH và toàn bộ ĐCCT học phần của ngành QTKD được thiết kế theo quy trình, biểu mẫu rõ ràng và dựa trên CĐR. Qua ma trận các môn học, ma trận kỹ năng cũng như qua việc lựa chọn các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá của GV Khoa đã thể hiện sự đóng góp cụ thể, rõ ràng của các học phần để đạt được CĐR của CTĐT ngành QTKD.

CTDH ngành QTKD có cấu trúc hợp lý và hiện đại theo hướng tích hợp, các học phần trong CTDH được sắp xếp theo trình tự logic từ kiến thức đại cương đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, học lý thuyết trước sau đó làm LATN. CTDH ngành QTKD được định kỳ rà soát, cập nhật. Khi điều chỉnh có tham khảo các CTDH của các trường ĐH trong và ngoài nước về thời gian đào tạo, số tín chỉ của các khối kiến thức để cải tiến và đảm bảo tính hiện đại và hội nhập quốc tế.

- Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

CTDH thiết kế nhiều hoạt động gắn kết với doanh nghiệp, với các đơn vị ngoài Trường giúp đạt được CĐR nhưng hoạt động ghi nhận sự phản hồi của doanh nghiệp khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ.

Khoa mới phân tích, đánh giá việc SV có đạt được CĐR hay không dựa vào kết quả học tập từng học phần, chưa tổ chức phân tích đánh giá một cách bài bản ở góc độ CTDH.

Có đối sánh CTDH với các trường khác, tuy nhiên chưa phân tích sâu về việc sử dụng thông tin phản hồi từ sau đối sánh để cải thiện CTDH.

- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:

Có 1/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 4,33; Số tiêu chí đạt: 3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục hay triết lý giáo dục là học tập chủ động, làm việc sáng tạo. Việc lựa chọn phương pháp tiếp cận đúng sẽ giúp cơ sở đào tạo xây dựng và thực hiện CTĐT, với các tiêu chí dạy và học phù hợp với triết lý hoặc mục tiêu giáo dục... Khoa QTKD, cũng như nhiều khoa khác trong trường ĐH CNTP TP.HCM chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV. Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên sâu, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CĐR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình cần được mỗi giảng viên và HV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình, đồng thời thể hiện sự chủ động, làm việc sáng tạo theo triết lý giáo dục.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Với phương châm người học luôn chủ động trong quá trình học tập, phương pháp

chủ đạo là tự học và lấy người học là trung tâm; người học với tư duy sáng tạo, luôn phải thích ứng với sự thay đổi của xã hội trên nền tảng kiến thức và kỹ năng được đào tạo, được rèn luyện và phát triển mức tự chủ và trách nhiệm để hòa nhập nhanh với cộng đồng. Do đó, triết lý giáo dục của Trường ĐH CNTP TP.HCM là “*Học tập chủ động, làm việc sáng tạo*”. Triết lý giáo dục này được tuyên bố rõ ràng theo Quyết định số 913/QĐ-DCT ngày 09 tháng 01 năm 2018 về việc công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường [H4.04.01.01].

Triết lý giáo dục được Tổ soạn thảo xây dựng dựa trên những ý kiến đóng góp của toàn thể GV, viên chức của các đơn vị và được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường, gửi bằng văn bản về cho tất cả các đơn vị trong Trường, được phổ biến đến HV qua các buổi sinh hoạt của phòng QLKH và ĐTSĐH cũng như của GV khi thiết kế CTDH. Triết lý giáo dục của Trường được triển khai cho tất cả cán bộ GV, NV để tìm hiểu, nghiên cứu và thực hiện nhằm từng bước xây dựng giá trị của trường, thương hiệu của Trường [H4.04.01.02].

Cán bộ, GV và người học của Trường được thông tin đầy đủ và thực hiện nghiêm túc. Tất cả GV đều tự xây dựng mục tiêu cụ thể của cá nhân trong công tác giảng dạy, NCKH thông qua bài giảng, cập nhật kiến thức, phương pháp giảng dạy. Các đơn vị quản lý thì tập trung xây dựng qui trình quản lý liên quan nhằm từng bước minh bạch hóa các thủ tục hành chính, đảm bảo cung cấp dịch vụ tốt nhất cho GV và người học [H4.04.01.03].

Người học được Trường bộ môn sinh hoạt đầu khóa nhằm cung cấp các thông tin liên quan về trường và CTĐT, giúp chủ động trong công tác học tập và nghiên cứu hướng đến đảm bảo chất lượng đào tạo đạt CĐR [H4.04.01.04].

2. Điểm mạnh

Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các bên liên quan trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa đánh giá được mức độ nhận thức của các BLQ về triết lý giáo dục của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2020 – 2022, Trường tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện triết lý giáo dục, và cần điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh đang thay đổi nhanh chóng. Mặt khác sẽ xây dựng cơ chế đánh giá nhận thức của các BLQ về triết lý giáo dục.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Đối với lĩnh vực QTKD là lĩnh vực thực hiện hoặc quản lý hoạt động kinh doanh và ra quyết định cũng như tổ chức hiệu quả con người và các nguồn lực khác để chỉ đạo các hoạt động hướng tới các mục tiêu chung, thường xuyên thay đổi, các GV được khuyến khích xây dựng bài giảng gắn liền với sự kiện trong thực tế phát sinh để giúp người học ứng dụng kiến thức cũng như tập xây dựng kỹ năng phân tích, đánh giá, nghiên cứu,... GV xây dựng phương pháp giảng dạy đa dạng, hiệu quả và hướng dẫn người học sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR [H4.04.02.01]. Với mỗi học phần đều ghi rõ số giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thực hành và tự học trong đề cương chi tiết [H4.04.02.02]. Trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo. Trường đã tổ chức những hội nghị tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy với sự tham gia của lãnh đạo các bộ môn, khoa, các giảng viên, nhân viên phòng ban trong toàn trường [H4.04.02.03].

Phương pháp học tập chủ động và tiếp cận giải quyết vấn đề của người học cũng thay đổi hoàn toàn từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập. Thay vì GV đóng vai trò giảng bài thì HV thay thế bằng cách thuyết trình các phần bài học, các trường hợp cụ thể trong thực tế, qua đó HV tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập [H4.04.02.04]. Việc thay đổi phương pháp dạy và học cũng gặp nhiều khó khăn, một phần do phía người học là người đi làm nên ít thời gian, do đó, việc chủ động học tập nghiên cứu có phần bị hạn chế. Về phía GV thì cũng có những hạn chế khi chuyển đổi phương pháp giảng dạy, cần nghiên cứu nhiều hơn, xây dựng bài giảng linh hoạt hơn, và đối với những giảng viên thỉnh giảng thì đôi khi gặp khó khăn do sự khác biệt về văn hoá giữa các trường. Một khó khăn khác là CSVC, để giảng dạy theo hướng gắn

kết với thực tiễn thì cần có những điều kiện CSVC cho HV nghiên cứu như phòng học, mạng internet, thư viện điện tử, tuy nhiên, Trường đã đáp ứng cơ bản những yêu cầu về CSVC [H4.04.02.05].

Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Khoa tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV theo định kỳ hàng tháng, bình chọn danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở cho GV vào cuối mỗi năm học và tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ người học trong từng học kỳ, sự hài lòng của GV với CTĐT [H4.04.02.06].

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới phương pháp dạy học.

3. Điểm tồn tại

Chưa thường xuyên đánh giá chất lượng chuyên môn công tác giảng dạy của GV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 – 2022, Khoa xây dựng quy trình và tiêu chí đánh giá chất lượng chuyên môn công tác giảng dạy của GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

Để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, và nâng cao khả năng học tập của HV, Trường và khoa đã tiến hành đổi mới phương pháp dạy và học. Người học là trung tâm, chuyển từ trạng thái bị động tiếp thu sang học tập chủ động. Để làm vậy, Trường đã yêu cầu GV từng bước thay đổi cách thức giảng dạy, tăng cường yêu cầu HV tự học, nghiên cứu trước khi đến lớp, GV đóng vai trò hướng dẫn, giải đáp, điều này được thể hiện trong đề cương từng môn học. GV phải sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H4.04.03.01]. 100% đề cương chi tiết các học phần mô tả rõ việc sử dụng

hiệu quả tổ hợp các phương giảng dạy và học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học [H4.04.03.02].

Ngoài ra còn có học phân luận văn tốt nghiệp để HV vận dụng kiến thức đã học vào thực tế. Điều này đã kích thích người học ham học hỏi, rèn luyện kỹ năng tự học để người học có khả năng học tập suốt đời, thúc đẩy và rèn luyện các kỹ năng tiếp nhận và xử lý thông tin, trong đó có việc thúc đẩy khả năng tự khám phá kiến thức, khả năng tạo ra kiến thức mới, khả năng vận dụng kiến thức và đặc biệt là khả năng truyền đạt kiến thức cho người khác. Việc khuyến khích HV hoàn thiện các kỹ năng nghiên cứu, thuyết trình được thực hiện qua các buổi thuyết trình nhóm, làm tiểu luận thay vì làm các bài kiểm tra tại lớp [H4.04.03.03].

Người học khi đi học phải chấp hành theo những yêu cầu của giảng viên để có được kết quả học tập tốt nhất, có thể tự giác hoặc không tự giác. Việc thực hiện phương pháp học tập để đạt CDR, có thể được kiểm chứng rõ nhất bởi kết quả học tập, thực hiện luận văn. Tỷ lệ người học đạt tất cả các môn, bảo vệ thành công luận văn và tốt nghiệp đúng hạn đạt 82,6% [H4.04.03.04]. Về khả năng tự NCKH và chuyển giao công nghệ của HV ngoài luận văn thạc sĩ còn rất hạn chế, rất ít HV có bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành. Có thể thấy, chỉ những HV nào công tác trong lĩnh vực nghiên cứu hay giảng dạy thì mới tham gia nghiên cứu các đề tài và chuyển giao công nghệ [H4.04.03.05].

Trong suốt khóa học, HV được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi GV, giáo viên chủ nhiệm về đăng ký học phần, NCKH; tư vấn cho HV tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức tín chỉ giúp HV chủ động trong quá trình học tập [H4.04.03.06].

2. Điểm mạnh

Cấu trúc các học phần trong CTDH và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn, thuyết trình trong từng học phần giúp HV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đảm bảo; Phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích HV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Công thông tin học tập trực tuyến hoạt động chưa hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2021 – 2021, Trường, khoa sẽ xây dựng và hoàn thiện công thông tin học tập trực tuyến để hỗ trợ GV và người học tốt hơn trong việc dạy và học.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 4:

- Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các bên liên quan trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông.

Khoa QTKD đã xây dựng một tổ hợp các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, triển khai hiệu quả để đạt CDR môn học và CTĐT, giúp HV tiếp thu và rèn luyện năng lực chuyên môn; Xây dựng công thông tin học tập trực tuyến nhằm hỗ trợ tối đa cho người học, kết hợp giữa mô hình truyền thống và phương thức đào tạo trực tuyến; HV thể hiện sự hài lòng với các PPGD của GV.

Trường và Khoa có nhiều hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm như kỹ năng tư duy sáng tạo và quản lý thời gian, kỹ năng thuyết trình, đặc biệt là khả năng tự nghiên cứu, khả năng liên hệ thực tiễn, phân tích tổng hợp góp phần nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

- Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Trường chưa đánh giá được mức độ nhận thức của các BLQ về triết lý giáo dục của Trường.

Chưa thường xuyên đánh giá chất lượng chuyên môn công tác giảng dạy của GV.

Công thông tin học tập trực tuyến hoạt động chưa hiệu quả.

- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4:

Có 1/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 4,33; Số tiêu chí đạt: 3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học **Mở đầu**

Việc đo lường kết quả học tập của người học được thực hiện bằng hoạt động đánh

giá. Kết quả đánh giá chỉ có giá trị khi việc đánh giá được thực hiện một cách đầy đủ, toàn diện, công bằng, đúng với năng lực thực sự của người học. Việc học tập của người học là một quá trình nỗ lực phấn đấu lâu dài. Do đó, Trường và Khoa đã có một kế hoạch đánh giá rõ ràng, GV phải có phương pháp đánh giá phù hợp. Việc đánh giá cần có sự so sánh ở các thang đo quan trọng như đánh giá quá trình học tập, đánh giá đầu ra và được thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt CDR trong mọi thời điểm của quá trình học. Chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng. Người học được thông tin một cách rõ ràng, minh bạch về các quy định khiếu nại để chủ động lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Với mục tiêu đảm bảo đạt CDR cho người học, Trường đã xây dựng hệ thống đánh giá KQHT của người học từ giai đoạn tuyển sinh đến khi bảo vệ luận văn. Theo đó, từ giai đoạn tuyển sinh, Trường đã tiến hành phân hoá thí sinh dựa theo đối tượng tuyển sinh phù hợp với chuyên ngành đào tạo, ưu tiên những đối tượng tốt nghiệp ĐH ngành đúng, ngành phù hợp được dự thi. Đối với những đối tượng tốt nghiệp khác chuyên ngành dự thi thì phải học bổ sung kiến thức nhằm đảm bảo có nền tảng kiến thức nhất định khi theo học chính thức, việc tổ chức lớp bổ sung kiến thức được tổ chức như đối với lớp học chính thức. Việc tổ chức thi tuyển sinh luôn được thực hiện theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường, đảm bảo công bằng, khách quan, và bảo mật nhằm tuyển chọn được những thí sinh thật sự muốn tham gia và có năng lực học tập [H5.05.01.01].

Để đáp ứng tiêu chuẩn về CDR kiến thức, trong thời gian học chính thức, các học phần đều được đánh giá bởi 02 loại điểm, điểm quá trình (chiếm 50%) và điểm thi kết thúc học phần (chiếm 50%). Lịch thi được xây dựng phù hợp với hình thức đào tạo và đặc điểm của người học, có thể thi khi học xong tất cả các học phần hoặc thi cuốn chiếu, lịch thi được công bố trước khi thi ít nhất 02 tuần. Việc tổ chức đánh giá học tập được quy định rõ trong quy định đào tạo thạc sĩ của Trường. Nếu không đồng ý với kết quả thi, người học được quyền phúc khảo. Để đánh giá việc đáp ứng CDR của CTĐT, phương pháp đánh giá được sử dụng nhiều dạng: bài thi giấy, bài thi trên máy tính, làm tiểu luận, thuyết trình tùy theo từng học phần [H5.05.01.02]. Những học phần lý thuyết

thì thường sử dụng kiểm tra dạng thuyết trình, tiểu luận để đánh giá kiến thức, kỹ năng nghiên cứu, tổng hợp [H5.05.01.03]. Những học phần gắn liền thực tiễn, thực hành thường được kiểm tra dạng bài tập xử lý tình huống... [H5.05.01.04].

Thực hiện luận văn nhằm giúp người học rèn luyện kỹ năng tự nghiên cứu, tự học tập, tự chủ và có trách nhiệm. Để chuẩn bị cho việc thực hiện luận văn, người học luôn được thông báo kế hoạch thực hiện, được GVCN triển khai các công việc liên quan, quy trình xét duyệt đề tài, phân công GVHD, quy trình bảo vệ luận văn, quy định về bảo vệ luận văn [H5.05.01.05].

Ngoài ra, người học còn được cung cấp đầy đủ thông tin về điều kiện tốt nghiệp, quy trình xét tốt nghiệp cũng như kế hoạch tổ chức bế giảng, cấp bằng tốt nghiệp [H5.05.01.06].

2. Điểm mạnh

Có quy trình thiết kế và kiểm soát việc đánh giá KQHT từ khâu tuyển sinh đến xét tốt nghiệp để đảm bảo đạt CDR.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa đa dạng hóa các hình thức đánh giá, khâu tổ chức để tạo thuận lợi và linh hoạt cho HV trong tình hình mới.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 – 2022, Khoa/Trường có quy trình cụ thể hướng dẫn GV thực hiện đổi hình thức đánh giá so với hình thức công bố trong đề cương học phần, nhằm thích ứng với tình hình hiện nay.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Để giúp người học hiểu và chủ động trong việc đánh giá KQHT, tất cả các quy định về đánh giá KQHT của người học được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Trường, phòng QLKH và ĐTSĐH, bao gồm: Quy định đào tạo, CTĐT, CTDH và đề cương học phần. Trường ban hành quy định về thi, chấm thi kết thúc học phần trong đó quy định về các nội dung liên quan nhằm giúp học viên có đầy đủ thông

tin cần thiết. Trước kỳ thi ít nhất 02 tuần, lịch thi được công bố trên cổng thông tin điện tử cho học viên biết để chuẩn bị. Ngoài ra, GVCN còn trực tiếp sinh hoạt với người học vào đầu mỗi khoá/năm học để trao đổi trực tiếp và giải đáp những thắc mắc nhằm đảm bảo tất cả người học đều hiểu rõ các quy định về đánh giá KQHT [H5.05.02.01].

Các quy định về đánh giá KQHT được quy định cụ thể về thời gian đánh giá, phương pháp đánh giá, tiêu chí đánh giá, trọng số các bài kiểm tra cũng như cơ chế khiếu nại, phản hồi của người học. Trong buổi học đầu tiên, GV thông báo công khai phương pháp kiểm tra, đánh giá theo qui định thi kết thúc học phần và cách tính điểm các hệ, bậc đào tạo theo tín chỉ của trường rất rõ ràng như sau: (1) đối với điểm quá trình phải có ít nhất 03 điểm đánh giá, GV có thể sử dụng nhiều hình thức đánh giá quá trình khác nhau; (2) Đối với điểm thi kết thúc học phần bắt buộc có trọng số 50% đối với các học phần kết hợp lý thuyết với thực hành. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của điểm đánh giá quá trình, điểm thi kết thúc học phần do khoa/bộ môn đề xuất, được hiệu trưởng phê duyệt trong đề cương chi tiết học phần. Điểm thi được công bố chậm nhất hai tuần sau khi môn thi kết thúc [H5.05.02.02].

Ngoài điểm thi kết thúc học phần, luận văn ThS là hình thức đặc biệt để đánh giá HV cao học. Hiện nay phòng QLKH và ĐTSĐH có quy trình rõ ràng trong việc thực hiện luận văn ThS và được công khai đến từng HV thông qua các thông báo được GVCN phổ biến hoặc đăng trên cổng thông tin điện tử... [H5.05.02.03].

2. Điểm mạnh

Quy định về đánh giá kết quả học tập đầy đủ rõ ràng và đảm bảo HV nắm rõ cơ chế, quy định về đánh giá kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại, các kênh thông tin truyền tải đến HV về các quy định đánh giá kết quả học tập của người học chưa phát huy hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 – 2022, Khoa sẽ phối hợp với Phòng QLKH&ĐTSĐH tiến hành xây dựng qui trình và các kênh thông tin truyền tải thông tin đến HV về các quy định đánh giá kết quả học tập của người học một cách khoa học và đồng bộ hơn. Đồng thời nhắc nhở GV thực hiện một cách đầy đủ, thống nhất.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

Với mục tiêu giúp người học nhận thức đúng đắn về kết quả học tập của bản thân, cũng như tạo điều kiện tối đa cho người học phát huy kỹ năng và kiến thức, phương pháp đánh giá KQHT được xây dựng đa dạng, đảm bảo có giá trị, công bằng và đáng tin cậy. Các phương pháp đánh giá được thực hiện theo từng học phần, tùy thuộc nội hàm của học phần là lý thuyết thuần túy hay có ứng dụng thực tế. Khi đó, phương pháp đánh giá được lựa chọn có thể là thuyết trình đề tài theo nhóm, thực hiện tiểu luận nhóm hoặc cá nhân đề tài áp dụng giải quyết vấn đề thực tế, vấn đáp, hoặc làm bài thi viết, trắc nghiệm... [H5.05.03.01]. Ngoài ra, các bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm tương thích với từng loại học phần và phương pháp đánh giá được sử dụng cũng góp phần đảm bảo tính tin cậy và công bằng trong đánh giá KQHT.

Để đảm bảo sự công bằng và độ tin cậy trong đánh giá KQHT, công tác tổ chức thi luôn đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, đúng quy định. Đề thi hiện nay được GV giảng dạy ra đề. Mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết được bộ môn phê duyệt để đảm bảo tính hiệu lực đánh giá trước khi chuyển về TT.QLCL in ấn, nhân bản và đóng gói. Đồng thời GV phải chấm thi theo hướng dẫn cụ thể trong qui định về thi kết thúc học phần của Trường [H5.05.03.02].

Để đánh giá KQHT được chính xác, Trường ban hành quy định về xây dựng đề thi, qui trình xây dựng đề thi nhằm đảm bảo đánh giá đúng kiến thức người học với phương pháp phù hợp và cũng để bảo mật đảm bảo công bằng cho người học, sau mỗi kỳ thi, đề thi lại được xem xét độ khó, độ phân cách để rút kinh nghiệm cho các đợt thi sau [H5.05.03.03].

2. Điểm mạnh

Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HV đa dạng, thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo của ngành QTKD; đảm bảo đánh giá đúng KQHT của người học, giúp người học tự nhìn nhận về quá trình học tập của bản thân.

Trong chu kỳ KĐCL, không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của HV về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại

Chưa triển khai xây dựng ngân hàng đề thi các học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Khoa sẽ có kế hoạch xây dựng ngân hàng đề thi cho các học phần.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả

Nhằm tạo điều kiện cho người học nhanh chóng biết được kết quả đánh giá KQHT để có kế hoạch điều chỉnh học tập của bản thân, Trường có quy định về thời gian GV chấm bài, đồng thời công bố kết quả đánh giá, thời gian phản hồi khiếu nại của người học về kết quả đánh giá. Để người học đánh giá đúng KQHT qua việc thực hiện bài đánh giá, Trường công bố công khai thang điểm, đáp án, cũng như cách thức chấm điểm, từ đó, giúp người học tự biết phân học nào yếu, phân học nào tốt và cần điều chỉnh việc học tập như thế nào [H5.05.04.01]. Có thể nói, 98% người học hài lòng về thời gian thông báo kết quả học tập vì thông tin được cung cấp nhanh chóng kịp thời theo đúng thời gian quy định qua nhiều kênh như trang thông tin điện tử của Trường, phòng QLKH và ĐTSĐH và người học có thể tra cứu trực tiếp trên phần mềm quản lý đào tạo qua tài khoản sử dụng cá nhân được Trường cung cấp [H5.05.04.02].

Kết quả khảo sát cuối mỗi học phần cho thấy người học hài lòng với phương pháp đánh giá (100 %) vì rất ít khi có sự thắc mắc hay khiếu nại của người học. Troang giai đoạn đánh giá không có HV đề nghị phúc khảo [H5.05.04.03].

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được HV sử dụng để cải thiện việc học tập. Trong quá trình đào tạo, việc phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học kịp thời có giá trị rất quan trọng trong việc cải thiện việc học tập, sắp xếp việc học tập, tốt nghiệp của người học. Khi biết được kết quả đánh giá học phần sớm, HV có thể chủ động sắp xếp thời gian để bố trí lịch học cá nhân cụ thể từng học kỳ, đăng ký học phần cho học kỳ tiếp theo, đăng ký học lại các học phần chưa đạt để cải thiện kết quả học tập và chủ động lên kế hoạch học tập nhằm tốt nghiệp đúng tiến độ [H5.05.04.04], [H5.05.04.05].

Các kết quả khảo sát HV của Khoa trong năm học 2020-2021, cho thấy SV hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập của Khoa, Trường và không có phản đối nào [H5.05.04.06].

2. Điểm mạnh

Đảm bảo thông báo kết quả đánh giá học tập kịp thời và dễ tra cứu, tạo điều kiện cho người học thắc mắc khiếu nại.

3. Điểm tồn tại

HVCH không/ít quan tâm đến việc đăng kí học và thi cải thiện điểm của các học phần có điểm số thấp.

4. Kế hoạch hành động

Khuyến khích GV phản hồi KQHT thông qua các bài kiểm tra thi đánh giá quá trình kịp thời đến người học.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả

Quy trình khiếu nại về KQHT của người học được quy định trong Quy chế đào tạo ThS, được phổ biến trên website Trường, công thông tin người học [H5.05.05.01]. Trong quá trình học tập, người học được quyền phúc tra khiếu nại KQHT, cụ thể: đối với điểm quá trình, HV khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy học phần đó khi công bố điểm trên lớp; đối với điểm thi kết thúc học phần, người học nếu thấy điểm trên công thông tin điện tử không chính xác thì HV làm đơn gửi đến phòng QLKH và ĐTSĐH đề nghị xem xét lại. phòng QLKH và ĐTSĐH phối hợp với Khoa để giải quyết cho HV theo quy định [H5.05.05.02].

Hằng năm, phòng QLKH và ĐTSĐH luôn thống kê lại số lượng khiếu nại KQHT từ HV từ đó rút kinh nghiệm và cải tiến công tác đánh giá đối với người học. Kết quả ghi nhận lại cho thấy các trường hợp khiếu nại không quá 1% số HV và luôn được giải quyết kịp thời, thỏa đáng [H5.05.05.03].

2. Điểm mạnh

Đảm bảo quyền được khiếu nại và phúc khảo của người học với qui trình thực hiện rõ ràng và và luôn được giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

3. Điểm tồn tại

Chưa có kênh đánh giá sự hài lòng của người học về việc tiếp cận quy trình khiếu nại.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, phòng QLKH và ĐTSĐH tăng cường các kênh thông báo các qui định qui trình đến người học; đồng thời tiến hành khảo sát định kỳ nhằm đánh giá việc tiếp cận qui trình khiếu nại của người học

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 5:

- Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Nhà trường có ban hành các quy định, quy trình, biểu mẫu liên quan đến hoạt động khảo thí, bao gồm kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, ra đề thi, chấm thi, phản hồi kết quả, phúc khảo, chấm luận án và công bố công khai; Khoa có tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm học phần và điểm quá trình cho tất cả các môn học lý thuyết và thực hành nhằm tạo sự thống nhất cho các học phần; Đề cương chi tiết học phần thể hiện rõ việc thực hiện đánh giá sự tương thích giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với mức độ đạt được CDR của CTĐT.

Các quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được Nhà trường ban hành bằng hệ thống các văn bản rõ ràng, quy trình áp dụng chặt chẽ, đảm bảo thực hiện theo đúng quy chế đào tạo và được thông báo công khai tới tất cả HV với nhiều hình thức đa dạng; Tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm học phần và điểm quá trình cho tất cả các môn học được GV phổ biến trực tiếp tại lớp ở buổi học đầu tiên.

Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HV đa dạng, thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo của ngành QTKD; Các tiêu chí kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học phân định rõ mức độ đạt, mức độ không đạt đảm bảo độ tin cậy. Các công việc được quy trình hóa theo ISO để đảm bảo tính thống nhất từ khâu ra đề thi (ngân hàng đề thi, chất lượng đề thi, làm đề thi), đến tổ chức thi, chấm thi, công tác bảo mật và công bố kết quả. Mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết, có hướng dẫn chấm thi cụ thể, phân định rõ ràng mức độ đạt được CDR; Trong giai đoạn tự đánh giá, không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của SV về sự thiếu

công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập.

Nhà trường có hệ thống các văn bản, quy định, quy trình rõ ràng, chi tiết, chặt chẽ cùng với hệ thống phần mềm quản lý điểm hiện đại giúp cho việc phản hồi, công bố kết quả học tập cho HV kịp thời, thuận tiện và giúp HV sắp xếp việc học tập, nghiên cứu của mình.

HV dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập của mình thông qua hệ thống văn bản, quy định của Trường ban hành. Các biểu mẫu về phúc tra và khiếu nại được cung cấp đầy đủ để HV dễ dàng thực hiện; Khoa và GV đã giải quyết các khiếu nại về kết quả học tập kịp thời và thỏa đáng trong suốt quá trình HV tham gia học tập tại Trường dưới mọi hình thức.

- Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Khoa chưa đa dạng hóa các hình thức đánh giá, khâu tổ chức để tạo thuận lợi và linh hoạt cho HV trong tình hình mới.

Hiện tại, các kênh thông tin truyền tải đến HV về các quy định đánh giá kết quả học tập của người học chưa phát huy hiệu quả.

Chưa triển khai xây dựng ngân hàng đề thi các học phần.

HVCH không/ít quan tâm đến việc đăng kí học và thi cải thiện điểm của các học phần có điểm số thấp.

Chưa có kênh đánh giá sự hài lòng của người học về việc tiếp cận quy trình khiếu nại.

- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5:

Có 4/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 4,80; Số tiêu chí đạt: 5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Khoa QTKD có một đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm, với trình độ TS, ThS, với nhiều năm làm việc thực tế tại các doanh nghiệp nhà máy, xí nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực. Đội ngũ giảng viên trong khoa trẻ, năng động, nhiệt tình, ham học hỏi, trau dồi kiến thức, đam mê nghiên cứu khoa học có thành tích xuất sắc trong hoạt động giảng dạy và NCKH. Đội ngũ giảng viên được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào

tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ giảng viên của Khoa có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia vào các loại hình NCKH khác nhau. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của giảng viên. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của giảng viên tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Công tác qui hoạch đội ngũ GV tham gia giảng dạy và hướng dẫn CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ ThS được thực hiện theo qui trình chặt chẽ, phù hợp với qui định chung của Trường. Căn cứ theo chiến lược phát triển giai đoạn 2015 – 2020 và thực hiện công tác qui hoạch [H6.06.01.01], Trường đã ban hành các văn bản về hành lang pháp lý; qui định về tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo các cấp thuộc trường; qui định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo Khoa, Phòng, Trung tâm, Viện, Bộ môn thuộc khoa và tương đương thuộc Trường. Theo đó, công tác qui hoạch và bồi dưỡng cán bộ của trường đều được thực hiện theo định hướng phát triển của trường và đáp ứng nhu cầu đào tạo [H6.06.01.02]. Mỗi giai đoạn Trường đều thực hiện rà soát, bổ sung qui hoạch [H6.06.01.03]. Theo kết quả rà soát tình hình nhân sự và nhu cầu đào tạo, Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng. Việc tuyển dụng được thực hiện theo qui trình tuyển dụng viên chức, có tiêu chí rõ ràng, công khai minh bạch [H6.06.01.04]. Hiện nay, đội ngũ GV thực hiện CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ ThS được qui hoạch theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng. Tổng số GV tham gia chương trình là 35 GV, trong đó có 25 GV trực tiếp giảng dạy trên tổng số 16 GV cơ hữu và 19 GV thỉnh giảng. Độ tuổi bình quân của GV cơ hữu trực tiếp giảng dạy là 49,5 tuổi; số cán bộ đạt trình độ TS là 27, chiếm tỷ lệ 77,1%; PGS là 08, chiếm tỷ lệ 22,9% [H06.06.01.05]. Ngoài ra, chương trình còn có sự tham gia giảng dạy của các GV kiêm nhiệm, GV thỉnh giảng là

các GV có uy tín từ nhiều trường ĐH, viện nghiên cứu, các tổ chức trong nước và nước ngoài [H6.06.01.06].

Để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ, Trường đã xây dựng lộ trình phát triển GV trong giai đoạn 5 năm 2020 – 2025. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng viên chức đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của GV và lực lượng GV sắp nghỉ hoặc đã nghỉ hưu [H6.06.01.07].

Bảng 6.1.1: Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu		GV thỉnh giảng trong nước
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	
1	GS, PGS	02	02	02	06
2	TSKH				
3	TS	14	14	06	13
4	ThS				
	Tổng số	16	16	08	19

Trường có chiến lược ngắn hạn và dài hạn qui hoạch phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn theo qui định. Việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho từng GV được giao cho các Bộ môn đảm nhận, các GV trẻ trước khi đứng lớp đều được một GV có kinh nghiệm kèm cặp bồi dưỡng về chuyên môn [H6.06.01.08].

Việc bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý đối với GV dựa trên cơ sở trình độ chuyên môn, năng lực và thành tích NCKH của GV nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo của Trường. Qui trình bổ nhiệm cán bộ được thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng và được thực hiện đúng qui định của Trường. Trường đã ban hành Qui định về tiêu chuẩn và qui trình bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý. Qui định này được thực hiện thống nhất trong Trường [H6.06.01.09].

Trong hơn 3 năm qua, để đảm bảo về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng dạy cho CTĐT, Trường có chính sách thu hút và tuyển dụng GV có trình độ tiến sĩ, chức danh PGS về giảng dạy cho CTĐT. Trường khoa chuyên môn luôn quan tâm và tích cực hỗ trợ cho GV bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy của chương trình [H6.06.01.10].

Việc chấm dứt hợp đồng làm việc, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV cơ hữu được thực hiện nghiêm túc và đúng qui định. Hàng năm, Trường và khoa có kế hoạch cụ thể về gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với GV nghỉ hưu. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo trước cho GV. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H6.06.01.11].

2. Điểm mạnh

Việc qui hoạch đội ngũ GV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng) được thực hiện tốt và đã đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo. Đội ngũ GV của Trường đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy và quản lý cũng như các hoạt động chuyên môn khác. Chương trình có đội ngũ GV cơ hữu và thỉnh giảng mạnh về năng lực và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH.

3. Điểm tồn tại

Công tác qui hoạch, phát triển đội ngũ GV còn chưa chú trọng đúng mức về cơ cấu độ tuổi của GV cơ hữu trong phạm vi chương trình, khoa và Trường dẫn đến nguy cơ hụt hẫng đội ngũ GV có chức danh GS, PGS.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 -2022, Trường rà soát các chính sách thu hút giảng viên có học vị TS, PGS. Hoàn thiện, các chính sách nhằm khuyến khích đội ngũ GV tích cực tham gia NCKH. Đồng thời, tuyển dụng GV cơ hữu yêu cầu về độ tuổi dưới 45 đối với người học vị TS, dưới 50 đối với người có chức danh GS, PGS để sử dụng lâu dài.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Theo qui định về ĐTSĐH, 100% GV trực tiếp tham gia giảng dạy sau khi tuyển sinh đều phải có trình độ học vị từ TS trở lên. Để đo lường và đánh giá khối lượng công việc của GV nhằm xác định số lượng GV cần thiết đáp ứng nhu cầu của CTĐT. Khoa đã sử dụng chỉ số qui đổi thời gian toàn phần (Full-time Equivalent - FTE) và tỷ lệ GV/HV. Đối với chỉ số FTE cho GV, được tính dựa trên lượng thời gian đầu tư cho chương trình. 1 FTE tương đương với 40 giờ làm việc một tuần, 44 tuần/năm theo qui

định tại qui chế làm việc của GV (tương đương với làm việc toàn thời gian). GV thỉnh giảng trung bình làm việc một nửa thời gian so với GV toàn thời gian tương đương 0,5 FTE (xem bảng 6.2).

Bảng 6.2.1: Số lượng GV của CTĐT

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		% có bằng tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
GS	-	-	-	-	-
PGS	02		02	1	100
GV toàn thời gian	07	1	08	1	100
GV không toàn thời gian	06		06	0,5	100
PGS/GV thỉnh giảng	18	1	19	0,5	100
Tổng số	33	02	35		100

Để tính FTE của người học, chương trình dựa trên lượng thời gian đầu tư cho việc học. Do đặc thù của CTĐT chủ yếu là các đối tượng vừa làm vừa học. Vì vậy, giờ học của HV là bán thời gian. 1 FTE tương đương 24 giờ học/tuần thì FTE của một HV bán thời gian có chương trình học 12 giờ/tuần sẽ là 0,5 (xem bảng 6.3)

Bảng 6.2.2: Tỷ lệ GV/người học của CTĐT

Năm học (1)	Số lượng HV (2)	Tổng số FTEs của GV (3)	Tổng số FTEs của HV (4=2*0.5)	Tỷ lệ GV/HV (5=3/4)
2017	23	23	11,5	2
2018	21	21	10,5	2
2019	25	25	22,5	2
2020	15	15	7,5	2

Hàng năm, chương trình cũng mời thêm GV là những nhà khoa học đầu ngành, có uy tín và kinh nghiệm chuyên môn từ các cơ quan nghiên cứu đến giảng dạy. Số giờ giảng do GV mời ngoài đảm nhiệm chiếm khoảng 22,2% số học phần của chương trình [H6.06.01.01].

Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới thông qua bản tự nhận xét, đánh giá của viên chức. Việc đánh giá được thực hiện theo qui trình và có sự đánh giá của lãnh đạo bộ môn, lãnh đạo khoa và của Trường. Căn cứ nhiệm vụ theo chức danh và căn cứ nhiệm vụ được giao, cá nhân TĐG khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, bộ môn đánh giá, lãnh đạo chương trình đánh giá, cuối cùng Hội đồng thi đua cấp trường đánh giá và phân loại đánh giá đối với viên chức [H26.06.02.02].

Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng GV TĐG được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; mà còn giúp các cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của GV trong chương trình, từ đó có những định hướng điều chỉnh phù hợp [H6.06.02.03].

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH.

3. Điểm tồn tại

Việc đo lường các nhiệm vụ PVCĐ chưa có những tiêu chí cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2021, Khoa tiến hành xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ PVCĐ và nhiệm vụ chuyên môn khác của GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển rõ ràng, cụ thể, trong đó chú trọng các tiêu chí trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức, thâm niên giảng dạy, NCKH, khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy và NCKH. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV

gồm: 1- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; 2- Có bằng Tiến sĩ đúng chuyên ngành trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho GV giảng dạy đại học. 3- Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; 4- Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; 5- Lý lịch bản thân, lý lịch khoa học rõ ràng [H6.06.03.01].

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và khoa; gửi thông báo bằng văn bản về các đơn vị trong Trường, được đăng tải trên báo chí và website nội bộ trường khi có các đợt tuyển dụng tập trung [H6.06.03.02].

Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV được cập nhật, điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Trường, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ và phù hợp với quy định chung của Nhà nước. Để thực hiện việc tuyển dụng, lựa chọn GV, Trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan và có sự đồng thuận tập thể. Trong thành phần Hội đồng luôn có thành viên là các khoa chuyên môn có liên quan. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai. Đối với tuyển dụng GV, ứng viên phải trải qua phần thực hành giảng dạy và trả lời các câu hỏi về chuyên môn của Hội đồng sát hạch. Sau khi trúng tuyển, các GV được giao nhiệm vụ biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng ở bộ môn và tiến hành giảng thử tại bộ môn rồi mới được lên lớp chính thức. Trong 1 năm tập sự, khoa sẽ cử 1 GV hướng dẫn trực tiếp cho GV tập sự [H6.06.03.03].

Việc bổ nhiệm, điều chuyển GV của chương trình được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế, qui trình và công khai, minh bạch. Việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và trên cơ sở qui hoạch cán bộ đã được phê duyệt cho từng giai đoạn [H6.06.03.04].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định một cách rõ ràng và được phổ biến công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù, các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển ở các đợt tuyển dụng của Trường vẫn còn hạn chế. Tiêu chí tuyển dụng cao và chưa cụ thể đối với từng chuyên ngành, do đó việc tuyển dụng GV đáp ứng tiêu chí đúng chuyên ngành được đào tạo thường gặp khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Khoa rà soát, đổi mới các phương thức, hình thức thông báo tuyển dụng nhằm tăng số lượng ứng tuyển. Mặt khác, sẽ cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng GV đảm bảo đúng yêu cầu tuyển dụng về chuyên ngành được đào tạo để đáp ứng ngay được yêu cầu của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

GV là nguồn lực rất quan trọng trong việc tạo ra chất lượng đào tạo. Trong định hướng phát triển của CTĐT, đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt. Mặc dù, ứng viên được tuyển dụng làm GV của Trường nói chung đều phải đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, NCKH và nghiệp vụ sư phạm, nhưng sau khi trúng tuyển, họ đều được cử đi bồi dưỡng các khóa học về kỹ năng và nghiệp vụ sư phạm do Trường tổ chức [H6.06.04.01]. Đội ngũ GV cũng rất tích cực tham gia NCKH và có nhiều công trình khoa học có chất lượng [H6.06.07.02]. Như vậy, về cơ bản, trình độ chuyên môn của GV luôn được xác định rõ ràng và đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Kết thúc mỗi học kỳ, phòng QLKH và ĐTSĐH lấy ý kiến phản hồi của người học về môn học thông qua phiếu đánh giá chất lượng giảng dạy. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của HV đều cho thấy các hoạt động giảng dạy của Khoa đã đáp ứng được nhu cầu học tập của người học, và HV cũng hài lòng trên 80% về hoạt động giảng dạy của GV [H6.06.04.03].

Trường có qui định rõ ràng về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của GV, định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng GV [H6.06.04.04]. Trên cơ sở đó, vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới. Việc TĐG căn cứ theo chức năng nhiệm vụ và nhiệm vụ cụ thể được giao. Bên cạnh đó, Trường ban hành các văn bản hướng dẫn đánh giá năng lực của GV như phương thức, qui trình đánh giá được lãnh đạo các cấp thảo luận thống nhất. Sau đó, bộ môn và lãnh đạo khoa đánh giá, cuối cùng Hội đồng thi đua cấp trường đánh giá và phân loại [H6.06.04.05]. Công tác đánh giá, phân loại và bình xét thi đua hàng năm

giúp các cá nhân TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình, giúp cho các cấp quản lý ghi nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV và nắm bắt tình hình về giảng dạy, nghiên cứu của GV đối với chương trình, từ đó có định hướng điều chỉnh cho phù hợp [H6.06.04.06].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng, nhất quán. Việc đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Trình độ tiếng Anh của đội ngũ GV còn chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Trường tiếp tục mở các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho GV, nhất là nâng cao năng lực về ngoại ngữ.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Trong chiến lược phát triển đội ngũ GV, Trường có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ cho GV. Kế hoạch được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu, đề xuất cụ thể của GV (qua đề xuất chung của khoa, bộ môn). Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ GV của khoa luôn bám sát qui định về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của Trường. Hàng năm, khoa chuyên môn xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn gửi đến Trường để Trường xây dựng thành kế hoạch chung [H6.06.05.01].

Đội ngũ GV của CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ ThS hàng năm luôn có nhu cầu được đào tạo và phát triển về chuyên môn. Để đáp ứng nguyện vọng đó của các GV, hàng năm Trường luôn xác định cụ thể các lĩnh vực đào tạo nhằm nâng trình độ, kỹ năng cho đội ngũ giảng dạy. Trong thời gian qua, những hoạt động đào tạo đã được Trường triển khai và thu hút sự tham gia đông đảo đội ngũ GV như: bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, các khóa tập huấn về phương pháp giảng dạy, NCKH và các khóa bồi dưỡng về ngoại ngữ, tin học [H6.06.05.02].

Trường và khoa chuyên môn có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho cán bộ quản lý và GV tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong nước và nước ngoài [H6.06.05.02]. Để đẩy nhanh tiến độ GV đạt chuẩn TS, Trường có nhiều chính sách như: giảm 100% định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với GV học nghiên cứu sinh diện tập trung; giảm 50% giờ chuẩn giảng dạy đối với GV học nghiên cứu sinh diện không tập trung; có hỗ trợ học phí học tập trong thời gian học nghiên cứu sinh [H6.06.05.03]. Trường và khoa chuyên môn công khai thông báo các chương trình học bổng nước ngoài nhằm tạo điều kiện để cán bộ GV trẻ tham gia dự tuyển [H6.06.05.04].

Chương trình luôn khuyến khích GV phối hợp, liên kết nghiên cứu với các GV từ các trường đại học có uy tín từ nước ngoài để nâng cao trình độ nghiên cứu và giảng dạy và học tập tại chương trình. GV trong chương trình thường xuyên liên kết nghiên cứu với các GV, nhà khoa học từ các trường đại học có uy tín [H6.06.05.05].

Ngoài các lớp đào tạo, bồi dưỡng do Trường tổ chức, về cơ bản, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của khoa chủ yếu là tự đào tạo thông qua hình thức tọa đàm, hội thảo, tự học ngoại ngữ, phát triển kỹ năng giảng dạy [H6.06.05.06].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú. Trường, khoa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình TS và các khóa đào tạo ngắn hạn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm.

3. Điểm tồn tại

Việc đào tạo, bồi dưỡng GV ở nước ngoài còn hạn chế. Việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ theo hình thức tập trung chưa đáp ứng tốt yêu cầu của GV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Trường tiếp tục duy trì các chính sách, cơ chế hỗ trợ để khuyến khích GV học tập nâng cao trình độ, đẩy mạnh việc khuyến khích GV đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài. Đồng thời thường xuyên khảo sát nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV cũng như có kế hoạch cụ thể để triển khai các khóa học phù hợp, trong đó sẽ thay đổi hình thức tổ chức bồi dưỡng về ngoại ngữ theo nhu cầu riêng của từng GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Với từng chức danh công việc, Trường có qui định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy và công tác khác) cho từng loại đối tượng cán bộ giảng dạy [H6.06.06.01]. Hàng năm, khoa chuyên môn tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV theo hướng dẫn của Trường với những qui định cụ thể về khối lượng công việc cũng như các qui chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau [H6.06.06.02].

Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác luôn nhận được công nhận danh hiệu thi đua: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua; được đề nghị khen thưởng Giấy khen của Hiệu trưởng, Bằng khen của Bộ trưởng, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ... Việc xem xét khen thưởng cho cán bộ chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những cá nhân có thành tích cao, đột xuất xuất sắc sẽ được tăng lương trước hạn hoặc bổ nhiệm vào vị trí quản lý chuyên môn hoặc hành chính. Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho GV sẽ tạo động lực cho GV phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu [H6.06.06.03].

Hằng tháng, khoa tiến hành việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cá nhân. Hoạt động này đã giúp GV của khoa nâng cao được hiệu quả công việc của mình, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của khoa và Trường. Ngoài ra, căn cứ trên kết quả bình xét thi đua lãnh đạo khoa, Trường sẽ tổ chức họp bình xét kết quả xếp loại lao động đối với GV. Kết quả xếp loại lao động của GV sẽ làm căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho GV. Thu nhập tăng thêm hằng năm sẽ động viên, khuyến khích GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm [H06.06.06.04].

Trường có qui định rất cụ thể về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của các GV theo chức danh. Trong 1 năm công tác, ngoài việc GV phải giảng dạy đủ giờ chuẩn theo định mức, GV còn phải có công trình NCKH. Trên cơ sở đó, Trường có qui định khen thưởng đối với các công trình công bố bằng tiếng nước ngoài đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành, có chỉ số trích dẫn cao như ISI, Scopus [H6.06.06.05]. Trong các năm 2018 và

2019, nhiều GV được khen thưởng về số bài báo công bố quốc tế [H6.06.06.06].

2. Điểm mạnh

Phần lớn GV tham gia giảng dạy CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ ThS đều vượt định mức qui định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy). Nhiều GV đạt danh hiệu thi đua, được khen thưởng bậc cao, được xem xét để nâng bậc lương trước thời hạn.

3. Điểm tồn tại

Việc quản trị nhằm tăng cường sự phối hợp nghiên cứu, đăng tải các công trình nghiên cứu chung trên các tạp chí, nhà xuất bản có uy tín giữa các GV cùng tổ bộ môn và với các GV của các tổ bộ môn khác trong chương trình chưa mang lại hiệu quả như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 -2022, Trường tiếp tục duy trì các chính sách về chế độ thi đua khen thưởng để tạo động lực cho GV tích cực tham gia NCKH và các hoạt động PVCD. Cần có chính sách về cơ chế phối hợp nghiên cứu, đăng tải công trình nghiên cứu giữa các tổ bộ môn và các GV của khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế, NCKH đã trở thành hoạt động vô cùng quan trọng đối với đội ngũ GV. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng. Trong bản kế hoạch hàng năm, các GV luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (tham gia đề tài, dự án, viết bài báo, hướng dẫn HV NCKH) đảm bảo số giờ nghiên cứu phải đảm nhiệm theo chức danh đã qui định. Kết thúc năm công tác, khoa và Trường luôn có hoạt động đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV [H06.06.07.01].

Các công trình nghiên cứu của đội ngũ cán bộ luôn được thông qua bởi một Hội đồng nghiệm thu với các thành viên là những người am hiểu về lĩnh vực nghiên cứu của GV. Các ấn phẩm khoa học của GV được đăng trên những tạp chí uy tín trong nước và quốc tế có phản biện kín nhằm đảm bảo về chất lượng. Từ năm 2017 đến nay, mỗi năm khoa đều có một số bài viết của GV đăng trên tạp chí uy tín [H6.06.07.02]. Bên cạnh

các bài báo khoa học GV còn thực hiện các đề tài NCKH các cấp. Số lượng GV tham gia đề tài NCKH các cấp, tham gia viết sách của Trường ngày càng tăng. Đây là cơ sở cho việc nâng cao chất lượng bài giảng và định hướng nghiên cứu cho các HV khi thực hiện các luận văn ThS [H6.06.07.03].

Tuy nhiên, trong giai đoạn này, Trường cũng nhận định rằng, GV chưa có nhiều đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, chưa thực hiện đối sánh số lượng và chất lượng các kết quả NCKH. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong trường và ngoài trường còn chưa phong phú, số lượng bài báo được công bố trong các hội thảo và tạp chí quốc tế còn chưa nhiều.

2. Điểm mạnh

Tất cả GV tham gia giảng dạy CTĐT luôn vượt định mức số giờ NCKH hàng năm do Trường đề ra. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp quốc gia; xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình.

3. Điểm tồn tại

Chưa có đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, số lượng GV tham gia các đề tài nghiên cứu với các đối tác nước ngoài còn chưa nhiều. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong trường và ngoài trường còn chưa phong phú, số lượng bài báo được công bố trong các hội thảo và tạp chí quốc tế còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 -2022, Trường tiếp tục duy trì chế độ khen thưởng GV có bài báo quốc tế. Khoa sẽ tham gia đấu thầu chương trình nghiên cứu khoa học cấp nhà nước; Hội đồng khoa ưu tiên đề xuất với Trường những công trình nghiên cứu có tính liên ngành và ứng dụng của GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

- Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Nhà trường và Khoa có Chiến lược nhân sự và mục tiêu, giải pháp cụ thể, có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV và NCV, quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường; quy trình và

tiêu chuẩn tuyển dụng đối với tất cả vị trí đều rõ ràng, minh bạch, mang lại hiệu quả cao, tuyển chọn được các ứng viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD; Đội ngũ GV, NCV của Khoa QTKD có trình độ cao, cơ cấu nhân lực trẻ, mạnh về năng lực, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tỉ lệ SV/GV quy đổi của ngành QTKD trong giai đoạn đánh giá đều đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT; Nhà trường có các quy định về chất lượng và khối lượng công việc theo chức danh đối với mỗi GV, NCV được lượng hóa, quy đổi theo giờ chuẩn, được đo lường và giám sát định kỳ, làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD; Ngành QTKD có đủ đội ngũ GV, NCV có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm và thâm niên công tác, năng động nhiệt huyết để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và PVCD.

Công tác tuyển dụng GV, NCV cũng như công tác bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm CBQL của Khoa hằng năm được Nhà trường tổ chức nghiêm túc công khai theo đúng quy định, tuân thủ theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, cụ thể và được phổ biến công khai.

Nhà trường có xây dựng, ban hành và cập nhật hệ thống văn bản quy định về các tiêu chí xác định năng lực của GV, NCV và các văn bản hướng dẫn cụ thể về phương thức, quy trình đánh giá năng lực của GV, NCV; Năng lực của đội ngũ GV Viện được đánh giá định kỳ hàng năm qua các cấp: tự đánh giá, đánh giá đồng cấp và đánh giá bởi lãnh đạo Khoa, lãnh đạo Trường. Ngoài ra, năng lực của đội ngũ GV Khoa được đánh giá bởi HV. Các kết quả đánh giá này được GV sử dụng để cải tiến chất lượng công tác và được khen thưởng kịp thời.

Nhà trường và Khoa đã xây dựng, triển khai và có giám sát đánh giá kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV căn cứ trên kết quả khảo sát và dựa trên yêu cầu của CTĐT; Chính sách khen thưởng cho GV hoàn thành nghiên cứu sinh hoặc đạt chuẩn chức danh GS, PGS cũng là động lực cho GV tự học tập, nghiên cứu nâng cao năng lực.

Nhà trường xây dựng, ban hành và cập nhật thường xuyên các quy trình, tiêu chí để đánh giá hiệu quả công việc của GV trong công tác giảng dạy, NCKH và nhiệm vụ khác (có bao gồm hoạt động PVCD trong và ngoài Trường). Tất cả GV của Khoa đều

lập các kế hoạch công việc hằng năm (giảng dạy, NCKH và nhiệm vụ khác); Có triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc và việc đánh giá kết quả công việc công khai, minh bạch hằng năm. Hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy của GV đa dạng thông qua dự giờ, TĐG, đánh giá từ HV, đánh giá đồng cấp (tại các cuộc họp) và từ cấp trên. GV hài lòng về kết quả đánh giá và việc xét thi đua của Khoa, Trường.

- Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Công tác qui hoạch, phát triển đội ngũ GV còn chưa chú trọng đúng mức về cơ cấu độ tuổi của GV cơ hữu trong phạm vi chương trình, khoa và Trường dẫn đến nguy cơ hụt hẫng đội ngũ GV có chức danh GS, PGS.

Việc đo lường các nhiệm vụ PVCĐ chưa có những tiêu chí cụ thể.

Mặc dù, các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển ở các đợt tuyển dụng của Trường vẫn còn hạn chế. Tiêu chí tuyển dụng cao và chưa cụ thể đối với từng chuyên ngành, do đó việc tuyển dụng GV đáp ứng tiêu chí đúng chuyên ngành được đào tạo thường gặp khó khăn.

Trình độ tiếng Anh của đội ngũ GV còn chưa đồng đều.

Việc đào tạo, bồi dưỡng GV ở nước ngoài còn hạn chế. Việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ theo hình thức tập trung chưa đáp ứng tốt yêu cầu của GV.

Việc quản trị nhằm tăng cường sự phối hợp nghiên cứu, đăng tải các công trình nghiên cứu chung trên các tạp chí, nhà xuất bản có uy tín giữa các GV cùng tổ bộ môn và với các GV của các tổ bộ môn khác trong chương trình chưa mang lại hiệu quả như mong muốn.

Chưa có đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, số lượng GV tham gia các đề tài nghiên cứu với các đối tác nước ngoài còn chưa nhiều. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong trường và ngoài trường còn chưa phong phú, số lượng bài báo được công bố trong các hội thảo và tạp chí quốc tế còn chưa nhiều.

- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6:

Có 3/7 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 4,43; Số tiêu chí đạt: 7; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên Mở đầu

Trong trường ĐH, bên cạnh vai trò giảng dạy của CBGV thì đội ngũ NV hỗ trợ

đóng một vị trí quan trọng và khẳng định được chỗ đứng của mình trong nhiều hoạt động của Nhà trường. Đội ngũ NV hỗ trợ hoạt động hiệu quả sẽ dẫn đến các hoạt động trong Nhà trường luôn thông suốt, kết quả học tập của SV và hiệu quả giảng dạy của GV sẽ tốt hơn. Đội ngũ NV của Trường nói chung và của Khoa QTKD nói riêng được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Trường ĐH CNTP TP HCM đã xây dựng Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên giai đoạn 2020 tầm nhìn 2030 là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường [H7.07.01.01]. Đây là cơ sở để phát triển và đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Để làm tốt công tác quy hoạch, hàng năm Trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Trường [H7.07.01.02]. Công tác tuyển dụng được cụ thể hóa trong Quy chế về chế độ làm việc và công tác quản lý đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc Trường ĐH CNTP TP HCM [H7.07.01.03]. Mỗi vị trí công việc được mô tả chi tiết trong Bản mô tả vị trí công việc của GV và NCV [H7.07.01.03].

Khoa QTKD có 01 cán bộ phụ trách công tác giáo vụ Khoa, Phòng Sau đại học có 01 cán bộ chuyên trách công tác quản lý học tập và tổ chức lớp học cùng hỗ trợ đặc lực cho Trường và BCN Khoa, GV và HV trong các công tác hành chính liên quan đến việc quản lý cũng như việc dạy và học. Giáo vụ Khoa và cán bộ chuyên có đủ năng lực và trình độ chuyên môn để hoàn thành tốt các hoạt động hỗ trợ này [H7.07.01.05].

Ngoài ra, Khoa QTKD còn xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm hỗ trợ gồm các công tác như: đội ngũ CVHT, công tác Đoàn và phong trào thanh niên (01 GV), Công đoàn Khoa (01 GV). Khoa QTKD phân công GV trực khoa hằng ngày để đảm bảo giải đáp được thắc mắc, kịp thời hỗ trợ HV các công tác liên quan đến thủ tục GV, Phòng Sau đại học phân công cán bộ chuyên trách hỗ trợ HV các công tác liên quan đến học tập, NCKH và các hoạt động phong trào của HV. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Khoa QTKD và cán bộ chuyên trách của Phòng sau đại học làm việc giờ hành chính, thậm chí ngoài

giờ, tăng ca để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao nhằm hỗ trợ tốt nhất việc học tập và NCKH của HV [H7.07.01.06].

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các GV giảng dạy của Khoa QTKD và người học còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin... thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Trung tâm Thư viện, Trung tâm CNTT và các phòng ban khác như: Phòng Công tác chính trị & Học sinh HV, Phòng Đào tạo, Trung tâm quản lý chất lượng, Ban Quản lý Ký túc xá, Phòng Quản Trị - Thiết bị, Trung tâm dịch vụ Đào tạo và hỗ trợ HV, Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông... Các phòng ban được bố trí đủ số lượng cán bộ, đáp ứng được nhu cầu về năng lực và phẩm chất công tác trong các hoạt động hỗ trợ người học trong học tập và nghiên cứu [H7.07.01.07].

Số lượng nhân viên thư viện của Trường là 12 người. Đội ngũ nhân viên thư viện của Trường có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Trung tâm Công nghệ thông tin gồm có khoảng 20 cán bộ nhân viên thực hiện các công tác quản lý phòng máy, tham mưu, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động học tập, giảng dạy và các hoạt động quản lý điều hành của Trường. Từ năm 2016, Tổ quản trị mạng được tách ra từ Trung tâm Công nghệ thông tin có chức năng tham mưu và giúp cho lãnh đạo Trường trong việc quản lý hệ thống thông tin của Trường, nghiên cứu triển khai, hỗ trợ kỹ thuật các giải pháp công nghệ thông tin và truyền thông được ứng dụng trong giảng dạy, học tập và quản lý chung của Trường [H7.07.01.08].

Các đơn vị phòng ban hỗ trợ trong Trường có đội ngũ cán bộ đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ và có sự phân công công việc cho từng nhân viên một cách rõ ràng và chi tiết theo chuyên môn và nghiệp vụ của từng thành viên. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng [H7.07.01.09].

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì hàng năm Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ GV và người học. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng chung của GV là 65.9% và của HV là 57.1%. GV có mức hài lòng cao về các tiêu chí như in ấn tài liệu giảng dạy (71.6%), môi trường làm việc an toàn (70.4%) và hài lòng thấp về CHVC, công cụ phục vụ giảng dạy và NCKH (61.5%). HV hài lòng cao về việc phục vụ hỗ trợ học tập (63.5%), tư vấn việc làm (62.2%), hoạt động kí túc xá (61.0%) và hài lòng thấp

với các hoạt động tư vấn tâm lý, dịch vụ thư viện, chăm sóc ý tế, CHVC, trang thiết bị (<55%). Ngoài ra, kết quả về mức hài lòng đối với chất lượng hoạt động hỗ trợ của các phòng ban (thang điểm 5) cho thấy: có 13/15 đơn vị đạt điểm trong khoảng 3.40-4.20 và 2 đơn vị có điểm từ 4.24-3.32. Điều này cho thấy GV và HV có sự hài lòng tương đối cao với đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường [H7.07.01.09].

Tháng 11/2017, Trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm theo Công văn số 960/BGDĐT-TCCB ngày 02/3/2015 của Bộ GD&ĐT, có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H7.07.01.10]. Tháng 3/2018 Trường đã ban hành Đề án vị trí việc làm để xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Bên cạnh đó, việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng thông qua chính sách thu hút, tuyển chọn, phát triển đội ngũ [H7.07.01.11].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ Trung tâm Thư viện, Trung tâm Công nghệ thông tin và Trung tâm hỗ trợ sinh viên và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ người học đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT.

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ HV của Khoa QTKD tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của HV liên quan đến học tập và rèn luyện tại Khoa, Trường, giúp HV có thành tích học tập tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Đa phần cán bộ hỗ trợ HV của Khoa QTKD là cán bộ kiêm nhiệm, không được đào tạo bài bản nên còn lúng túng trong việc giải quyết một số tình huống.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021-2022, Khoa QTKD cử thêm GV tham dự các lớp tập huấn nghiệp vụ hỗ trợ HV để giải quyết tốt và linh hoạt hơn các vấn đề của HV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai

1. Mô tả

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn. Căn cứ trên chỉ tiêu về đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Trường và căn cứ đề nghị tuyển dụng của Ban chủ nhiệm Khoa, Trường có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa và Trường. Các chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên được phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Để đảm bảo tính chính xác và khách quan, trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng được thành lập. Kết quả được công bố công khai rộng rãi trên các Website của Trường và phương tiện thông tin của đơn vị [H7.07.02.01].

Cán bộ hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn theo quy định về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý. Ngoài ra, điều này còn nhằm tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Trường. Các cán bộ hỗ trợ được sắp xếp công việc theo bảng phân công nhiệm vụ của từng đơn vị, phòng ban. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường ĐH CNTP TP.HCM [H7.07.02.02].

Trường và Khoa QTKD luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm ngạch chuyên viên (chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp, chuyên gia), các nội dung này được quy định rõ trong Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm luân chuyển và chuyển đổi vị trí công tác đối với viên chức thuộc Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TPHCM [H7.07.02.02] và Quy định nâng bậc và chuyển ngạch và hình thức phổ biến văn bản này [H7.07.02.03]. Các Quyết định về bổ nhiệm công chức, viên chức, người lao động trong Trường được công bố rộng rãi và phổ biến công khai [H7.07.02.04]. Bên cạnh đó, trường tạo điều kiện và quy định cụ thể cho cán bộ viên chức trường trong việc ra quyết định chuyển ngạch, nâng ngạch viên chức tại Quyết định chuyển ngạch, nâng ngạch viên chức [H7.07.02.05].

Cán bộ nhân viên hỗ trợ có thời gian thử việc theo đúng quy định của Luật và Quy

chế làm việc. Trường đơn vị sẽ có sự đánh giá về kết quả công việc và đề xuất Trường tiếp tục hay ngừng việc ký tiếp hợp đồng làm việc [H7.07.02.06]. Số lượng cán bộ hỗ trợ được tuyển dụng, điều chuyển hay bổ nhiệm hàng năm được đưa vào báo cáo tình hình nhân sự của Trường và được phổ biến công khai cho đội ngũ GV, nhân viên trong Trường được biết.

Đối với những cá nhân có thành tích xuất sắc, Trường có chính sách động viên thông qua Quy định về nâng lương trước hạn đối với cán bộ viên chức có thành tích xuất sắc [H7.07.02.07]. Các tiêu chí tuyển chọn nhân viên để nâng lương trước hạn được xác định rõ ràng và phổ biến công khai.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển được xác định dựa trên ý kiến của các bên liên quan [H7.07.02.08].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ của Khoa QTKD được quy định rõ ràng. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2021-2022, Khoa QTKD đề xuất với phòng Tổ chức – Hành chính sử dụng đa dạng hơn các hình thức thông báo tuyển dụng để các ứng viên có thể được tiếp cận nhiều hơn: thông báo trên Báo điện tử, Truyền hình.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá. Trường, Khoa QTKD và các Phòng ban đánh giá chất lượng công việc của cán bộ hỗ trợ theo trình tự từ cấp Bộ môn, cấp Khoa/Trung tâm đến cấp Trường theo Công văn hướng dẫn đánh giá tổng kết năm học cho viên chức (cho nhân viên) [H7.07.03.01], và Quyết định ban hành qui chế về chế độ làm việc và công tác quản lý đối với công chức viên chức

[H7.07.03.02]. Bên cạnh đó, năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá thông qua Bảng phân công công việc của đội ngũ nhân viên [H7.07.03.03]. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ CB hỗ trợ để giúp GV và người học hoàn thành nhiệm vụ của mình. Các cán bộ hỗ trợ được quản lý thông qua bảng cấp và lý lịch viên chức được cập nhật hàng năm phù hợp nghị định [H7.07.03.04].

Năng lực của đội ngũ nhân viên được đánh giá hàng năm thông qua Bảng tiêu chí năng lực của đội ngũ nhân viên [H7.07.03.05]. Trong đó phản ánh rõ chuyên môn, quá trình công tác và quá trình tự học nâng cao trình độ bằng Biểu mẫu tự nhận xét cuối năm của viên chức hành chính [H7.07.03.06]. Kết quả đánh giá được phổ biến cho tất cả cán bộ nhân viên. Dựa vào đánh giá hàng tháng và kết quả công tác trong năm học, cán bộ hỗ trợ của Khoa QTKD được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Việc đánh giá có tiêu chí rõ ràng và cụ thể, các cá nhân đạt thành tích sẽ có Quyết định công nhận các danh hiệu thi đua, khen thưởng, tặng giấy khen Hiệu trưởng cho tập thể và các cá nhân [H7.07.03.07]. Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ cuối năm được thực hiện như sau: (i) Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao; (ii) Trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp để mọi người đóng góp ý kiến; (iii) Quyết định đánh giá, phân loại của trường đơn vị; (iv) Đánh giá ở Hội đồng cấp Trường.

Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên (tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá được Trường phổ biến và công khai trước kết thúc mỗi năm học [H7.07.03.08]. Kết quả đánh giá cán bộ hỗ trợ của Khoa QTKD đều đạt mức hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao [H7.07.03.09]. Điều đó cho thấy đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa hoàn toàn đáp ứng được các công việc được giao.

2. Điểm mạnh

Trường đã có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí rõ ràng để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên.

Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa

đồng đều. Mức hài lòng chung của toàn trường chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2021-2022, Khoa sẽ đề xuất chính sách để Trường tăng cường hỗ trợ cho nhân viên đi học nâng cao, trình độ, ngoại ngữ và tin học.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Trường thực hiện tốt công tác đào tạo và các hoạt động của Trường. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định, Trường và Khoa QTKD khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản Quy định về đào tạo bồi dưỡng của HUFU [H7.07.04.01].

Năm học 2018 – 2019, HUFU đã tổ chức trên 200 viên chức và người lao động bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng văn hóa công sở, Tập huấn cho toàn bộ các viên chức và người lao động hành chính nghiệp vụ soạn thảo văn bản hành chính, Tập huấn cho trên 100 viên chức và người lao động về an toàn lao động, Bồi dưỡng trên 200 viên chức và người lao động kiến thức quốc phòng-an ninh đối tượng 4, Bồi dưỡng cho 200 GV về phát triển chương trình đào tạo, Tổ chức 02 khóa huấn luyện giảng viên dạy kỹ năng mềm với tổng số 45 giảng viên tham gia, Phối hợp với Trường Đào tạo Bồi dưỡng Cán bộ Công Thương Trung ương mở lớp Trung cấp Lý luận hành chính với 53 học viên tham gia (đã tốt nghiệp tháng 6/2019), Lên kế hoạch triển khai khóa bồi dưỡng cán bộ cấp phòng cho hơn 50 cán bộ, Bồi dưỡng cho 20 nhân viên bảo vệ nghiệp vụ, Hàng chục viên chức và người lao động được cử đi học NCS, ThS và bồi dưỡng nghiệp vụ khác.

Việc đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được Trường thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch hay được xác định rõ ràng. Kế hoạch của Trường được hoạch định dựa vào kế hoạch đào tạo từ các phòng ban [H7.07.04.02], các báo cáo về cử người đi học, tập huấn [H7.07.04.03], Danh sách nhân sự thuộc diện quy hoạch [H7.07.04.04]; và Bảng đăng ký, phiếu khảo sát hay biên bản họp thể hiện nhu cầu đào tạo [H7.07.04.05].

Sau khi thống kê, Trường có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó như thông báo về tổ chức bồi dưỡng [H7.07.04.06]. Các lĩnh vực nâng cao bồi dưỡng được xác định gồm: lý luận chính trị, bồi dưỡng chuyên môn, ngoại ngữ và tin học... Khoa QTKD và Trường đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng những nhu cầu đó. Các quyết định cử cán bộ tham dự đào tạo được gửi đến Khoa và các phòng ban để theo dõi, đánh giá việc đào tạo [H7.07.04.07]. Định kỳ giữa năm và cuối năm, người được cử đi học sẽ báo cáo kết quả đào tạo cho Trường để giám sát và có biện pháp kịp thời xử lý [H7.07.04.08]. Cán bộ nhân viên được cử đi học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập và áp dụng vào công tác hàng năm đều được Trường và Khoa thống kê [H7.07.04.09].

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Trường và Khoa luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa tổ chức nhiều khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ hỗ trợ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021-2022, Khoa và các phòng, ban, trung tâm cần xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên và tổ chức các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trường và Khoa QTKD đánh giá kết quả hoàn thành tốt công việc của đội ngũ CB hỗ trợ theo quy định về công tác thi đua khen thưởng, đặc biệt là theo quy định việc chấm công của Trường. Việc theo dõi và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc thông qua trưởng các đơn vị và bộ phận

thanh tra theo các Hệ thống các văn bản liên quan đến trách nhiệm, khuyến khích, đánh giá, khen thưởng... đối với nhân viên [H7.07.03.01]. Việc đánh giá thi đua khen thưởng cuối năm được thực hiện theo trình tự từ thấp lên cao, Khoa và các Phòng ban thực hiện đánh giá thi đua của nhân viên ở cấp đơn vị trước khi đưa lên Hội đồng Trường đánh giá theo quy định.

Vào cuối mỗi năm học, Khoa sẽ họp để đánh giá toàn bộ giảng viên và nhân viên của Khoa. Thông qua Bảng đánh giá kết quả công việc của nhân viên [H7.07.03.02], Ban chủ nhiệm Khoa và các giảng viên trong khoa sẽ có những đánh giá và nhận xét về giảng viên/nhân viên đó. Những sự đóng góp của đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa QTKD luôn được sự công nhận của Khoa và Trường [H7.07.05.03].

Các cán bộ hằng năm đều đạt danh hiệu: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở. Sự khen thưởng này là những ghi nhận của Khoa và Trường đối với đóng góp của cán bộ hỗ trợ [H7.07.05.04]. Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng thì những cán bộ hỗ trợ có kết quả làm việc tốt đáp ứng các tiêu chuẩn trong thông báo của Trường sẽ được xét nâng bậc lương trước thời hạn theo đúng quy định [H7.07.05.05]. Năm học 2018 – 2019, Trường nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung đợt 2 năm 2018 cho 103 Cán bộ viên chức và lao động hợp đồng; nâng lương trước thời hạn cho 07 Cán bộ viên chức; nâng thâm niên cho 175 nhà giáo.

Trong giai đoạn đánh giá 2017 – 2020, nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền. Không có trường hợp nào khiếu nại về kết quả đánh giá hoặc xét thi đua khen thưởng. Hơn nữa, sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai chính là động lực cho cán bộ hỗ trợ tích cực hơn trong công tác [H7.07.05.05].

2. Điểm mạnh

Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ, hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 – 2022, Trường và Khoa nên đưa ra các yêu cầu cụ thể hơn để lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

- Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đảm bảo về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ công việc. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc cũng như chế độ khen thưởng cho đội ngũ nhân viên được thực hiện dân chủ, công bằng, tạo động lực và kích thích tinh thần làm việc trong nhân viên.

- Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Đa phần cán bộ hỗ trợ HV của Khoa QTKD là cán bộ kiêm nhiệm, không được đào tạo bài bản nên còn lúng túng trong việc giải quyết một số tình huống.

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều.

Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều. Mức hài lòng chung của toàn trường chưa cao.

Trường chưa tổ chức nhiều khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ hỗ trợ.

Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát.

- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7:

Có 4/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 4,80; Số tiêu chí đạt: 5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 8. Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Khoa QTKD, ngành QTKD nhận định người học là trung tâm của quá trình dạy - học, chất lượng người học sẽ quyết định sự phát triển của hoạt động đào tạo và NCKH của Khoa. Để có thể tuyển chọn được người học có năng lực phù hợp, Trường và khoa

xây dựng chính sách, tiêu chí và hình thức tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT và dựa trên những phân tích về nhu cầu nhân lực của ngành và ý kiến của các bên liên quan. Trong quá trình học tập tại trường, người học được đào tạo theo hình thức đào tạo theo tín chỉ và có hệ thống giám sát KQHT và rèn luyện minh bạch. Khoa QTKD và Trường luôn cố gắng tạo môi trường và các điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ người học, giúp người học cải thiện KQHT và khả năng có việc làm.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả

Trường đã ban hành chính sách tuyển sinh dành cho CTĐT SDH rõ ràng, đầy đủ, chi tiết. Căn cứ vào các quy chế đào tạo ThS của Bộ GD&ĐT và Trường. Hằng năm, Trường xây dựng kế hoạch và Thông báo tuyển sinh chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ [H08.08.01.01]. Thông báo tuyển sinh có đầy đủ các nội dung về đối tượng thi tuyển (chỉ xét tuyển trong trường hợp người nước ngoài đăng ký học trình độ thạc sĩ), đối tượng ưu tiên (theo quy định của Bộ GD&ĐT), môn thi tuyển [H08.08.01.02].

Thông báo tuyển sinh của Trường được gửi đến các cơ quan, tổ chức có liên quan và được đăng tải trên trang chủ của phòng QLKH và ĐTSĐH và Khoa QTKD [H08.08.01.03].

Chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các bên liên quan; được cập nhật hằng năm; trước khi xây dựng các chính sách, đề án tuyển sinh, trên cơ sở các quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, các dữ liệu báo cáo của TT. TSS&TT, Nhà trường tổ chức các cuộc họp phân tích kết quả tuyển sinh năm trước, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực năm tới (*phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương*) để xây dựng các chính sách, đề án tuyển sinh riêng của Nhà trường [H08.08.01.04].

Trong quá trình xây dựng thông báo tuyển sinh, Trường đã tham khảo ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động để định hướng ngành đào tạo [H08.08.01.05]. Trong các thông báo tuyển sinh từ năm 2017 trở đi, Trường đã bổ sung điều kiện thâm niên công tác (tối thiểu 2 năm) dành cho các đối tượng dự thi có bằng đại học ngành khác với ngành đăng ký dự thi [H08.08.01.01, các thông báo tuyển sinh năm 2017].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng. Trường sử dụng nhiều nhiều

phương thức tuyển sinh giúp cho mọi thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin và có nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ chuyên môn nhằm hỗ trợ trong quá trình làm việc.

3. Điểm tồn tại

Trường đã đánh giá và dự báo nhu cầu nhân lực khi rà soát, cập nhật chương trình đào tạo. Tuy nhiên, Chưa có sự phân tích, đánh giá và dự báo chi tiết về nhu cầu nhân lực hằng năm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 – 2022, Trường sẽ có kế hoạch cụ thể về đánh giá và dự báo chi tiết về nhu cầu nhân lực hằng năm.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả

Tiêu chí tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ được quy định tại Thông tư 15/2014/TT- BGDĐT. Trên cơ sở văn bản pháp lý này, Trường xây dựng quy định đào tạo trình độ thạc sĩ, trong đó quy định chi tiết về kế hoạch tuyển sinh hằng năm.

Hằng năm, Trường đã xây dựng và công bố thông báo tuyển sinh đa dạng theo nhiều hình thức, phương án tuyển sinh của ThS hiện nay của trường được thông báo trên trang website của HUFVI và Trang tuyển sinh của HUFVI H08.08.02.01]. Thông báo tuyển sinh có nêu rõ môn thi tuyển, điều kiện miễn thi ngoại ngữ. Để thuận tiện cho thí sinh trong việc chuẩn bị, Trường công bố đề cương ôn thi và tổ chức các lớp hệ thống kiến thức cho thí sinh, nhưng không bắt buộc [H08.08.02.02-03].

Đối với các thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần, Trường yêu cầu phải học bổ sung kiến thức, để đảm bảo đủ điều kiện dự thi [H08.08.02.04].

Trước mỗi đợt tuyển sinh, Trường thành lập Hội đồng tuyển sinh và các Ban giúp việc, trong đó có Ban đề thi và Ban chấm thi [H08.08.02.05]. Ban đề thi căn cứ đề cương ôn tập để ra đề thi và đáp án. Ban chấm thi căn cứ đáp án của đề thi đã sử dụng để chấm điểm. Kết quả thi được công bố công khai trong thời hạn quy định sau khi tổ chức thi tuyển. Thí sinh có quyền được yêu cầu chấm phúc khảo theo các thông báo phúc khảo bài thi tuyển sinh được công bố rõ ràng trên website [H08.08.02.06]; H08.08.02.07]; [H08.08.02.08].

Sau mỗi kỳ thi, Hội đồng tuyển sinh có họp đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác tổ chức, trong đó có nội dung về tiêu chí và phương pháp đánh giá [H08.08.02.09].

Bảng 8.2.1: Thống kê tình hình nhập học của HV cao học năm thứ nhất

Năm học	Ứng viên		
	Số lượng đăng ký dự tuyển	Số lượng trúng tuyển	Số lượng nhập học
2017	23	23	23
2018	26	21	20
2019	32	25	24
2020	17	15	15
Tổng cộng	98	84	82

Bình quân trong giai đoạn 2017 - 2020, tỷ lệ cạnh tranh là 82,3 % (84/98); tỷ lệ nhập học bình quân là 97,6 % (82/84).

Theo đó, trường phải xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học với người tốt nghiệp ĐH từ trường hoặc chương trình đạt chuẩn kiểm định, chương trình tài năng, tiên tiến... Với người tốt nghiệp ĐH chính quy bình thường cần đạt loại giỏi, có điểm trung bình tích lũy từ 8,0 trở lên.

2. Điểm mạnh

Có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được cập nhật theo quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa lấy ý kiến các bên liên quan khi cập nhật về tiêu chí và phương thức tuyển sinh một cách rộng rãi và thường xuyên. Phương thức tuyển sinh còn hạn chế, chưa linh hoạt nhằm tạo nhiều cơ hội cho các bên có nhu cầu.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021 – 2022, Trường triển khai lấy ý kiến các bên liên quan để cập nhật tiêu chí và phương pháp tuyển sinh; xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đáp ứng chuẩn chung về đào tạo thạc sĩ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học

1. Mô tả

Trong quá trình tổ chức đào tạo chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ, Trường đã thiết lập và vận hành hệ thống giám sát tiến độ học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học [H08.08.03.01].

Tiến độ thực hiện chương trình thông thường chia làm 4 học kỳ, trong đó 3 học kỳ đầu là các học phần trình độ thạc sĩ, học kỳ 4 là thời gian thực hiện luận văn của HV.

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Học kỳ			
				HK1	HK2	HK3	HK4
I		Phần kiến thức chung	4	4			
II		Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành	26	6	10	10	
II.1		<i>Học phần cơ sở bắt buộc</i>	4	2	2		
II.2		<i>Học phần cơ sở tự chọn (Chọn 2/4 môn)</i>	4	4			
II.3		<i>Học phần chuyên ngành bắt buộc</i>	8		4	4	
II.4		<i>Học phần chuyên ngành tự chọn (Chọn 5/15 môn)</i>	10		4	6	
III		Luận văn tốt nghiệp	15				15
TỔNG (I + II + III)			45	10	10	10	15

Mỗi học kỳ kéo dài 6 tháng, thời gian học tập bình thường là 2 năm [H08.08.03.02]. Khung thời gian này đảm bảo cho HV có học lực bình thường theo đuổi và hoàn tất chương trình học. Hoạt động đào tạo được thực hiện theo học chế tín chỉ, tạo ra cơ chế mềm dẻo, giúp người học chủ động lựa chọn phương án học tập phù hợp với điều kiện của từng cá nhân [H08.08.03.03].

Mỗi một khóa đào tạo, phòng QLKH và ĐTSĐH có quyết định phân công giáo viên chủ nhiệm cho từng lớp học phần, nhằm hỗ trợ cho HV trong thời gian học [H08.08.03.04]. Những HV vì lý do chính đáng có thể xin tạm dừng học tập để Trường xem xét phê duyệt. Hết thời gian tạm dừng học, HV sẽ đăng ký tiếp tục học tập [H08.08.03.05].

Kết quả học tập của HV được tập hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng học kỳ; hình thành cơ sở dữ liệu UIS. Học viên vào trang web của trường, nhập mã số

sinh viên và password và xem kết quả học tập của mình (<http://sinhvien.hufi.edu.vn/?MenuID=418>). HV có mã số truy cập để biết kết quả này [H08.08.03.06].

Bảng 8.3.1: Thống kê tình hình học tập của HV cao học theo khóa

Khóa đào tạo	Số nhập học	Số tạm ngưng	Năm tốt nghiệp		Số gia hạn	Số tốt nghiệp	Số xử lý học vụ
			2019	2020			
2017	23	2	-	19	-	19	-
2018	20	-	-	-	-	-	-
2019	24	-	-	-	-	-	-
2020	15	-	-	-	-	-	-
Tổng	82	02	-	19	-	19	-

Việc xử lý học vụ được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT, với thời gian học tập tối đa (kể cả thời gian gia hạn) không vượt quá 2 năm so với thời gian đào tạo bình thường. Những học viên khi kết thúc thời hạn học tập tối đa, nhưng chưa hoàn thành CTĐT, sẽ bị xử lý học vụ và cho thôi học.

Đến thời điểm báo cáo, các khóa 02 đã kết thúc thời gian học tập theo lịch; các khóa còn lại (từ khóa 2019 đến khóa 2020) đang trong thời gian học tập. Do đó, việc xác định các tỷ lệ tốt nghiệp, gia hạn, thôi học, xử lý học vụ chỉ tính cho các khóa 1, 2 và 3. Theo đó, tỷ lệ tốt nghiệp bình quân là 82,6%, tỷ lệ gia hạn là ...%, tỷ lệ tạm ngưng học tập là ...% và tỷ lệ xử lý học vụ là 0%. Trong số tốt nghiệp, tỷ trọng tốt nghiệp đúng hạn tính trên số HV nhập học đạt bình quân 82,6%. Tuy vậy, hệ thống giám sát của Trường chủ yếu mới chỉ ghi nhận, thống kê tiến độ học tập của HV, chưa thực sự giám sát sự tiến bộ của người học [H08.08.03.06].

2. Điểm mạnh

Có sự phân bổ hợp lý khối lượng học tập đảm bảo người có học lực trung bình hoàn thành CTĐT đúng thời hạn. Có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát tiến độ học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ. Có quy trình giám sát tiến độ học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. Có cơ sở dữ liệu theo dõi tiến độ của người học trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Chưa giám sát sự tiến bộ và chưa có kế hoạch nâng cao sự tiến bộ của người học.

4. Kế hoạch hành động

Trường đã có kế hoạch nâng cao sự tiến bộ của người học nhưng vẫn còn hạn chế chưa đi vào thực chất. Vì vậy năm học 2021 - 2022 trở về sau Trường sẽ có kế hoạch học nâng cao năng lực người học như: Giáo viên chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập,...

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác, nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả

Để hỗ trợ HV cao học trong quá trình học tập, mỗi khóa đào tạo, Trường có quyết định phân công giáo viên chủ nhiệm cho từng lớp học phần [H08.08.04.01]. Bên cạnh đó, phòng QLKH và ĐTSĐH có bổ nhiệm ban cán sự lớp học phần [H08.08.04.02]. Nhiệm vụ của ban cán sự lớp là đầu mối giao tiếp giữa khoa quản lý, giảng viên, giáo viên chủ nhiệm với lớp học.

Tuy đã có quy định về tư vấn học tập, việc làm, hoạt động hỗ trợ học viên, nhưng vẫn còn hạn chế chưa đi vào thực chất. Vì vậy năm học 2021 - 2022 trở về sau Trường sẽ có kế hoạch cụ thể cho người học như: Giáo viên chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập....

Một đặc thù của hoạt động đào tạo trình độ thạc sĩ là hầu hết người học đều đang đi làm tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; do đó vấn đề tìm kiếm việc làm không phải là ưu tiên đối với người học. Trường có tổ chức lấy ý kiến đơn vị sử dụng lao động để đánh giá năng lực của người học sau khóa học [H08.08.04.03].

Hàng năm, Trường có tổ chức thu thập ý kiến đánh giá của HV cao học về chất lượng hỗ trợ, tư vấn người học [H08.08.04.04]. Nhìn chung HV hài lòng với chất lượng hỗ trợ tư vấn của Trường [H08.08.04.05]. Bên cạnh đó, hàng năm, phòng QLKH và ĐTSĐH có tổ chức các hoạt động thể thao phong trào cho HV cao học, nhằm tạo điều kiện giao lưu giữa HV các khóa, các ngành đào tạo và giữa HV với giảng viên, viên chức Trường [H08.08.04.06].

2. Điểm mạnh

Có phân công cá nhân chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác của từng khóa đào tạo. Người học, người

tốt nghiệp hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

3. Điểm tồn tại

Chưa có qui trình thực hiện triển khai hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa.

4. Kế hoạch hành động

Tuy bước đầu đã có qui trình thực hiện triển khai hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, nhưng vẫn còn hạn chế chưa đi vào thực chất. Vì vậy năm học 2021 - 2022 trở về sau Trường sẽ có kế hoạch thực hiện triển khai hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả

Cơ sở đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐHCNTP trong giai đoạn 2017 – 2020 đặt tại cơ sở chính (140 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM). Tại cơ sở này, Trường bố trí văn phòng phòng QLKH và ĐTSĐH, các khoa có liên quan đến chương trình đào tạo thạc sĩ ngành QTKD như khoa QTKD các phòng học cho HV cao học, Thư viện sau đại học, phòng y tế. Cơ sở có tầng hầm để xe, 6 tầng là phòng làm việc, phòng học, thư viện... Có 3 thang máy và 2 thang bộ, 1 thang thoát hiểm [H08.08.05.01].

Cơ sở này nằm trong nội thành, ở vị trí thuận tiện cho việc đi lại, có nhiều cây xanh, không gian thoáng đãng, không khí trong lành, phù hợp để tổ chức hoạt động đào tạo. Ngoài ra, tất cả các đơn vị chuyên môn, đơn vị quản lý, phòng học, thư viện đều đặt trong cùng một cơ sở, tạo điều kiện tốt nhất cho HV học tập, nghiên cứu, tìm kiếm sự hỗ trợ từ giáo viên chủ nhiệm và giảng viên [H08.08.05.02]. Trường công khai nội quy về quy tắc ứng xử của người học, giảng viên tại cơ sở đào tạo này [H08.08.05.03].

Do đặc thù của người học là người đang làm việc và cư trú tại Tp.HCM; một số ít các tỉnh lân cận, đi và về trong ngày nên không có nhu cầu sử dụng ký túc xá. Trường cũng không tự xây dựng nhà ăn hay căn tin.

Hàng năm, Trường có tiến hành khảo sát người học về môi trường đào tạo. Nhìn chung, người học hài lòng về chất lượng môi trường [H08.08.05.04].

2. Điểm mạnh

Có môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Giảng đường, các phòng/khoa, thư viện, phòng y tế được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Cảnh quan sư phạm của cơ sở đào tạo sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái cho tất cả các đối tượng. Có khảo sát người học về môi trường và cảnh quan của cơ sở đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Chưa có điều kiện kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm các cơ sở dịch vụ tư nhân xung quanh Trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 – 2022, Trường có phương án và trao đổi với ban vệ sinh an toàn thực phẩm phường quận để kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm các cơ sở dịch vụ tư nhân xung quanh Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

- Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Nhà trường xây dựng và triển khai đề án tuyển sinh với các chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, chi tiết, được cập nhật thường xuyên cho phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT và có sự góp ý của các bên liên quan. Có triển khai phân tích dự báo nguồn nhân lực để xác định chỉ tiêu tuyển sinh qua các cuộc họp xây dựng đề án tuyển sinh; Thông tin về tuyển sinh được công bố công khai với nhiều hình thức đa dạng như: trên trang thông tin điện tử của Trường, các tờ rơi, mạng xã hội và các công cụ trực tuyến.

Nhà trường có các tiêu chí và phương pháp lựa chọn người học rõ ràng, đáp ứng theo yêu cầu chung của Bộ GD&ĐT, phù hợp với tình hình thực tế tại Trường. Các tiêu chí và phương pháp lựa chọn người học cũng liên tục được rà soát, đánh giá và cải tiến hàng năm để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào học tại ĐHCNTP nói chung và ngành QTKD nói riêng. Vì vậy, chất lượng tuyển chọn HV ngày càng được nâng cao.

Nhà trường phân công các đơn vị (Phòng QLKH&ĐTSDH, CVHT, ...), hệ thống các phần mềm (Edusoft, Website P. QLKH&ĐTSDH, phần mềm đánh giá rèn luyện, ...) thực hiện theo dõi giám sát định kỳ trực tiếp, trực tuyến và phản hồi về điểm rèn luyện của HV, kết quả học tập, khối lượng học tập và cảnh báo học vụ; Hệ thống giám sát cấp Trường và Khoa QTKD về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học được xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả dưới nhiều hình thức khác nhau, giúp Khoa QTKD nắm bắt kịp thời sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của HV.

Nhà trường và Khoa đã phân công các đơn vị/bộ phận phụ trách và được phân nhiệm rõ ràng, liên kết chặt chẽ với nhau tạo nên sự đa dạng và phong phú của hoạt động này. Các kế hoạch tư vấn và hỗ trợ HV được triển khai việc học tập và nghiên cứu của HV.

- Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Trường đã đánh giá và dự báo nhu cầu nhân lực khi rà soát, cập nhật chương trình đào tạo. Tuy nhiên, Chưa có sự phân tích, đánh giá và dự báo chi tiết về nhu cầu nhân lực hằng năm.

Trường chưa lấy ý kiến các bên liên quan khi cập nhật về tiêu chí và phương thức tuyển sinh một cách rộng rãi và thường xuyên. Phương thức tuyển sinh còn hạn chế, chưa linh hoạt nhằm tạo nhiều cơ hội cho các bên có nhu cầu.

Chưa giám sát sự tiến bộ và chưa có kế hoạch nâng cao sự tiến bộ của người học.
Chưa có qui trình thực hiện triển khai hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa.

Chưa có điều kiện kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm các cơ sở dịch vụ tư nhân xung quanh Trường.

- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8:

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHCNTP trang bị đầy đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị đảm bảo phục vụ tốt cho các hoạt động dạy, học, NCKH của Nhà trường. CSVC của HUFU ngày càng

hoàn thiện qua công tác đầu tư sửa chữa, xây dựng mới. Không gian học tập của SV ngày càng được cải tạo, đem lại một không gian học tập mới mẻ, khang trang hơn. Nhà trường luôn chú trọng trong việc đầu tư các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác nghiên cứu giảng dạy và học tập. Thư viện của Trường hiện đại, với nguồn học liệu phong phú, phòng đọc rộng thoáng có sự kết nối với các nguồn tư liệu đa dạng đáp ứng được nhu cầu của người học. Hệ thống phòng TN/TH/TT và hệ thống CNTT được trang bị đầy đủ các trang thiết bị mới, hiện đại, phù hợp và luôn được cập nhật đã hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của thầy và trò HUFI.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Hiện nay, Trường và các khoa chuyên môn đảm nhận giảng dạy CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ (gồm Khoa QTKD) có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định hiện hành. Các lớp của chương trình được bố trí, sắp xếp lịch giảng dạy và học tập tại cơ sở 140 Lê Trọng Tấn - Phường Tây Thạnh - Quận Tân Phú, với tỷ lệ diện tích phòng học trên 1 HV là 1,5 m²/HV. Tổng diện tích phòng học cơ sở này là 42.733 m². Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo bao gồm văn phòng là 3.094 m². Phòng làm việc được trang bị máy lạnh, máy tính, máy in, máy scan, tủ đựng tài liệu cho từng bộ môn và các trang thiết bị đảm bảo [H09.09.01].

Bảng 9.1.1: Số liệu cơ sở vật chất phục vụ chương trình Cao học ngành QTKD

Nội dung	Đơn vị tính	Sử dụng cho chương trình Cao học QTKD		
		2018	2019	2020
Diện tích xây dựng cơ sở đào tạo	m ²	191.344,3	191.344,3	191.344,3
1. Phòng làm việc cán bộ quản lý, GV	m ²	95	95	95
- Số phòng	phòng	1	1	1
- Diện tích sử dụng	m ²	95	95	95
- Diện tích bình quân/HV	m ² /người			

1. Giảng đường/ phòng học	m2	12.628	12.628	12.628
- Số phòng	Phòng	119	119	119
- Diện tích sử dụng	m2	12.628	12.628	12.628
3. Hội trường	m2			
- Số phòng	Phòng	1		
- Diện tích sử dụng	m2			
4. Phòng máy tính		25		
- Diện tích sử dụng	m2			
- Số máy tính sử dụng được	máy tính			
- Số máy tính nối mạng ADSL	máy tính			
5. Thư viện				
- Số phòng	Phòng			
- Diện tích sử dụng	m2	1.731		
6. Nhà thi đấu đa năng, sân bãi thể dục, thể thao	m2			

Các phòng học của các lớp Cao học chuyên ngành QTKD của Trường đều được trang bị đầy đủ máy lạnh, bàn ghế, bảng, hệ thống chiếu sáng, hệ thống âm thanh, máy chiếu... [H09.09.01.02].

Để thuận tiện cho GV và HV khai thác các trang thiết bị, phương tiện hỗ trợ dạy và học tại các phòng học và hội trường, các nhân viên phòng QTTB trực suốt trong các buổi học để quản lý tình hình sử dụng thiết bị và giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong quá trình sử dụng.

Hàng năm, Trường đều có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm mới và tăng cường máy móc, thiết bị được trang bị tại các phòng học, các đơn vị Phòng Ban, Khoa. Phòng QTTB thường xuyên tổ chức kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị

đồng thời tổ chức mua sắm mới các máy móc, thiết bị. Do vậy, các thiết bị trong các phòng học và hội trường đều đảm bảo chất lượng, cơ bản đáp ứng đủ các yêu cầu của hoạt động đào tạo [H09.09.01.03].

Đồng thời, Trường đã thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng cho thấy học viên hài lòng về phòng học đáp ứng các nhu cầu học tập [H09.09.01.04].

2. Điểm mạnh

Các phòng làm việc và phòng học được trang bị các thiết bị, công cụ phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Số lượng phòng học, hội trường đảm bảo số lượng và chất lượng phục vụ tốt trong công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

3. Điểm tồn tại

Cơ sở giảng dạy và các văn phòng khoa chuyên môn đảm nhận giảng dạy CTĐT trình độ ThS có khoảng cách địa lý khá xa nhau (từ đầu năm 2018) gây khó khăn cho GV và HV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 -2022, Trường sẽ triển khai, cải tạo khu Nhà C (Nhà Hiệu bộ), xây dựng khu nhà nối khu B và khu Nhà Hiệu bộ) để tạo điều kiện và thuận tiện cho GV và HV trong quá trình giảng dạy và học tập.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trung tâm Thư viện được thành lập theo Quyết định 357/QĐ-DCT ngày 15 tháng 05 năm 2010 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh [H09.09.02.01].

Hiện nay, hệ thống thư viện trường được sắp xếp, bố trí hợp lý phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại cơ sở đào tạo của Trường tại địa chỉ 140 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM [H09.09.02.02]. Tại các phòng chức năng ở các cơ sở của thư viện đều được trang bị đầy đủ các trang thiết bị thiết yếu để hoạt động, ngoài hệ thống máy tính phục vụ truy cập internet cho người sử dụng, Thư viện

còn trang bị hệ thống wifi phục vụ truy cập từ các thiết bị cá nhân. Các trang thiết bị được định kỳ sửa chữa đảm bảo phục vụ người sử dụng tốt nhất [H09.09.02.03]. Thư viện có trang thông tin điện tử (website) tại địa chỉ: <https://thuvien.hufi.edu.vn/> để phục vụ người sử dụng tra cứu thông tin dễ dàng hơn.

Để phục vụ cho các HV cao học với điều kiện đặc thù chỉ có thể tiếp cận thư viện vào buổi tối và cuối tuần, Thư viện tăng cường thời gian phục vụ các đối tượng ngoài giờ hành chính, từ thứ 2 đến thứ 6 (7h30 đến 18h00) và thứ 7 (7h30 đến 16h30) theo hình thức kho mở. Nhằm quản lý thư viện hiệu quả, thư viện đã xây dựng hệ thống hướng dẫn, quy định và các quy trình sử dụng thư viện một cách khoa học và hợp lý... tạo điều kiện cho người sử dụng tiếp cận với các dịch vụ tại thư viện [H09.09.02.04].

Hàng năm, Thư viện phối hợp với khoa chuyên môn trong việc bổ sung các giáo trình, tài liệu tham khảo phù hợp với chuyên ngành đào tạo thể hiện qua quy trình bổ sung tài liệu [H09.09.02.05]. Tính đến tháng 12/2020, tài liệu phục vụ cho chương trình cao học chuyên ngành QTKD là: 2.134 tựa/8.047 bản sách, 994 tựa luận văn thạc sĩ và 10 tạp chí chuyên ngành, cùng với đầy đủ các tài liệu phục vụ cho khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và các cơ sở dữ liệu dùng chung. Ngoài ra, thư viện có hệ thống cơ sở dữ liệu Proquest, cơ sở dữ liệu bài trích báo - tạp chí và một số ebooks thuê quyền truy cập từ Nhà Xuất bản Tổng hợp. Riêng đối với học viên cao học và nghiên cứu sinh còn được Nhà trường cấp một tài khoản để có thể truy cập thông tin và tài liệu của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ [H09.09.02.06], [H09.09.02.07]. Bên cạnh nguồn tài liệu bổ sung, thư viện còn nhận được nguồn tài liệu tài trợ từ Quỹ Châu Á, các cán bộ - GV trong và ngoài trường [H09.09.02.08]. Đồng thời, Thư viện cũng tiến hành áp dụng các tiêu chuẩn nghiệp vụ tiên tiến vào công tác xử lý tài liệu, tổ chức kho và phục vụ. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng tiếp cận các nguồn học liệu có giá trị của thư viện [H09.09.02.09].

Thư viện cũng lưu trữ đầy đủ hệ thống đề cương chi tiết các học phần của chương trình đào tạo chuyên ngành QTKD trình độ ThS; được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện PSC zLIS 7.0 (Library Information System của Công ty PSC – Pyramid Software and Consulting) để quản lý tài nguyên, quản lý người sử dụng, phục vụ mượn trả tài liệu bằng công nghệ mã vạch... theo dõi hoạt động của thư viện và các nguồn học liệu nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H09.09.02.10]. Từ tháng 01/2019, Thư viện tại cơ sở chính đã áp dụng công nghệ RFID cho việc đảm bảo an ninh và cho

phép kiểm kê tài liệu, định hướng phát triển thư viện theo hướng tự động hóa [H09.09.02.11].

Hằng năm, Thư viện phối hợp với Phòng KT-QLCL tổ chức lấy ý kiến người sử dụng thông qua hình thức gửi phiếu khảo sát. Các kết quả khảo sát giúp Thư viện có thông tin để đề xuất bổ sung tài liệu, đầu tư cơ sở vật chất và cải tiến các dịch vụ... đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu của từng chuyên ngành [H09.09.02.12].

Thư viện Trường hiện là thành viên của Liên Chi hội Thư viện Đại học phía Nam và Hội Thư viện Việt Nam. Cán bộ - Nhân viên Thư viện thường xuyên được trao đổi thông tin, kinh nghiệm và được hỗ trợ nghiệp vụ từ Hội và Liên Chi hội [H09.09.02.13]. Thư viện Trường còn hợp tác với các thư viện trường ĐH có cùng chuyên ngành đào tạo để trao đổi, chia sẻ tài nguyên thông tin [H09.09.02.14].

2. Điểm mạnh

Thư viện tổ chức quản lý hệ thống tài liệu một cách khoa học và tạo điều kiện tốt nhất cho người sử dụng bằng nhiều phương tiện khác nhau.

Các cơ sở học tập của trường đều có Thư viện nên rất thuận tiện, người sử dụng không mất thời gian đi lại để sử dụng thư viện. HV có thể tiếp cận nguồn tài liệu phong phú tại bất cứ thời điểm và địa điểm nào không cần phải tới trường với tài khoản được nhà trường cấp.

Cán bộ thư viện đáp ứng tốt yêu cầu trong phục vụ và trong công tác chuyên môn.

3. Điểm tồn tại

Nguồn học liệu bằng tiếng Anh hiện có tại Thư viện để phục vụ cho chuyên ngành QTKD còn chưa phong phú; Chưa có nhiều sự hợp tác và liên kết với các Thư viện khác để chia sẻ tài nguyên thông tin và kinh nghiệm trong quản lý thư viện.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 -2022, Trường sẽ bổ sung nguồn học liệu bằng tiếng Anh tại Thư viện để phục vụ cho chuyên ngành QTKD. Bên cạnh đó trường sẽ tăng cường hợp tác và liên kết với các Thư viện khác để chia sẻ tài nguyên thông tin và kinh nghiệm trong quản lý thư viện.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Các phòng học thực hành tại các cơ sở đào tạo đảm bảo đủ cho tất cả các lớp. Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.01-02].

Mỗi phòng thực hành đều có cán bộ phụ trách phòng thực hành; có hồ sơ theo dõi, nhật ký sử dụng trang thiết bị, tần suất sử dụng các trang thiết bị tại các phòng học, phòng thực hành; quản lý việc sử dụng các trang thiết bị và đánh giá chi tiết hiệu quả sử dụng các trang thiết bị [H9.09.03.03]. Các trang thiết bị trong phòng thực hành được sửa chữa, cập nhật và duy tu, bảo dưỡng đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.04].

Ý kiến phản hồi của người học cho thấy người học hài lòng về mức độ đáp ứng trang thiết bị dạy và học tại phòng học, phòng thực hành [H6.06.04.05].

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ phòng thực hành máy tính. Có nhân viên kỹ thuật trực trong suốt thời gian có lớp học, định kỳ sửa chữa bảo dưỡng các trang thiết bị.

3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát thường xuyên ý kiến của học viên, giảng viên về chất lượng trang thiết bị.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 – 2022, Trường và Khoa triển khai khảo sát ý kiến của học viên, giảng viên về chất lượng trang thiết bị.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường và các khoa có hệ thống CNTT (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm và các hệ mạng truyền thông, trang thông tin điện tử...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.01].

Trường đã nâng cấp và phủ sóng wifi toàn trường của tất cả các cơ sở đào tạo, tạo thuận lợi cho việc tìm kiếm tài liệu trên mạng của giảng viên và HV. Hệ thống wifi được xây dựng và đưa vào sử dụng tại các cơ sở đào tạo và cơ sở chính của Trường bao gồm hệ thống wifi cho GV, CBVC; hệ thống wifi cho HV, khách vắng lai. Tài khoản

đăng nhập hệ thống wifi đều phổ biến công khai đến các đối tượng sử dụng [H9.09.04.02-03].

Hệ thống CNTT được duy tu, bảo dưỡng và cập nhật kịp thời để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng thuộc Trung tâm CNTT, có nhiệm vụ đảm bảo sự hoạt động ổn định của hệ thống mạng. Trung tâm CNTT của Trường được trang bị máy chủ server, nhiều máy vi tính và thiết bị mạng. Hệ thống mạng ở các cơ sở của Trường từ khu vực văn phòng, phòng học, thư viện, ký túc xá đều được kết nối với mạng nội bộ Trường, kết nối mạng Internet cáp quang, hệ thống wifi nên đã hỗ trợ khá tốt cho các hoạt động dạy và học và quản lý. Kiểm tra, giám sát và xử lý các vấn đề phát sinh trong quản lý, vận hành hệ thống mạng, sự cố trang thiết bị tin học của khoa và Trường [H09.09.04.04].

Trường đã triển khai sổ sách theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các hệ mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử [H09.09.04.05].

Hàng năm, Trường lập kế hoạch khảo sát và tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của HV và giảng viên về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT [H06.06.04.06].

2. Điểm mạnh

Trường luôn quan tâm và nâng cấp chất lượng hệ thống CNTT, cả phần cứng lẫn phần mềm. Mỗi cán bộ công nhân viên đều có tài khoản và mật khẩu để đăng nhập vào hệ thống nội bộ của Trường tạo sự thuận tiện nhất cho việc truy cập hệ thống thông tin của Trường.

3. Điểm tồn tại

Với sự phát triển không ngừng của CNTT hiện nay, các thiết bị tin học đang sử dụng sẽ dần lạc hậu, trong khi đó kinh phí của Trường còn eo hẹp trong việc trang bị mới các thiết bị tin học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 – 2022, Trường sẽ tiếp tục đầu tư, nâng cấp trang thiết bị tin học nhằm theo kịp xu hướng phát triển của công nghệ thông tin.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả

Trường ĐH CNTP TP.HCM luôn tuân thủ Quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành (của Bộ GD&ĐT, của các bên liên quan khác như Chính phủ, Bộ Lao động Thương binh Xã hội và của Trường), trong đó có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật. Nhà trường đã ban hành nội quy của Trường (số QĐ số .../QĐ-DCT, ngày ...), các quy định đối với CB-GV-NV, SV, nội quy PCCC, ... các nội quy nhằm đảm bảo an toàn cho CB, GV và SV học tập, NCKH tại các phòng TN-TH và các văn bản khác liên quan đến môi trường, sức khỏe, an toàn cho CB-GV-NV, SV trong Trường [H9.09.05.01-02].

Tất cả các cơ sở học của Trường đều được trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn, phòng chống cháy nổ. Các thiết bị này còn đảm bảo tiêu chuẩn sử dụng theo quy định. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Mỗi cơ sở đào tạo đều thành lập đội phòng cháy chữa cháy; ban hành các quy định, hướng dẫn về phòng cháy chữa cháy, phương án chữa cháy tại chỗ; đồng thời tại các cơ sở đều đặt ít nhất 4 bình PCCC tại mỗi tầng lầu, có hệ thống đèn dẫn, lối đi thoát hiểm để khi có sự cố xảy ra, tất cả các phòng, khoa đều kịp thời ứng cứu. Công tác phòng cháy chữa cháy của Trường luôn được đảm bảo và thực hiện triệt để trong khuôn viên toàn Trường. Hàng năm, chính quyền địa phương tổ chức các đợt bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho lực lượng chuyên trách bảo vệ của Trường; đồng thời Trường còn tổ chức các buổi huấn luyện và thực tập phòng cháy chữa cháy cho tất cả cán bộ, giảng viên, viên chức của Trường. Trường đã có phương án trực 24/24 giờ tại tất cả các cơ sở trong các ngày làm việc, ngày nghỉ cuối tuần, ngày lễ, tết [H9.09.05.03].

Để đảm bảo an ninh trường học, Trường xây dựng các quy định, nội quy giảng đường, nhà xe, hội trường và quy định về việc đeo thẻ cho cán bộ và giảng viên thống nhất thực hiện trong toàn Trường. Đội ngũ bảo vệ trực 24/24 đảm bảo trật tự, an ninh trong Trường luôn được đảm bảo. Lực lượng bảo vệ ở các cơ sở này có nhiệm vụ tiến hành các hoạt động hợp pháp để phát hiện, ngăn chặn mọi hành vi xâm phạm, phá rối xung quanh Trường, hướng dẫn khách và các phương tiện lưu thông ra vào Trường, phát hiện và xử lý bước đầu khi có sự cố cháy, nổ xảy ra. Bên cạnh đó để đảm bảo an ninh,

an toàn trong môi trường đào tạo, Trường lắp đặt hệ thống camera quan sát tại các cơ sở đào tạo [H9.09.05.04].

Trường có phòng y tế riêng, đáp ứng nhu cầu được trợ giúp kịp thời của HV khi gặp vấn đề về sức khỏe. Các cơ sở học của Trường đều đảm bảo vệ sinh môi trường, có khuôn viên trồng cây xanh và có phòng y tế với quy mô đảm bảo, có đầy đủ thuốc men, dụng cụ sơ cấp cứu phục vụ HV và giảng viên. Định kỳ vào tháng 12 hằng năm, Trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ nhằm đảm bảo sức khỏe cho cán bộ trong công tác [H9.09.05.05].

Theo kết quả khảo sát của Trường, HV hài lòng về môi trường, sức khỏe và an toàn của cơ sở đào tạo [H6.06.04.06].

2. Điểm mạnh

Có phòng y tế độc lập, trực thuộc Trường phục vụ tốt nhu cầu y tế ban đầu của cán bộ và HV. Trường có bộ phận chuyên trách làm công tác bảo vệ, có chuyên môn và tinh thần trách nhiệm; hệ thống báo cháy, báo trộm và các thiết bị chữa cháy tốt. Trường có các kế hoạch tác chiến cụ thể và phối hợp chặt chẽ với các lực lượng an ninh của địa phương. Trật tự, an ninh trong Trường được đảm bảo.

3. Điểm tồn tại

Trong phòng học chưa bố trí chỗ ngồi học dành riêng cho người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2021-2022 Trường sẽ sửa chữa một số khu vực ở tầng trệt, đồng thời lắp đặt một số thang máy, nhà vệ sinh để phù hợp với nhu cầu của học viên khuyết tật.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

- Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Nhà trường trang bị hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng với sơ đồ hệ thống chi tiết và đầy đủ, đảm bảo diện tích sàn theo quy định của Bộ GD&ĐT; Hệ thống phòng học, phòng thực hành, xưởng thực tập, phòng làm việc và các phòng chức năng được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phù hợp, đặc biệt là có hệ thống máy lạnh và hệ thống camera giám sát hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Nhà trường có thư viện hiện đại; có khu đọc sách, khu học và thảo luận nhóm, phòng dành cho GV và nghiên cứu sinh, phòng hội thảo; được trang bị các trang thiết bị

cần thiết hỗ trợ bạn đọc và có các quy định, nội quy, hướng dẫn rõ ràng; Nguồn tài liệu Thư viện của Trường phong phú về thể loại, đầy đủ về số lượng, đa dạng về loại hình, đáp ứng tốt nhu cầu tham khảo tài liệu của GV, SV toàn Trường nói chung và của Khoa nói riêng. Nguồn học liệu cũng như cơ sở dữ liệu trực tuyến được cập nhật liên tục. Thư viện Nhà trường là thành viên hoạt động tích cực của Liên Chi hội Thư viện ĐH Phía Nam.

Trường có đầy đủ máy tính phục vụ cho giảng dạy và NCKH, HV được cấp tài khoản điện tử miễn phí để tra cứu thông tin, số liệu, bài viết, giáo trình. Mỗi học viên thực hành trên một máy riêng biệt có cài đặt đầy đủ các phần mềm cần thiết; Có NV Phòng Quản trị thiết bị chuyên trách kiểm tra, bảo dưỡng, gia hạn sử dụng; Có thực hiện khảo sát và phân tích kết quả phản hồi của HV và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu của hệ thống công nghệ thông tin hằng năm.

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, y tế học đường, an toàn được Nhà trường xây dựng và triển khai hiệu quả, tạo môi trường học tập và làm việc tốt cho toàn thể CB – GV – NV và SV của Trường. Trường, Khoa đã triển khai công tác kiểm tra, rà soát các điều kiện an toàn về CSVC, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập, an toàn phòng chống cháy nổ; Có ban phòng chống cháy nổ, kế hoạch trồng cây xanh, giấy chứng nhận Vệ sinh an toàn thực phẩm, Y tế học đường và trang thông tin điện tử để hỗ trợ thông tin về y tế; Có thực hiện khảo sát ý kiến các bên liên quan về môi trường, sức khỏe với mức hài lòng tăng dần trong giai đoạn đánh giá.

- Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Cơ sở giảng dạy và các văn phòng khoa chuyên môn đảm nhận giảng dạy CTĐT trình độ ThS có khoảng cách địa lý khá xa nhau (từ đầu năm 2018) gây khó khăn cho GV và HV.

Nguồn học liệu bằng tiếng Anh hiện có tại Thư viện để phục vụ cho chuyên ngành QTKD còn chưa phong phú; Chưa có nhiều sự hợp tác và liên kết với các Thư viện khác để chia sẻ tài nguyên thông tin và kinh nghiệm trong quản lý thư viện.

Chưa khảo sát thường xuyên ý kiến của học viên, giảng viên về chất lượng trang thiết bị.

Với sự phát triển không ngừng của CNTT hiện nay, các thiết bị tin học đang sử dụng sẽ dần lạc hậu, trong khi đó kinh phí của Trường còn eo hẹp trong việc trang bị mới các thiết bị tin học.

Trong phòng học chưa bố trí chỗ ngồi học dành riêng cho người khuyết tật.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9:

Có 4/5 tiêu chí đạt điểm 5, Mức trung bình: 4,80; Số tiêu chí đạt: 5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng Mở đầu

Thương hiệu của Trường ĐHCNTTP, của Khoa QTKD ngày nay cũng như sự tin tưởng của người học và của các bên liên quan khác đối với Nhà trường được xây dựng và duy trì thông qua các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng của Trường và của CTĐT. Các hoạt động này giúp đảm bảo rằng CTDH ngành QTKD được thiết kế, theo dõi thường xuyên và định kỳ rà soát, qua đó đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với CĐR. Tất cả các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan thu nhận được đều được Khoa sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học ngành QTKD. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như thư viện, phòng TN/TH/TT, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác cho CTDH luôn được đánh giá và cải tiến đã góp phần nâng cao chất lượng chương trình. Ngoài ra, Nhà trường đã xây dựng một hệ thống thu nhận phản hồi ý kiến của các bên liên quan và sử dụng các kết quả phản hồi này để cải tiến chất lượng chương trình và chất lượng Nhà trường.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả

Trường ĐHCNTTP TP.HCM trong giai đoạn 2017 – 2020 đã tiến hành chỉnh sửa, bổ sung CTĐT chuyên ngành CNTP trình độ ThS vào các năm 2018, 2020 đảm bảo đúng trình tự, thủ tục rà soát, chỉnh sửa CTĐT của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. Theo đó Trường giao nhiệm vụ cho các khoa chuyên môn, thành lập Tổ soạn thảo CTĐT để xây dựng, rà soát CTĐT [H10.10.01.01]. Tổ soạn thảo CTĐT đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến các BLQ, cụ thể là GV, HV cao học, đại diện đơn vị sử dụng lao động [H10.10.01.02]. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến các BLQ, nhóm đã đề xuất điều chỉnh CTĐT [H10.10.01.03].

Bên cạnh đó, phòng QLKH và ĐTSĐH có tiến hành khảo sát lấy ý kiến của HV cao học về các học phần được đào tạo theo từng học kỳ và về toàn khóa học [H10.10.01.04]. Sau khi HV tốt nghiệp, Trường có tiến hành khảo sát, lấy ý kiến của

người học, của GV, của đơn vị sử dụng lao động về chất lượng, nội dung CTĐT và các điều kiện hỗ trợ hoạt động đào tạo [H10.10.01.05]. Các thông tin này là nguồn tham khảo quan trọng phục vụ cho việc rà soát, cập nhật CTĐT theo định kỳ.

2. Điểm mạnh

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi đảm bảo thu thập các dữ liệu cần thiết làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT. Cơ sở dữ liệu phản hồi được lựa chọn, xử lý làm căn cứ thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Kênh thu thập thông tin phản hồi từ người học chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, phòng QLKH và ĐTSĐH tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin phản hồi, đồng thời củng cố, mở rộng mạng lưới cựu HV.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Sau khi Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT được ban hành, hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT của Trường nói chung và trình độ ThS nói riêng trở thành một quá trình được chuẩn hóa từ tổ chức bộ máy, qui trình, thủ tục, hồ sơ. Theo đó, Trường đã ban hành hướng dẫn về thiết kế và phát triển CTĐT, hoàn toàn tuân thủ các quy định liên quan trong việc xây dựng mới và rà soát, đánh giá CTĐT hiện hữu đã có trong Thông tư 07; bao gồm: rà soát mục tiêu, CDR, cấu trúc CTĐT, đối sánh các CTĐT trong nước, quốc tế, thu thập và xử lý ý kiến của các BLQ [H10.10.02.01].

Vào năm 2018, Trường tiến hành rà soát và chỉnh sửa CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ ThS [H10.10.02.02].

Năm 2020, theo định kỳ 2 năm/lần, Trường tiến hành rà soát, cập nhật CTĐT ngành QTKD trình độ ThS. Lần điều chỉnh này, trước tiên, Trường đã thực hiện rà soát, đánh giá lại qui trình thiết kế và phát triển CTĐT năm 2018 và có sự cải tiến qui trình thiết kế và phát triển CTĐT, ban hành kèm theo hướng dẫn thực hiện chi tiết cho việc rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung CTĐT [H10.10.02.03].

Trong chu kỳ giai đoạn đánh giá, Khoa QTKD từ khi tiến hành đào tạo CTĐT trình độ Thạc sĩ ngành QTKD đã thực hiện cải tiến CTDH, đã có những hiệu chỉnh, cập nhật liên tục theo yêu cầu của xã hội và có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước, trong đó, CTDH ngành QTKD được rà soát, đánh giá 1 lần vào các năm 2020 để có những cập nhật thay đổi như thay đổi số tín chỉ/học phần và cho toàn CTĐT, thay đổi một số môn học.

2. Điểm mạnh

Có quy trình thiết kế và phát triển CTĐT. Thực hiện rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTĐT theo định kỳ 2 năm/lần.

3. Điểm tồn tại

Chưa lấy ý kiến phản hồi của GV và các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Lần điều chỉnh CTĐT tiếp theo, Trường sẽ chú trọng việc lấy ý kiến các BLQ về dự thảo qui trình thiết kế và phát triển CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, quá trình dạy và học được rà soát và đánh giá thường xuyên. Từ sau khi có quy định về công tác ĐBCL của trường, đối với CTĐT được phòng QLKH và ĐTSĐH thực hiện khảo sát lấy ý kiến của HV sau khi kết thúc môn học, trong đó có hoạt động dạy – học và kiểm tra đánh giá KQHT. Theo đó phòng QLKH và ĐTSĐH đã tổ chức khảo sát hoạt động giảng dạy của GV, xử lý thống kê số liệu báo cáo gửi chủ nhiệm ngành QTKD theo dõi, kiểm tra và đánh giá [H10.10.03.01].

Sau khi mở ngành đào tạo trình độ ThS, Trường đã ban hành quy định đào tạo trình độ ThS về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của HV, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của HV trong tất cả các CTĐT đang triển khai để đảm bảo sự tương thích với CĐR

của CTĐT và của học phần... rất chặt chẽ, để trên cơ sở đó, có biện pháp khắc phục, cải tiến kịp thời [H10.10.03.02].

Bên cạnh công tác dạy và học là công tác kiểm tra đánh giá KQHT của HV. Trên đề cương chi tiết của mỗi học phần đều có ghi rõ phương pháp kiểm đánh giá KQHT của học phần [H10.10.03.03]. Do đặc thù của ĐTSĐH, đa số HV đều đã đi làm và tốt nghiệp ĐH có ý thức học và tư duy phản biện cao, GV đều là các GS, PGS, TS chuyên gia có uy tín. Do đó, việc đánh giá KQHT của HV được thiết kế theo hướng mở, trên đề cương chỉ qui định đơn giản trọng số cho từng loại kiểm tra đánh giá. Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của GV để đáp ứng mục tiêu học phần và CĐR, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm...

Để đánh giá KQHT của HV, GV luôn tuân thủ qui định về chất lượng đề thi, đáp án và các hình thức thi. Phòng QLKH và ĐTSĐH đã xây dựng qui trình kiểm soát hoạt động khảo thí và đánh giá KQHT của HV nhằm đáp ứng CĐR [H10.10.03.04]. Năm 2019, Trường đã thực hiện rà soát để ban hành Quy trình ĐBCL từ đầu vào đến đầu ra được khoa quan tâm [H10.10.03.05]. Ngay từ đầu khóa học, HV được GVCN sinh hoạt để HV chủ động nắm rõ các qui định trong quá trình học tập. phòng QLKH và ĐHSĐH quản lý và theo dõi tiến độ học tập của HV qua hệ thống phần mềm của trường, cuối mỗi khóa đều có hội đồng xét tốt nghiệp [H10.10.03.06]. Hàng năm, Khoa đã tiến hành đánh giá KQHT để phân tích KQHT của HV theo từng khoá. Từ báo cáo phân tích kết quả sẽ là một trong những cơ sở định lượng để khoa rà soát đánh giá quá trình dạy, học và KQHT của HV để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR [H10.10.03.07].

2. Điểm mạnh

Quy trình kiểm tra đánh giá quá trình dạy và học được ban hành và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

3. Điểm tồn tại

Chưa tổng hợp các đánh giá mức độ tương thích giữa hoạt động đánh giá kết quả học tập của HV với CĐR.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Khoa và các Bộ môn sẽ tổng hợp các đánh giá mức độ

tương thích giữa hoạt động đánh giá kết quả học tập của HV với CDR của các học phần để từ đó có biện pháp cải tiến kịp thời.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả

Hoạt động NCKH của các GV tham gia giảng dạy CTĐT trình độ ThS được Trường chú trọng, theo đó, mỗi GV của Trường tối thiểu mỗi năm phải có một công trình khoa học được công bố dưới dạng đề tài NCKH, bài báo khoa học, tham luận hội thảo... được quy đổi tối thiểu ... giờ hoạt động NCKH [H10.10.04.01].

Trường đã tài trợ kinh phí để các GV chủ trì thực hiện các đề tài NCKH cấp trường, với yêu cầu đầu ra là các bài báo khoa học, hoàn thiện nội dung giảng dạy, đào tạo ThS QTKD [H10.10.04.02]. Trong giai đoạn 2017 – 2020, các GV giảng dạy CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ ThS đã hoàn thành nhiều đề tài NCKH các cấp. Có thể kể: Đỗ Hữu Hải - Chủ biên (2019), Giáo trình Kinh tế lượng; NXB. Đại học Kinh tế Quốc dân.; Đỗ Hữu Hải - Chủ biên (2019), Giáo trình Nghiên cứu thị trường; NXB. Đại học Kinh tế Quốc dân; Nguyễn Xuân Quyết và Trần Thị Ngọc Lan (2019), Nghiên cứu thực trạng dịch vụ hậu cần điện tử (E-logistics) tại TP.HCM - Đề tài NCKH cấp trường... [H10.10.04.03].

Kết quả nghiên cứu các đề tài nêu trên đã được sử dụng làm đề tài thảo luận trong các học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, Kinh tế lượng, Phân tích dữ liệu trong kinh doanh, Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu, Quản trị marketing hiện đại...; đồng thời trở thành các hướng nghiên cứu đề xuất đối với luận văn ThS của các HV cao học [H10.10.04.04].

2. Điểm mạnh

Có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học. Các kết quả NCKH được áp dụng trong các môn học CTĐT

3. Điểm tồn tại

Việc phổ biến, áp dụng kết quả NCKH cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của HV chưa được cập nhật kịp thời, chưa đồng bộ giữa các bộ môn và giữa các GV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 – 2022, Khoa đẩy mạnh và triển khai nhanh và đồng bộ việc sử dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy-học giữa các bộ môn và giữa các GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ hoạt động dạy và học trình độ ThS tại Trường bao gồm thư viện, kết nối internet không dây (wifi) và các dịch vụ hỗ trợ khác. Tại cơ sở ĐTSĐH, Thư viện Trường cung cấp các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế; các giáo trình, tài liệu học tập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài; các luận văn ThS đã bảo vệ của các khóa trước để đáp ứng nhu cầu tham khảo của HV. Nhằm đáp ứng nhu cầu tra cứu thông tin khoa học của GV và HV sau đại học, trong năm 2018, Thư viện đã đăng ký gói sử dụng và khai thác dịch vụ từ cổng truy cập nguồn tin điện tử của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia để giúp bạn đọc truy cập mọi cơ sở dữ liệu khoa học trong nước và quốc tế, bao gồm ScienceDirect. Thư viện đã ban hành quy trình khảo sát chất lượng dịch vụ và tiến hành khảo sát định kỳ hằng năm [H10.10.05.01].

Nhà trường đã thiết kế xây dựng mới với các trang bị các thiết bị thực hành hiện đại, các thiết bị và CSVC phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu của HV, cụ thể: trong giai đoạn đánh giá Nhà trường đã cải tạo và phát triển thư viện hiện đại; cải tạo Khu A khu B trang bị các máy tính thực hành mới với; Các trang thiết bị được trang bị phù hợp với từng mảng nghiên cứu được Nhà trường triển khai và nghiệm thu theo đợt với nhiều mức kinh phí khác nhau. Các trang thiết bị của thực hành cũng thường xuyên được nhà trường kiểm kê định kỳ một năm một lần, đồng thời những thiết bị hư hỏng hoặc cần bảo trì, bảo dưỡng thì cũng được đội ngũ Nhà trường đến sửa chữa và khắc phục. Để các phòng thực hành đi vào hoạt động ổn định, an toàn và hiệu quả, từ phía Nhà trường đã có những buổi khảo sát về chất lượng phòng cháy chữa cháy trước khi đi vào hoạt động chính thức [H10.10.05.02].

Hệ thống công nghệ thông tin của nhà trường cũng được đầu tư khá khang trang và hiện đại, vào năm 2017, nhà trường tiếp tục bổ sung và nâng cấp các trang thiết bị

công nghệ thông tin phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu, cũng như các công tác quản lý khác. Chất lượng của hoạt động CNTT phục vụ cho GV, người học và các hoạt động khác được khảo sát thường xuyên, hình thức khảo sát có thể là sử dụng phiếu khảo sát hoặc khảo sát online nhằm mục đích nâng cao chất lượng dịch vụ. Dịch vụ internet ngày càng được nâng cấp, thể hiện rõ ở tốc độ đăng nhập vào internet của người sử dụng, số lượng truy cập vào internet mỗi ngày khá cao. Hệ thống mạng internet được phân luồng rõ ràng, từ hệ thống mạng cung cấp cho các nhà lãnh đạo trường, hệ thống mạng của GV và của SV.... Nhà trường đã phối hợp với công ty PMT-EMS để đồng bộ hóa cơ sở dữ liệu của nhà trường, nguồn dữ liệu này được quản lý bằng phần mềm egov: Ví dụ như ngân hàng đề thi, thông tin của SV và GV, lịch làm việc định kỳ của GV... Hệ thống EMP-egov này, nhà trường thường xuyên nâng cấp và bảo trì bảo dưỡng hàng năm. Chất lượng dịch vụ này đã được thể hiện rõ trong bảng kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về chất lượng đường truyền internet và hệ thống công nghệ thông tin [H10.10.05.03].

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản quy định về qui trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác; có thực hiện việc giám sát, đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác; có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác.

3. Điểm tồn tại

Dữ liệu giám sát, đánh giá quá trình thực hiện hỗ trợ và tiện ích ĐTSĐH chưa được tập hợp theo hệ thống.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2021 - 2022, phòng QLKH và ĐHSĐH sẽ tăng cường cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá; đồng thời tiến hành tập hợp dữ liệu khảo sát, đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ một cách có hệ thống, ưu tiên sử dụng CNTT và khảo sát trực tuyến.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Trong giai đoạn 2017 – 2020, Trường xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ chế tiếp nhận phản hồi từ các BLQ. Theo đó, Trường đã ban hành qui định về công tác khảo sát và lấy ý kiến các BLQ, qui trình các bước thực hiện thu thập, xử lý sử dụng thông tin phản hồi để cải tiến nâng cao chất lượng các mặt hoạt động toàn trường [H10.10.06.01].

Trên cơ sở hướng dẫn này, phòng QLKH và ĐTSĐH đã phối hợp với phòng TT.QLCL tiến hành khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV theo từng học kỳ; và sau khi khóa học kết thúc, tiến hành khảo sát ý kiến của cựu HV về việc làm và chất lượng khóa học, khảo sát nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo ThS, khảo sát ý kiến GV về CTĐT [H10.10.06.02].

Kết quả tổng hợp qua các đợt khảo sát lấy ý kiến các BLQ được gửi đến cho chủ nhiệm ngành, các đơn vị có liên quan để xem xét, làm cơ sở cho kế hoạch cải tiến chất lượng giảng dạy, và chất lượng đào tạo [H10.10.06.03].

2. Điểm mạnh

Có quy định cụ thể về cơ chế phản hồi của các BLQ. Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng qui trình

3. Điểm tồn tại

Chưa đo lường độ tin cậy của các công cụ sử dụng, chưa đối sánh được ý kiến của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2021, phòng QLKH và ĐTSĐH tiến hành đối sánh ý kiến các BLQ về chất lượng khóa học; đồng thời đánh giá và cải tiến cơ chế tiếp nhận phản hồi của các BLQ

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

- Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Trường ĐH CNTP và Khoa QTKD đã làm đúng theo qui định, qui trình thủ tục trong việc nâng cao chất lượng đào tạo:

- Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến theo nhu cầu xã hội tuy nhiên sẽ hiệu quả hơn trong những năm tới

- Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát

và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR: Khoa QTKD đã chủ động, phát huy tính sáng tạo, phát triển các kỹ năng cần có cho người học, trong thời gian tới Khoa QTKD sẽ có qui trình cụ thể chi tiết hơn

- Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học: công tác này Khoa QTKD đã làm khá tốt và sẽ tốt hơn trong năm tới.

- Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Kênh thu thập thông tin phản hồi từ người học chưa đa dạng

Chưa lấy ý kiến phản hồi của GV và các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT.

Chưa tổng hợp các đánh giá mức độ tương thích giữa hoạt động đánh giá kết quả học tập của HV với CDR.

Việc phổ biến, áp dụng kết quả NCKH cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của HV chưa được cập nhật kịp thời, chưa đồng bộ giữa các bộ môn và giữa các GV.

Dữ liệu giám sát, đánh giá quá trình thực hiện hỗ trợ và tiện ích ĐTSĐH chưa được tập hợp theo hệ thống.

Chưa đo lường độ tin cậy của các công cụ sử dụng, chưa đối sánh được ý kiến của các BLQ.

- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10:

Có 1 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 4,17; Số tiêu chí đạt: 6; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là thước đo phản ánh chất lượng đào tạo của Khoa QTKD nói riêng và của thương hiệu trường ĐHCNTP nói chung. Vì vậy, Nhà trường và Khoa xây dựng hệ thống giám sát việc đạt được các chuẩn đầu ra, tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của HV sau khi tốt nghiệp hằng năm của HV. Nhà trường và Khoa cũng đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin quá trình đào tạo, phân tích, thống kê và đo lường sự hài lòng của HV, GV và các bên liên quan, làm cơ sở đảm bảo và nâng cao chất lượng mọi hoạt động.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Khung thời gian học tập của CTĐT thạc sĩ được quy định tối đa là 02 năm, việc kéo dài thời gian học tập của HV cao học không quá 02 năm [H11.11.01.01].

Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường có nội dung tương ứng. Trường quan tâm và tạo điều kiện hỗ trợ để HV có thể hoàn tất CTĐT trong thời gian quy định. Mỗi khóa học, Trường có quyết định phân công giáo viên chủ nhiệm cho mỗi lớp học phần [H11.11.01.02]. Nhiệm vụ của GVCN được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, Điều 46. Giảng viên - QĐ2582/QĐ-DCT, ngày 26/10/2020 [H11.11.01.03], trong đó có nội dung tiếp nhận và xử lý những thay đổi trong quá trình đào tạo: HV nghỉ học tạm thời, chuyển cơ sở đào tạo, gia hạn thực hiện luận văn. Các trường hợp này, sau khi xử lý theo trình tự quy định, được lưu hồ sơ phòng QLKH và ĐTSĐH [H11.11.01.04]. Mỗi lớp học phần cao học đều có ban cán sự lớp, do tập thể lớp bầu ra [H11.11.01.05]. Ban cán sự đóng vai trò cầu nối giữa tập thể lớp với GV, viên chức quản lý và các bộ phận hỗ trợ; trong đó có việc nắm bắt tình hình học tập của HV.

Sau mỗi học kỳ, GVCN thống kê tình hình kết quả học tập và số lượng HV thôi học. Tình hình HV gia hạn luận văn (tối đa một năm) được theo dõi và quản lý bởi GVCN lớp. Định kỳ, Trường tiến hành xem xét và xử lý học vụ, cho thôi học các HV không hoàn thành nhiệm vụ học tập, kéo dài thời gian học tập quá thời hạn quy định [H11.11.01.06]. Trước khi xử lý học vụ, Trường ra thông báo danh sách và tiếp nhận thông tin phản hồi từ người học về nguyên nhân không hoàn thành nhiệm vụ [H11.11.01.07].

Khóa đào tạo đầu tiên có tỷ lệ tốt nghiệp 95,65%. Trong đó, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn bình quân đạt gần 100% trên số tốt nghiệp. Nguyên nhân chính của việc kéo dài tiến độ học tập và thôi học là do cá nhân học viên.

Bảng 11.1.1: Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học

Khóa	Số HV đầu khóa	Tỷ lệ người học hoàn thành chương trình trong thời gian			Tỷ lệ người học thôi học trong thời gian			
		2 năm	3 năm	4 năm	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
Khóa 2017								

Khóa 2018								
Khóa 2019								

2. Điểm mạnh

Có bộ phận, quy trình/công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp. Có tiến hành thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo. Có tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học.

3. Điểm tồn tại

Chưa đề xuất các biện pháp giảm thiểu tỉ lệ thôi học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Phòng QLKH và ĐTSĐH phối hợp với với Khoa quản lý CTĐT tiến hành tổng hợp nguyên nhân thôi học và tỷ lệ thôi học tương ứng; từ đó phân tích và đề xuất giải pháp giảm thiểu tỷ lệ thôi học.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Việc giám sát, theo dõi thời gian học tập của HV cao học được giao cho giáo viên chủ nhiệm [H11.11.02.02], có sự phối hợp của ban cán sự lớp [H11.11.02.03].

Trong thực tế, trừ một số rất ít HV nghỉ học tạm thời trong quá trình học tập, hầu hết HV đều hoàn tất 3 học kỳ đầu tiên của CTĐT và thực hiện luận văn thạc sĩ (học kỳ 4). Tuy vậy, tỷ lệ HV hoàn tất luận văn thạc sĩ đúng thời hạn chỉ chiếm khoảng 95,65%, số còn lại phải gia hạn thời gian thực hiện luận văn, tối đa là 12 tháng [H11.11.02.04].

Thực tế này đã được Trường xem xét và xử lý theo hướng: (1) gia tăng tỷ trọng học phần về phương pháp nghiên cứu, nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của HV cao học [H11.11.02.05]; (2) phân công người hướng dẫn khoa học phù hợp với định hướng nghiên cứu của HV [H11.11.02.06]; (3) Thư viện thuê tài khoản truy cập thông tin khoa học từ cổng truy cập nguồn tin điện tử của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia [H11.11.02.07]. Tuy nhiên, giải pháp này mới chỉ được áp dụng cho một khóa đào tạo đã tốt nghiệp (khóa 2017), cần có thêm thời gian đánh giá tính hiệu quả của giải pháp này.

2. Điểm mạnh

Có bộ phận, qui trình để theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa học trong cùng CTĐT. Có tiến hành tính thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT trong giai đoạn đánh giá. Tìm hiểu, phân tích nguyên nhân người học tốt nghiệp muộn và có đề xuất các biện pháp hỗ trợ người học giảm tối đa thời lượng học tập

3. Điểm tồn tại

Chưa tổ chức tổng kết/đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Phòng QLKH và ĐTSĐH phối hợp với Khoa quản lý CTĐT tiến hành tổng kết, đánh giá hiệu quả các giải pháp hỗ trợ HV hoàn thành luận văn trong thời gian quy định. Tìm hiểu tỷ lệ tốt nghiệp trong nước và quốc tế để tiến hành đối sánh.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Đặc thù của CTĐT trình độ thạc sĩ nói chung và chuyên ngành QTKD nói riêng là người học đại đa số là người đang làm việc tại các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu học tập nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng quản trị. Do đó, mối quan tâm của người học không phải là việc làm, mà là nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực công tác, và đáp ứng yêu cầu của vị trí công tác.

Trường đã xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin HV, trong đó có nội dung đơn vị công tác và vị trí công tác [H11.11.03.01]. Các thông tin này là cơ sở để Trường tiến hành khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng về những năng lực chuyên môn và kỹ năng mềm mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.02]; cũng như khảo sát cựu HV về những tiến bộ trong kiến thức và kỹ năng, những cải thiện về cơ hội việc làm đã đạt được sau khóa học [H11.11.03.03].

Kết quả khảo sát sau mỗi khóa học được sử dụng như là một cơ sở để điều chỉnh chính sách tuyển sinh hàng năm cho các khóa sau. Qua khảo sát, gần 70% số HV phản hồi tự đánh giá là cải thiện cơ hội tìm kiếm việc làm tốt hơn việc làm hiện tại; hơn 70% có cơ hội thăng tiến cao hơn tại đơn vị công tác [H11.11.03.04].

Cho đến nay, theo số liệu công bố công khai của các cơ sở ĐTSĐH, về mặt chủ

quan, Trường chưa có số liệu về tỷ lệ có việc làm hoặc cải thiện cơ hội làm việc của các cơ sở khác, nên chưa thể tiến hành đối sánh tỷ lệ tương ứng của mình.

2. Điểm mạnh

Có khảo sát người học tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá. Có khảo sát nhà tuyển dụng về cải thiện năng lực người học sau tốt nghiệp. Có số liệu tin cậy về việc làm của người học. Có tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục.

3. Điểm tồn tại

Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành QTKD của Khoa gặp khó khăn vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, Phòng QLKH và ĐTSĐH phối hợp với Khoa quản lý CTĐT tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành QTKD.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Các hoạt động nghiên cứu của HV cao học được quy định trong quá trình học và luận văn thạc sĩ. Hoạt động nghiên cứu trong quá trình học gắn với yêu cầu, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá; cụ thể là tiến hành lược khảo các nghiên cứu trước (literature reviews) theo các hướng nghiên cứu trong học phần, viết tiểu luận nhóm, tiểu luận cá nhân về các vấn đề nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu này được GV đánh giá, thể hiện trong điểm quá trình hoặc điểm kết thúc học phần, tùy theo học phần cụ thể [H11.11.04.01]. Thông qua các hoạt động này, HV có thể thực hành những kiến thức đã được học trong các học phần về phương pháp nghiên cứu [H11.11.04.02], đồng thời chuẩn bị cho việc lựa chọn hướng nghiên cứu để thực hiện luận văn thạc sĩ.

Một quy định của CTĐT trình độ thạc sĩ là HV bắt buộc phải thực hiện luận văn thạc sĩ, và luận văn thạc sĩ theo quy định là một báo cáo khoa học [H11.11.04.03].

Tại mỗi khóa đào tạo, căn cứ vào ngành, đơn vị và vị trí công tác, những gợi ý từ phía GV học phần, HV vào học kỳ 3 đăng ký tên đề tài và đề xuất người hướng dẫn

khoa học (tối đa 2 vị trí) [H11.11.04.04]. Căn cứ vào hướng nghiên cứu của GV, chỉ tiêu hướng dẫn theo quy định và nguyện vọng của HV, ... tiến hành họp và đề xuất danh sách luận văn, người hướng dẫn khoa học để Trường ra quyết định [H11.11.04.05].

Luận văn thạc sĩ do HV thực hiện, nếu người hướng dẫn khoa học thấy đáp ứng yêu cầu sẽ đề nghị cho bảo vệ, và luận văn sẽ được đánh giá tại Hội đồng đánh giá luận văn. Trình tự, thủ tục, hồ sơ của quá trình thực hiện luận văn thạc sĩ được quy định và tuân thủ [H11.11.04.06].

Luận văn sau khi đã hoàn tất chỉnh sửa sau Hội đồng được lưu bản cứng và file mềm tại Thư viện Trường để lưu trữ và cho bạn đọc tham khảo. Danh sách luận văn thạc sĩ đã thực hiện được tổng hợp theo khóa đào tạo [H11.11.04.07]. Hàng năm, Khoa và Bộ môn xem xét để bổ sung các định hướng nghiên cứu mới, đồng thời loại bỏ các định hướng nghiên cứu không còn khả năng phát triển [H11.11.04.08]. Các khoản chi cho hoạt động thực hiện luận văn của HV (thù lao hướng dẫn, thù lao hội đồng chấm luận văn) được Trường tổng hợp và đánh giá hàng năm [H11.11.04.09].

Cho đến nay, do hạn chế về dữ liệu công bố công khai từ các cơ sở ĐTSĐH khác, về mặt chủ quan, Trường chưa thể đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của HV với các cơ sở đào tạo khác.

2. Điểm mạnh

Có xác lập được các hình thức nghiên cứu (trong quá trình học, luận văn) và số lượng các hoạt động NCKH cho người học tương thích với mục tiêu và CDR của CTĐT. Có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá hình thức nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học. Có các đề xuất, phê duyệt hướng nghiên cứu phù hợp với sự phát triển của ngành, phù hợp với khả năng của người học.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học giữa các cơ sở đào tạo khác nhau.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, Phòng QLKH và ĐTSĐH phối hợp với Khoa quản lý CTĐT tiến hành đối sánh trong nước và quốc tế khi có thông tin tương ứng từ bên ngoài.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Mức độ hài lòng của các BLQ là một thang đo của chất lượng dịch vụ (Theo Parasuraman, 1998). Bên cạnh đối tượng người học, Trường xác định các BLQ chính yếu khác là GV, nhà tuyển dụng, viên chức quản lý. Nhằm đảm bảo ổn định và nâng cao chất lượng đào tạo, Trường đã ban hành quy định khảo sát ý kiến của các BLQ [H11.11.05.01]. Trong quy định này, đối với CTĐT chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ, việc khảo sát người học được giao cho Phòng QLKH và ĐTSĐH. Nội dung khảo sát bao gồm: (1) người học đánh giá chất lượng giảng dạy của GV vào mỗi học kỳ; (2) đánh giá chất lượng khóa học dành cho người học năm cuối [H11.11.05.02].

Cũng theo quy định trên, hằng năm, sau khi kết thúc khóa đào tạo, phòng QLKH và ĐTSĐH tiến hành khảo sát chất lượng đào tạo từ các BLQ chính: (1) cựu HV cao học – khảo sát việc làm và chất lượng khóa học; (2) nhà tuyển dụng – khảo sát về chất lượng đào tạo thạc sĩ; (3) GV – khảo sát về CTĐT [H11.11.05.03]. Khảo sát gần nhất cho thấy hơn 80% người học phản hồi hài lòng về chất lượng CTĐT của Trường.

Kết quả khảo sát từ phía các BLQ là một kênh thông tin quan trọng để Khoa, Bộ môn và Tổ rà soát CTĐT tiến hành xem xét, đánh giá, cập nhật, bổ sung CTĐT theo định kỳ [H11.11.05.04]; đồng thời cũng là cơ sở để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hàng năm [H11.11.05.05].

2. Điểm mạnh

Có bộ phận, qui trình, công cụ, phương pháp tiếp nhận phản hồi từ các BLQ (GV, người học, người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động...). Triển khai các hoạt động để khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các BLQ. Khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các BLQ làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Chưa có phương pháp/công cụ giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Phòng QLKH và ĐTSĐH phối hợp với Khoa quản lý CTĐT và TT.QLCL xây dựng phương pháp/công cụ giám sát việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

- Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Nhà trường, Phòng QLKH&SDH và Khoa đã xây dựng một hệ thống quản lý tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của HV chặt chẽ và đồng bộ giữa các bộ phận trong Trường, có các biện pháp cải tiến kịp thời giúp giảm thiểu tỉ lệ thôi học, tăng tỉ lệ HV tốt nghiệp đúng thời hạn.

Hàng năm, Phòng QLKH&SDH, Khoa và Trường đã tiến hành thống kê, theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình của HV ngành QTKD một cách có hệ thống. Phân tích, đối sánh, tìm hiểu nguyên nhân để có nhiều biện pháp đa dạng nhằm hỗ trợ tích cực HV tốt nghiệp đúng tiến độ.

Nhà trường đã xác lập một hệ thống khảo sát ý kiến các bên liên quan với các quy trình, biểu mẫu rõ ràng, có bộ phận chịu trách nhiệm chính; Thông tin thu nhận được thực hiện bằng nhiều biện pháp khác nhau, có sự hỗ trợ của công nghệ đảm bảo sự tin cậy, khách quan và được thống kê, phân tích, đánh giá hàng năm; Các kết quả khảo sát thu được, được Khoa và Trường sử dụng để khai thác, xử lý, đối sánh làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, SV, cơ sở vật chất, phục vụ cộng đồng,...

- Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Chưa đề xuất các biện pháp giảm thiểu tỉ lệ thôi học.

Chưa tổ chức tổng kết/đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp

Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành QTKD của Khoa gặp khó khăn vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến

Chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học giữa các cơ sở đào tạo khác nhau.

Chưa có phương pháp/công cụ giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ.

- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11:

Có 1/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình là 4,20. Số tiêu chí đạt: 5, tỉ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

PHẦN III: KẾT LUẬN

Việc triển khai công tác TĐG CTĐT trình độ thạc sĩ có ý nghĩa quan trọng. Đây là cơ hội để Trường, Phòng QLKH và ĐTSĐH, Khoa và Chủ nhiệm ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan trong Trường TĐG chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ cộng đồng đối với chuyên ngành QTKD trình độ thạc sĩ. Thông qua quá trình thu thập minh chứng, viết báo cáo, Trường đã nhận dạng được những mặt mạnh, những mặt tồn tại trong công tác quản lý, phát triển, vận hành CTĐT, các hoạt động dịch vụ hỗ trợ người học và PVCĐ... Từ việc TĐG đối chiếu với các tiêu chuẩn, Phòng QLKH và ĐTSĐH, Khoa và Chủ nhiệm ngành đã đề xuất những giải pháp khắc phục những tồn tại, cải tiến chất lượng trong quá trình hoạt động của mình, cụ thể:

3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT của Trường

- **Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT:** CTĐT được xây dựng với mục tiêu được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học và được rà soát điều chỉnh, bổ sung kịp thời. CĐR của CTĐT đã xác định rõ yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm, thái độ nghề nghiệp của người học. Việc xây dựng CĐR của CTĐT được lấy ý kiến của các BLQ nhằm cập nhật những yêu cầu mới nhất.

- **Về bản mô tả CTĐT:** CTĐT được mô tả chi tiết và đầy đủ thông tin giúp những người liên quan có thông tin đầy đủ để đánh giá. Việc rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện CTĐT, giúp cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho người học tốt hơn. Đề cương học phần được rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện đề cương môn học theo hướng tiếp cận kiến thức mới, yêu cầu mới. Bản mô tả CTĐT và đề cương môn học được công bố công khai qua nhiều kênh trực tiếp cũng như gián tiếp nhằm tạo điều kiện tiếp cận tốt nhất cho các BLQ.

- **Về cấu trúc và nội dung CTDH:** CTDH được xây dựng phù hợp yêu cầu của CĐR. Các đề cương chi tiết trong từng học phần đều thể hiện tính gắn kết giữa dạy-học và

đánh giá để đạt được CĐR. CTĐT có nhiều học phần tự chọn được xây dựng đáp ứng yêu cầu của CĐR. CTDH được so sánh với các CTĐT nước ngoài khi cập nhật, rà soát định kỳ.

- **Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học:** Hoạt động giảng dạy được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới. GV luôn được tạo điều kiện tiếp cận các giáo trình, tham gia hội thảo về giảng dạy. Cấu trúc các học phần trong chương trình giảng dạy và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn, thuyết trình trong từng học phần giúp HV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đồng thời phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích HV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

- **Về đánh giá KQHT của người học:** Có qui trình đánh giá từ khâu tuyển sinh đến học tập đến đảm bảo CĐR. Quy định về đánh giá kết quả học tập đầy đủ rõ ràng, đảm bảo đánh giá đúng kết quả học tập của người học, giúp người học tự nhìn nhận về quá trình học tập của bản thân. Kết quả đánh giá được thông báo kịp thời và dễ tra cứu, đảm bảo quyền được khiếu nại và phúc khảo của người học.

- **Về đội ngũ GV:** Việc quy hoạch đội ngũ GV được thực hiện tốt và đã đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định một cách rõ ràng và được phổ biến công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường. Đội ngũ GV cơ hữu và thỉnh giảng của CTĐT đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy cũng như các hoạt động chuyên môn khác, mạnh về năng lực và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH. Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công, theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ và đánh giá cuối năm. Tất cả GV của chương trình luôn vượt định mức số giờ NCKH hàng năm do Trường đề ra, qua loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp bộ và tương đương, cấp quốc gia, xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế, xuất bản sách chuyên khảo. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được Trường, khoa hỗ trợ, khuyến khích. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả.

- **Về đội ngũ nhân viên:** Trường xây dựng các tiêu chí rõ ràng và được công khai trong tuyển chọn nhân viên làm việc tại Thư viện, phòng thực hành máy tính. Đội ngũ cán bộ thư viện, công nghệ thông tin và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ người học đủ về số

lượng và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT Thạc sĩ. Đội ngũ cán bộ, chuyên viên có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng, cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ. Trường xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

- **Về người học và hoạt động hỗ trợ người học:** Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật. Trong đó, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng, được cập nhật theo quy định của Bộ GD&ĐT. CTĐT có sự phân bổ khối lượng học tập hợp lý, đảm bảo người có học lực trung bình hoàn thành CTĐT đúng thời hạn. Trường thành lập bộ phận/cán bộ chuyên trách và quy trình giám sát tiến độ học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ. Trường đã xây dựng cơ sở dữ liệu theo dõi tiến độ của người học trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp. Trường có môi trường làm việc thân thiện để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Giảng đường, các phòng/khoa, thư viện, phòng y tế được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Cảnh quan sư phạm của cơ sở đào tạo sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái cho tất cả các đối tượng. Có khảo sát người học về chất lượng dịch vụ hỗ trợ, môi trường và cảnh quan của cơ sở đào tạo.

- **Về CSVC và trang thiết bị:** Các phòng làm việc và phòng học đảm bảo số lượng và chất lượng phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Thư viện tổ chức quản lý hệ thống tài liệu một cách khoa học và tạo điều kiện tốt nhất cho người sử dụng bằng nhiều phương tiện khác nhau, không chỉ có thể tiếp tài liệu tại Thư viện mà còn được nhà trường tạo điều kiện tiếp cận tài liệu từ nguồn bên ngoài. Trường luôn quan tâm và nâng cấp chất lượng hệ thống công nghệ thông tin, cả phần cứng lẫn phần mềm. Có phòng y tế độc lập, trực thuộc Trường phục vụ tốt nhu cầu y tế ban đầu của cán bộ và HV.

- **Về nâng cao chất lượng:** Hệ thống thu thập thông tin phản hồi đảm bảo thu thập các dữ liệu cần thiết làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT. Cơ sở dữ liệu phản hồi được lựa chọn, xử lý làm căn cứ thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTĐT. Trường có qui trình thiết kế và phát triển CTĐT và rà soát, đánh giá CTĐT theo định kỳ 2 năm/lần. Có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học; được áp dụng trong các học phần của CTĐT. Trường có quy định về qui trình đánh giá chất lượng các dịch vụ

hỗ trợ; thực hiện việc giám sát, đánh giá; cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác.

- **Về kết quả đầu ra:** Trường có bộ phận, qui trình/công cụ để theo dõi, cập nhật các số liệu liên quan đến đầu ra của CTĐT như tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình... Có khảo sát người học tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá. Có khảo sát nhà tuyển dụng về cải thiện năng lực người học sau tốt nghiệp. Từ dữ liệu thu thập và từ phản hồi của các BLQ, đã tìm hiểu, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục.

3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT của Trường

Bên cạnh những ưu điểm cần phát huy, trong quản lý CTĐT, vẫn còn những vấn đề cần cải tiến chất lượng, cụ thể:

- **Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT:** CDR chưa được lượng hoá để dễ đánh giá. Việc khảo sát đánh giá của người học, người sử dụng lao động chưa đa dạng đối tượng.

- **Về bản mô tả CTĐT:** Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng. Các thông tin liên quan đến phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá còn chung chung, chưa được cụ thể và chi tiết.

- **Về cấu trúc và nội dung CTDH:** CTDH chưa được xây dựng và ban hành độc lập với CTĐT. Chưa thường xuyên lấy ý kiến đóng góp của các BLQ về đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt CDR.

- **Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học:** Chưa thường xuyên đánh giá công tác giảng dạy của GV. Người học đa số đã đi làm nên thời gian dành cho công tác học tập eo hẹp, dẫn đến khó khăn cho GV trong công tác hướng dẫn, truyền đạt.

- **Về đánh giá KQHT của người học:** Chưa có cơ chế đánh giá việc nhận thông tin và hiểu rõ quy định về đánh giá của HV. Khó khăn trong việc nắm bắt việc cải thiện việc học tập của người học sau khi nhận kết quả đánh giá. Chưa có kênh đánh giá sự hài lòng của người học về việc tiếp cận quy trình khiếu nại.

- **Về đội ngũ GV, nghiên cứu viên:** Công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV còn chưa chú trọng đúng mức về cơ cấu độ tuổi và chức danh Giáo sư, Phó giáo sư. Việc đo lường các nhiệm vụ PVCĐ chưa có những tiêu chí cụ thể. Trình độ tiếng Anh của đội ngũ GV còn chưa đồng đều. Việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ theo hình thức tập trung chưa đáp ứng tốt yêu cầu của GV. Các công trình nghiên cứu mang tính

liên ngành với các khoa khác trong trường và ngoài trường còn chưa phong phú, số lượng bài báo được công bố trong các hội thảo và tạp chí quốc tế còn chưa nhiều.

- **Về đội ngũ nhân viên:** Tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc của nhân viên chưa được lượng hóa cụ thể, cơ bản vẫn còn định tính. Các hoạt động hỗ trợ, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ chưa hấp dẫn và thỏa mãn nhu cầu của các cán bộ. Chưa thường xuyên khảo sát phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên.

- **Về người học và hoạt động hỗ trợ người học:** Trường chưa phân tích, đánh giá và dự báo chi tiết về nhu cầu nhân lực hàng năm. Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đầu vào chưa được thực hiện. Trường cũng chưa giám sát sự tiến bộ và có kế hoạch nâng cao sự tiến bộ của người học. Chưa có qui trình thực hiện triển khai hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa.

- **Về CSVC và trang thiết bị:** Ngân sách của Trường dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị chưa cao. Nguồn học liệu bằng tiếng Anh tại Thư viện chưa phong phú. Chưa có nhiều sự hợp tác và liên kết với các Thư viện khác để chia tài nguyên thông tin và kinh nghiệm trong quản lý thư viện. Trong phòng học chưa bố trí chỗ ngồi học dành riêng cho người khuyết tật.

- **Về nâng cao chất lượng:** Các phương tiện đánh giá quá trình chưa thực sự đo lường được mức độ đạt được từng CDR của môn học. Dữ liệu giám sát, đánh giá chưa được tập hợp theo hệ thống. Trường chưa lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT. Cơ chế phản hồi của các BLQ chưa được đánh giá (tính hệ thống, tin cậy, hiệu quả) và cải tiến.

- **Về kết quả đầu ra:** Trường chưa đánh giá các biện pháp giảm thiểu tỉ lệ thôi học, hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Việc đối sánh các kết quả đầu ra của CTĐT trong nước và quốc tế chưa được tiến hành. Trường cũng chưa có phương pháp/công cụ giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ

3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Trong những năm tới, Trường sẽ tập trung kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT vào các mảng nhiệm vụ sau:

- **Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT:** Xây dựng kế hoạch rà soát điều chỉnh, đối sánh, cập nhật CDR. Đa dạng hóa các BLQ và kênh thu thập thông tin khi xây dựng, điều chỉnh, bổ sung CDR.

- **Về bản mô tả CTĐT:** Tăng cường việc rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện đề cương học phần. Tiếp tục công khai bản mô tả CTĐT. Xây dựng cơ chế đánh giá mức tiếp cận của các BLQ.

- **Về cấu trúc và nội dung CTDH:** Thường xuyên kiểm tra, rà soát để đảm bảo đáp ứng yêu cầu của CĐR. Xây dựng CTDH tách bạch với CTĐT, gắn kết CĐR có tham khảo các trường tiên tiến trong khu vực và quốc tế. Tăng cường kênh khảo sát ý kiến các BLQ.

- **Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học:** Tăng cường tổ chức những buổi thảo luận về phương pháp dạy và học mới cho HV để người học nắm bắt và thay đổi tư duy theo cách thức học tập trình độ thạc sĩ. Tổ chức đánh giá lấy ý kiến người học về công tác giảng dạy của GV. Nghiên cứu hướng tiếp cận người học hợp lý nhằm từng bước hỗ trợ người học tự học.

- **Về đánh giá KQHT của người học:** Xem xét xây dựng nhiều phương pháp đánh giá với thời gian đánh giá linh hoạt. Cải tiến quy trình đánh giá kiểm tra để tạo điều kiện tối đa cho người học trong việc đánh giá và nhận kết quả đánh giá. Tăng cường kênh thông tin đến HV và xây dựng cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận và hiểu thông tin của người học.

- **Về đội ngũ GV, nghiên cứu viên:** Tiếp tục rà soát các chính sách thu hút GV có học vị tiến sĩ, PGS, thạc sĩ nước ngoài; khuyến khích đội ngũ GV tích cực tham gia NCKH. Xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác của GV. Trường tiếp tục mở các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho GV, nhất là nâng cao năng lực về ngoại ngữ.

- **Về đội ngũ nhân viên:** Tiếp tục hoàn thiện quy định về tuyển dụng, sử dụng nhân viên hỗ trợ. Có chế độ khen thưởng như xét nâng lương trước hạn, khen thưởng các sáng kiến, cải tiến của nhân viên phòng ban để khuyến khích tạo sự gắn bó lâu dài với Trường. Lấy ý kiến đánh giá của người học về thái độ, năng lực làm việc của đội ngũ nhân viên; đồng thời khảo sát nhu cầu đào tạo của đội ngũ nhân viên và có kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ hỗ trợ.

- **Về người học và hoạt động hỗ trợ người học:** Định kỳ lấy ý kiến của các BLQ về tiêu chí tuyển chọn đầu vào; tiến độ học tập, quá trình, chất lượng, hiệu quả hoạt động tư vấn. Trên cơ sở đó, định kỳ rà soát, đánh giá quy trình tuyển chọn đầu vào, quy trình hỗ trợ người học.

- **Về CSVC và trang thiết bị:** Hoàn thiện công tác bảo hành, bảo dưỡng các trang thiết bị; tăng ngân sách đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị, đảm bảo trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng hỗ trợ tốt các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Có kế hoạch cải tiến trong công tác quản lý hệ thống tài liệu khoa học; bổ sung nguồn tài liệu in ấn và tài liệu số chuyên ngành QTKD và sách/giáo trình tiếng Anh; tăng cường nguồn tài liệu in ấn và tài liệu số chuyên ngành QTKD và sách/giáo trình tiếng Anh. Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ tại Thư viện, triển khai liên kết với các thư viện đại học có cùng chuyên ngành đào tạo để chia sẻ, trao đổi tài nguyên thông tin. Thiết kế, bố trí chỗ ngồi học dành riêng cho người khuyết tật học tập một cách thuận lợi.

- **Về nâng cao chất lượng:** Đánh giá và cải tiến cơ chế tiếp nhận phản hồi của các BLQ. Trên cơ sở đó, hoàn thiện các quy trình thiết kế và phát triển CTĐT; quy trình đánh giá kết quả học tập của người học. Tăng cường ứng dụng đề tài NCKH trong cải tiến việc dạy và học. Củng cố, mở rộng mạng lưới cựu HV.

- **Về kết quả đầu ra:** Hoàn thiện quy trình phân tích, đánh giá các dữ liệu đầu ra (tỷ lệ thi học, thời gian tốt nghiệp bình quân, thời gian hoàn thành luận văn); đối sánh với trong nước và quốc tế. Có biện pháp để nâng cao chất lượng đầu ra. Tiến hành đối sánh ý kiến cựu HV và nhà tuyển dụng về cải thiện năng lực và cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

3.4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT

Tên cơ sở giáo dục : Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP HCM

Mã : DCT

Tên CTĐT : Quản trị Kinh doanh

Mã CTĐT : 8340101

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức	Số	Tỷ lệ số tiêu
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦	trung bình	tiêu chí đạt	chỉ đạt (%)
Tiêu chuẩn 1								4,33	3	100
Tiêu chí 1.1										
Tiêu chí 1.2										
Tiêu chí 1.3										
Tiêu chuẩn 2								4,33	3	100
Tiêu chí 2.1										

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 2.2								4,33	3	100
Tiêu chí 2.3										
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1								4,33	3	100
Tiêu chí 3.2										
Tiêu chí 3.3										
Tiêu chuẩn 4								4,33	3	100
Tiêu chí 4.1										
Tiêu chí 4.2										
Tiêu chí 4.3										
Tiêu chuẩn 5								4,80	5	100
Tiêu chí 5.1										
Tiêu chí 5.2										
Tiêu chí 5.3										
Tiêu chí 5.4										
Tiêu chí 5.5										
Tiêu chuẩn 6								4,43	7	100
Tiêu chí 6.1										
Tiêu chí 6.2										
Tiêu chí 6.3										
Tiêu chí 6.4										
Tiêu chí 6.5										
Tiêu chí 6.6										
Tiêu chí 6.7										
Tiêu chuẩn 7								4,80	5	100
Tiêu chí 7.1										
Tiêu chí 7.2										
Tiêu chí 7.3										
Tiêu chí 7.4										

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 7.5										
Tiêu chuẩn 8								5,00	5	100
Tiêu chí 8.1										
Tiêu chí 8.2										
Tiêu chí 8.3										
Tiêu chí 8.4										
Tiêu chí 8.5										
Tiêu chuẩn 9								4,80	5	100
Tiêu chí 9.1										
Tiêu chí 9.2										
Tiêu chí 9.3										
Tiêu chí 9.4										
Tiêu chí 9.5										
Tiêu chuẩn 10								4,17	6	100
Tiêu chí 10.1										
Tiêu chí 10.2										
Tiêu chí 10.3										
Tiêu chí 10.4										
Tiêu chí 10.5										
Tiêu chí 10.6										
Tiêu chuẩn 11								4,20	5	100
Tiêu chí 11.1										
Tiêu chí 11.2										
Tiêu chí 11.3										
Tiêu chí 11.4										
Tiêu chí 11.5										
Đánh giá chung CTĐT								4,50	50	100

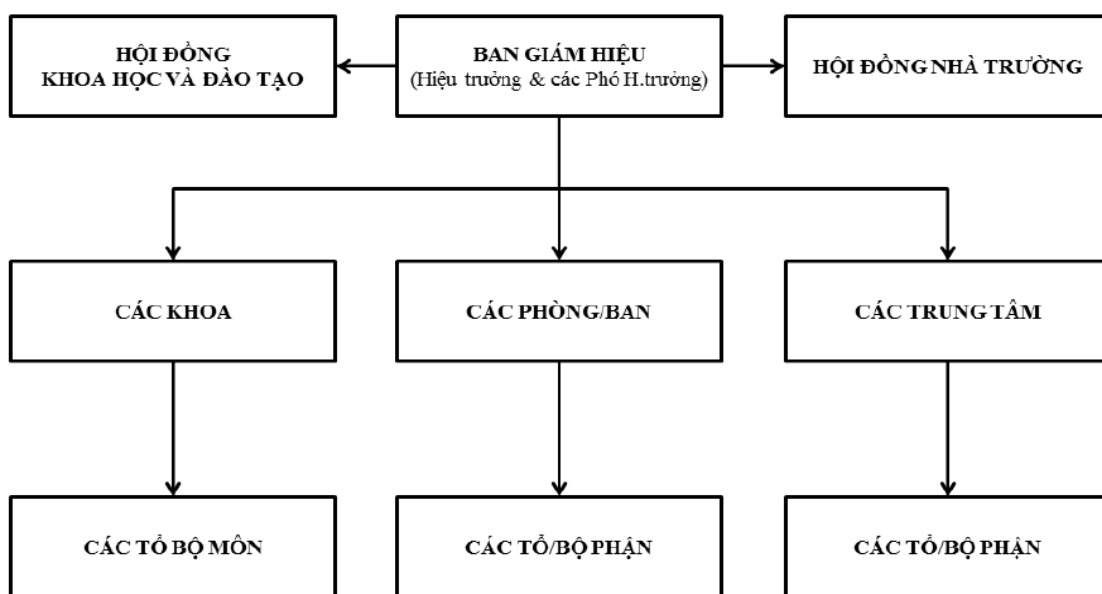
PHỤ LỤC I
CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO
TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
(Thời điểm báo cáo: Tính đến 31/12/2020)

- I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục
1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Food Industry
 2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐH CNTP TPHCM
 - Tiếng Anh: HUFU
 3. Tên trước đây (nếu có): Trường Cán bộ Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh; Trường Trung học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh; Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
 4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Công Thương
 5. Địa chỉ: 140 – Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
 6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 0283 8163 318 Số fax 0283 8163 320
 7. E-mail: info@hufi.edu.vn Website: www.hufi.edu.vn
 8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1982
 9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2017
 10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2019
 11. Loại hình cơ sở giáo dục:
 - Công lập Bán công Dân lập Tư thực
 - Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....
- II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo
12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Quản trị kinh doanh
 - Tiếng Anh: Faculty of Business Administration
 13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: QTKD
 - Tiếng Anh: FBA
 14. Tên trước đây (nếu có): Không
 15. Tên CTĐT
 - Tiếng Việt: Quản trị Kinh doanh
 - Tiếng Anh: Business Administration
 16. Mã CTĐT: 60 54 01 01

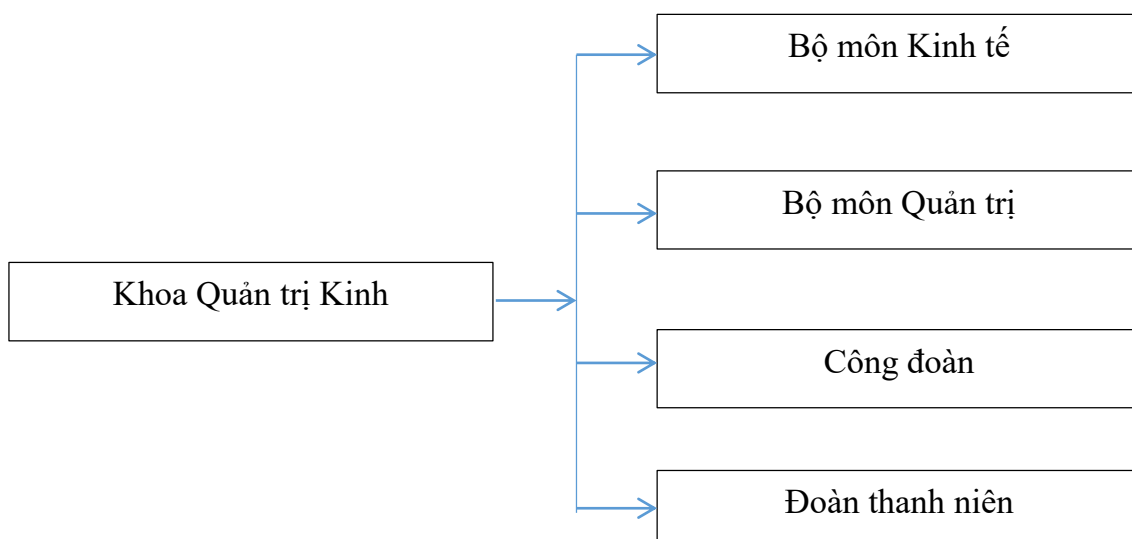
17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không
 18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Lầu 3, nhà C, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, 140 – Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
 19. Số điện thoại liên hệ: 0283 8163 318 (số nội bộ 105) Số fax: không
 20. E-mail: Website: <http://fbat.hufi.edu.vn/>
 21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1982
 22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2017
 23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2019
- III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo
24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT.

Khoa Quản trị kinh doanh ngày nay tiền thân là Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM. Tháng 3/2010, Hiệu trưởng quyết định tách Khoa Kinh tế thành 2 khoa, là Khoa Quản trị kinh doanh & Du lịch và Khoa Tài chính Kế toán. Cùng với sự phát triển không ngừng của Khoa Quản trị kinh doanh & Du lịch với thế mạnh là ngành Quản trị kinh doanh, một trong những ngành đào tạo trọng điểm của Nhà trường trong khối ngành Kinh doanh và Quản lý; Ngày 01/12/2017, Khoa Quản trị kinh doanh được tách ra hoạt động độc lập và nhanh chóng trở thành một trong những khoa chuyên môn có quy mô đào tạo lớn trong Trường với cả 03 cấp trình độ đào tạo: thạc sĩ, đại học và cao đẳng. Thời gian tới, Khoa Quản trị kinh doanh sẽ tiếp tục phát triển để trở thành địa chỉ tin cậy trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý, đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của thị trường lao động trong nước, khu vực và quốc tế.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT



Hình PL1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính Trường ĐH CNTP TP.HCM



Hình PL2. Sơ đồ chức khoa Quản trị kinh doanh

26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1.	Ban giám hiệu	Nguyễn Xuân Hoàn	1972	PGS, TS, Hiệu trưởng	0903643493	ngxuanhoan@cntp.edu.vn
2.	Ban giám hiệu	Lê Thị Hồng Ánh	1975	PGS, TS, Phó hiệu trưởng	0989950165	anhlth@cntp.edu.vn
3.	Ban giám hiệu	Thái Doãn Thanh	1976	ThS, Phó hiệu trưởng	0983003736	
Đơn vị thực hiện CTĐT						
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị						
1.	Ban chủ nhiệm khoa	Bùi Hồng Đăng	1976	TS (Trưởng Khoa)	0904162848	hongdang848@gmail.com
2.	Ban chủ nhiệm khoa	Nguyễn Văn Ít	1974	TS (phó trưởng Khoa)	0908813785	itnv@hufi.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội						
1.	Tổ Công Đoàn khoa CNTP	Phạm Hùng	1978	ThS. Tổ trưởng	0982347707	hungp@cntp.edu.vn

2.	Đoàn TN	Thái Huy Bình	1980	ThS, BT. LCD	098977581 7	binhth@cntp.edu.vn
III. Các bộ môn						
1.	Bộ Môn Kinh tế	Ngô Văn Thạo	1970	Trưởng Bộ môn	091317797 5	thaonv@hufi.edu.vn
2.	Bộ môn Quản trị	Phạm Minh Luân	1982	Phó Trưởng Bộ môn, phụ trách	093393549 6	luanpv@hufi.edu.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 00

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

Số lượng ngành đào tạo đại học: 02

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 04

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không

Tổng số các ngành đào tạo: 04

Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu. Trong đó:			
I.1	Cán bộ trong biên chế	15	1	16
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn			
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	18	1	19
	Tổng số	33	02	35

29. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	-	-	-	-	-	-
2	Phó Giáo sư	02	02	-	02	06	-
3	Tiến sĩ khoa học			-			-
4	Tiến sĩ	14	14	-	06	13	-
5	Thạc sĩ	-	-	-	-	-	-
6	Đại học	-	-	-	-	-	-
7	Cao đẳng	-	-	-	-	-	-
8	Trình độ khác	-	-	-	-	-	-
	Tổng số	16	16	-	08	19	-

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 16 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 50%.

30. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (Vi dụ đối với trường đại học, học viện).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi								
1	GS, VS	5,0							
2	Phó Giáo sư	3,0	02	02		02	06		11,4
3	TSKH	3,0							
4	Tiến sĩ	2	14	14		06	13		36,8
5	Thạc sĩ	1							
6	Đại học	0,5							
	Tổng		16	16		08	19		48,2

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

31. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	02	12,5	2				01	01	
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	14	87,5	13	1		01	08	03	02
5	Thạc sĩ									
6	Đại học									
	Tổng	16		15	1		3	10	3	2

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 49,5 tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 100%

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0%

32. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	4.4	51.1
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	26.7	44.5
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	40.0	4.4
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	28.9	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

IV. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

33. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)

2016-2017							
2017-2018	23	23	1/1	23	10		0
2018-2019	26	21	21/26	20	10		0
2019-2020	32	26	26/32	24	10		0
2020-2021	17	15	15/17	15	10		0

34. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học		23	20	24	15
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

35. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số lượng (người)	-	-	-	-	-
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	-	-	-	-	-

36. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	5472	5472	5472	5472	5472
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	-	-	-	-	-
3. Người học được ở trong ký túc	-	-	-	-	-

xá (người)					
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	-	-	-	-	-

37. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số lượng (người)					
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên					

38. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học				19	
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

39. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).				19	
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).				82,6%	

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
<p>3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:</p>					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).				100%	
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).				0%	
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp				0%	
<p>4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:</p>					
<p>4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp. 				100%	
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm				0%	

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
trái ngành đào tạo (%).					
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.				15 triệu	
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).				17/19~89,5%	
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).				2/19~10,5%	
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).				0%	

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

40. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2016-	2017-	2018-	2019-	2020-	Tổng

			2017	2018	2019	2020	2021	(đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	02	03	05	07	09	13	02
4	Tổng	1,0	1,5	2,5	3,5	4,5	13	1,0

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:

41. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2016	-	-	-
2	2017	-	-	-
3	2018	-	-	-
4	2019	-	-	-
5	2020	-	-	-

42. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	-	-	26	
Từ 4 đến 6 đề tài	-	-	-	
Trên 6 đề tài	-	-	-	
Tổng số cán bộ tham gia	-	-	16	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

43. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016 - 2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
1	Sách chuyên khảo	2,0						
2	Sách giáo trình	1,5		0	1	2	3	9
3	Sách tham khảo	1,0						
4	Sách hướng dẫn	0,5						
5	Tổng			0	1	2	3	9

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi):

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	09	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	09	0	0

45. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016-2017	2017-2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	1	2	3	4	15
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	5	7	9	11	13	45
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	1	2	3	4	5
	Tổng		05	09	13	17	21	65

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh

giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi):

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	10	45	10
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	08	16	07

47. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016	2017	2018	2019	2020	
			-	-	-	-	-	
			2017	2018	2019	2020	2021	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	-	-	01	01	01	03
2	Hội thảo trong nước	0,5	-	-		02	02	02
3	Hội thảo cấp trường	0,25	-	-	02	02	04	02
4	Tổng	-	-	-	03	05	07	07

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi):

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	03	04	08
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	03	04	08

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

49. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
20...-20...	-
20...-20...	-
20...-20...	-
20...-20...	-
20...-20...	-

50. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	-	-	08	
Từ 4 đến 6 đề tài	-	-	0	
Trên 6 đề tài	-	-	0	
Tổng số người học tham gia	-	-	08	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	-	01	02	-	01
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	02	05	07	02	05

VI. Cơ sở vật chất, thư viện

51. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 191,344.3 m².
52. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²):
53. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):
- Nơi làm việc: 3.094 m²; Nơi học: 14,450.92 m²; Nơi vui chơi giải trí: 7707 m².
54. Diện tích phòng học (tính bằng m²)
- Tổng diện tích phòng học: 14,450.92 m²
 - Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1.5 m²/SV.
55. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 1005
- Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 174
56. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 1027
- Dùng cho hệ thống văn phòng: 160.
 - Dùng cho người học học tập: 867.
- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0.07 máy/HV

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:
 - Tổng số giảng viên cơ hữu (người):
 - Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%):%
 - Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%):%
 - Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%):%
2. Người học:
 - Tổng số người học chính quy (người): 19
 - Tỷ số người học chính quy trên giảng viên:.... /1
 - Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 82.6%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:
 - Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 100%
 - Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0%
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:
 - Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 82.6%
 - Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 0%
 - Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 15 triệu đồng/tháng
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:
 - Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 82.6%
 - Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):%
6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0 (đề tài/cán bộ cơ hữu)

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0/1 (triệu đồng/cán bộ cơ hữu)

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:/1 (sách/cán bộ cơ hữu)

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:/1 (bài/cán bộ cơ hữu)

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:/1 (bài/cán bộ cơ hữu)

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0.07 máy tính/SV

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1.5 m²/SV

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 0.41 m²/SV

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)

PHỤ LỤC II
QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG
TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
Trung tâm QLCL bổ sung sau

PHỤ LỤC III
KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH
Số: /KH-DCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2020

KẾ HOẠCH
Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ
thạc sĩ ngành Quản trị Kinh doanh

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) và để đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản trị Kinh doanh theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng. Thời gian tiến hành tự đánh giá từ tháng 06/2020 đến tháng 12/2020.

3. Công cụ tự đánh giá

Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐ ĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo; Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐ ĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo và Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn số 769/ QLCL-KĐCLGD.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh được thành lập theo Quyết định số 2910/QĐ-DCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, Hội đồng gồm có 15 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
----	------------	-----------------------	--	---------

1	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Giai đoạn 1: 01/06/2020 đến 11/09/2020 (thu thập thông tin và minh chứng từ nguồn thứ cấp)	
2	Tiêu chuẩn 2-3	Nhóm 2		
3	Tiêu chuẩn 4-5	Nhóm 3	Giai đoạn 2: 14/09/2020 đến 29/11/2020 (thu thập thông tin và minh chứng từ nguồn sơ cấp hoặc thứ cấp còn thiếu)	
4	Tiêu chuẩn 6-7	Nhóm 4		
5	Tiêu chuẩn 8-9	Nhóm 5		
6	Tiêu chuẩn 10-11	Nhóm 6		

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát mục tiêu, chuẩn đầu ra, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung CTĐT - Lập danh mục minh chứng - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 1, 2, 3 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 1, nhóm 2. - GV Khoa Quản trị Kinh doanh - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng 	Từ 01/06/2020 đến 29/12/2020	
		<ul style="list-style-type: none"> - Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2, 3 - Thu thập minh chứng bổ sung 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 1, nhóm 2 - GV Khoa Quản trị Kinh doanh - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng 	Từ 01/06/2020 đến 29/12/2020	
2	Tiêu chuẩn 4, 5	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả của người học. - Lập danh mục minh chứng - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 4, 5 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 3 - GV Khoa Quản trị Kinh doanh - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng 	Từ 01/06/2020 đến 29/12/2020	
		<ul style="list-style-type: none"> - Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5 - Thu thập minh chứng bổ sung 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 3 - GV Khoa Quản trị Kinh doanh - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào 	Từ 01/06/2020 đến 29/12/2020	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
			tao, Trung tâm Quản lý chất lượng		
3	Tiêu chuẩn 6, 7	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê danh sách đội ngũ giảng viên, nhân viên - Kiểm tra sơ đồ tổ chức khoa, bộ môn - Rà soát bảng mô tả công việc đội ngũ giảng viên, nhân viên - Kiểm tra hồ sơ, bằng cấp, hợp đồng lao động của đội ngũ giảng viên, nhân viên - Rà soát công tác dự giờ, đánh giá năng lực giảng viên - Lập danh mục minh chứng - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 6, 7 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 4 - GV Khoa Quản trị Kinh doanh - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Tổ chức-Hành chính, Trung tâm Quản lý chất lượng, các Khoa 	Từ 01/06/2020 đến 29/12/2020	
		<ul style="list-style-type: none"> - Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 6, 7 - Thu thập minh chứng bổ sung 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 4 - GV Khoa Quản trị Kinh doanh - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Tổ chức-Hành chính, Trung tâm Quản lý chất lượng, các Khoa 	Từ 01/06/2020 đến 29/12/2020	
4	Tiêu chuẩn 8,9	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát công tác tuyển sinh - Thống kê các báo cáo về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, Đoàn, hội ... của người học - Rà soát công tác tư vấn học tập, đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng chuẩn đầu ra của người học - Thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 5 - GV Khoa Quản trị Kinh doanh - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: trung tâm Tuyển sinh & Truyền thông, phòng Quản trị - thiết bị, phòng Công tác sinh viên & Thanh gia giáo dục, Trung tâm Quản lý chất lượng 	Từ 01/06/2020 đến 29/12/2020	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát và tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi về cơ sở vật chất, trang thiết bị - Lập danh mục minh chứng - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 8,9 			
6	Tiêu chuẩn 10, 11	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát về hoạt động cập nhật, cải tiến CTĐT - Rà soát hoạt động đánh giá và cải tiến quá trình dạy và học, hoạt động đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan - Tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT, về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ - Thống kê số lượng sinh viên thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ sinh viên có việc làm - Thống kê các nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học - Lập danh mục minh 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 6 - GV Khoa Quản trị Kinh doanh - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng 	<p>Từ 01/06/2020 đến 29/12/2020</p>	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
		chứng - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 10, 11			
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 10, 11 - Thu thập minh chứng bổ sung	- Thành viên nhóm 6 - GV Khoa Quản trị Kinh doanh - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng	Từ 01/06/2020 đến 29/12/2020	

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nguồn cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2	- Khảo sát nhu cầu thị trường lao động - Tổ chức Hội thảo, khảo sát lấy ý kiến Doanh nghiệp, cựu người học về mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT	- Các công ty, doanh nghiệp - Cựu người học ngành Quản trị Kinh doanh	Từ 01/06/2020 đến 29/12/2020	
2	Tiêu chuẩn 10, 11	- Khảo sát doanh nghiệp, cựu người học, người học ngành... về chất lượng CTĐT, chất lượng người học ra trường, về tình hình việc làm	- Các công ty, doanh nghiệp - Cựu người học ngành Quản trị Kinh doanh	Từ 01/06/2020 đến 29/12/2020	

7. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) là 06 tháng (từ tháng 06/2020 đến tháng 12/2020), theo lịch trình cụ thể sau:

Thời gian	Các hoạt động
<p>Tuần 1 - 2 (01/6/2020 – 14/6/2020)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Họp Lãnh đạo khoa để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT, Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách. 2. Dựa trên đề xuất nhân sự của trưởng khoa, Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT. 3. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT đề: <ul style="list-style-type: none"> • Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; • Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng tự đánh giá; • Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
<p>Tuần 3 – 4 (15/6/2020 – 28/6/2020)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và học viên của Khoa tham gia thực hiện CTĐT . 2. Các thành viên trong hội đồng và các nhóm chuyên trách tham gia tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo chuẩn MOET; 3. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> • Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; • Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); • Phê duyệt kế hoạch tự đánh giá. • Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên hội đồng và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho hội đồng.
<p>Tuần 5 – 8 (29/6/2020 – 26/7/2020)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng → Sản Phẩm: Phụ lục 3. 2. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. 3. Lập dự thảo cho phiếu đánh giá tiêu chí → Sản Phẩm: Phụ lục 4a (Dự thảo) 4. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 5. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 6. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
<p>Tuần 9 (27/6/2020 – 02/8/2020)</p>	<p>Họp hội đồng tự đánh giá CTĐT để rà soát lại các phiếu phân tích tiêu chí và các dự kiến minh chứng theo tiêu chí → Sản Phẩm: 50 phiếu phân tích tiêu chí tìm thông tin minh chứng (Phụ Lục 3)</p>

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 10 – 12 (03/8/2020 – 23/8/2020)	<ol style="list-style-type: none"> Các nhóm công tác chuyên trách hoàn thiện phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a) Các nhóm công tác chuyên trách viết báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết) → Sản Phẩm: Phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a)
Tuần 13 (24/8/2020 – 30/8/2020)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT <ul style="list-style-type: none"> Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; → Sản Phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 1 kèm theo danh mục minh chứng hoàn chỉnh cho từng tiêu chí, tiêu chuẩn.
Tuần 14 – 15 (31/8/2020 – 13/9/2020)	<ol style="list-style-type: none"> Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá, góp ý, chỉnh sửa, lựa chọn cách thức diễn đạt phù hợp, thống nhất. Các nhóm chuyên trách viết dự thảo báo cáo lần 2. → Sản Phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 2.
Tuần 16- 17 (14/9/2020 – 27/9/2020)	<ol style="list-style-type: none"> Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban,... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học,... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá. Hội đồng tự đánh giá họp để bổ sung và hoàn thiện báo cáo theo ý kiến góp ý và phản biện (nếu có).
Tuần 18 – 19 (28/9/2020 – 11/10/2020)	<ol style="list-style-type: none"> Các nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý (nếu có) Họp khoa để thông qua Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 3 và nộp cho TT QLCL để thẩm định. → Sản Phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 3.
Tuần 20 – 21 (12/10/2020 – 25/10/2020)	Phó trưởng ban Thư ký cùng nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý của TT QLCL (nếu có) → Sản Phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 4.
Tuần 22 (26/10/2020 – 01/11/2020)	Hội đồng Tự đánh giá CTĐT tổ chức đánh giá đồng cấp.

Thời gian	Các hoạt động
Tháng 11-12/2020	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các nhóm công tác chuyên trách và ban thư ký sửa báo cáo sau đánh giá đồng cấp (nếu có) 2. Hội đồng Tự đánh giá CTĐT bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài. 3. Công bố Báo cáo TĐG trên website của khoa/TT QLCL (1 tháng). 4. TT QLCL gửi hồ sơ TĐG đến Cục QLCL để báo cáo và để Cục cập nhật tên cơ sở giáo dục vào danh sách các cơ sở giáo dục đã hoàn thành báo cáo TĐG CTĐT (nếu báo cáo TĐG đáp ứng các quy định).
Từ tháng 01/2021 đến tháng 4/2021	Chuẩn bị hồ sơ và chuẩn bị đánh giá ngoài

Nơi nhận:

- Hội đồng TĐG CTĐT;
- Ban Thư ký;
- Các nhóm công tác chuyên trách;
- Lưu: VT, VP Khoa, TT.QLCL.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Thái Doãn Thanh